

TỜ TRÌNH
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15; trên cơ sở tổng hợp báo cáo quyết toán của Sở Tài chính tại Tờ trình số 348/TTr-STC ngày 30/5/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 với các nội dung cụ thể sau:

I. Quyết toán thu NSNN trên địa bàn : 29.175.121.527.497 đồng

Bao gồm:

- | | | |
|---|---|-------------------------|
| 1. Thuế do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu | : | 589.662.521.027 đồng |
| 2. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước | : | 27.795.207.101.006 đồng |
| 3. Thu viện trợ | : | 35.492.719.271 đồng |
| 4. Thu huy động đóng góp | : | 537.451.186.193 đồng |
| 5. Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính | : | 217.308.000.000 đồng |

II. Quyết toán thu NSDP được hưởng : 74.197.035.234.569 đồng

- | | | |
|--|---|-------------------------|
| 1. Các khoản thu cân đối NSNN | : | 27.287.173.910.500 đồng |
| a) Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước | : | 26.743.308.309.969 đồng |
| b) Thu huy động đóng góp | : | 537.451.186.193 đồng |
| c) Thu viện trợ | : | 6.414.414.338 đồng |
| 2. Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ | | |

quỹ dự trữ tài chính	:	217.308.000.000 đồng
3. Thu kết dư	:	1.089.234.140.608 đồng
4. Thu chuyển nguồn	:	8.044.962.604.156 đồng
5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	29.273.964.023.104 đồng
6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	:	8.284.392.556.201 đồng
III. Thu vay bù đắp bội chi	:	101.588.430.000 đồng
IV. Quyết toán chi ngân sách địa phương	:	74.203.109.616.640 đồng

Bao gồm:

1. Ngân sách tỉnh (bao gồm cấp huyện)	:	53.204.827.750.641 đồng
2. Ngân sách xã, phường	:	20.998.281.865.999 đồng
V. Chi trả nợ gốc	:	43.962.356.448 đồng
VI. Kết dư ngân sách địa phương	:	51.551.691.481 đồng
1. Ngân sách tỉnh	:	9.521.226.246 đồng
2. Ngân sách xã, phường	:	42.030.465.235 đồng

VII. Xử lý kết dư

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Đối với kết dư ngân sách tỉnh: theo quy định tại Điều 74 của Luật Ngân sách năm 2025, kết dư ngân sách tỉnh được sử dụng để trả nợ gốc và chi trả lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước; trường hợp còn dư thì trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp và 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau.

Căn cứ quy định nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2025 là 9.521.226.246 đồng sẽ trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh là 4.760.613.123 đồng và 50% còn lại là 4.760.613.123 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Cụ thể các khoản thu, chi và tình hình trích lập, sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính năm 2025 có các phụ lục và thuyết minh, dự thảo Nghị quyết chi tiết kèm theo Tờ trình này.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KT&NS HĐND tỉnh
- Sở Tài chính;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	43.095.614	74.197.035	31.101.421	172,17
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.773.225	26.743.308	4.970.083	122,83
1	Thu NSDP hưởng 100%	12.991.965	16.593.837	3.601.872	127,72
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.421.260	9.710.464	1.289.204	115,31
3	Thu xổ số kiến thiết	360.000	439.007	79.007	121,95
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.456.866	29.273.964	8.817.098	143,10
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.327.894	11.327.894	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.169.741	13.986.839	8.817.098	270,55
3	Thu bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	3.959.231	3.959.231	-	100,00
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	8.284.393	8.284.393	
IV	Các khoản huy động, đóng góp	-	537.451	537.451	
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	217.308	217.308	
VI	Thu viện trợ	14.483	6.414	(8.069)	44,29
VII	Thu kết dư	478.960	1.089.234	610.274	227,42
VIII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	372.080	8.044.963	7.672.883	2.162,16
B	TỔNG CHI NSDP	43.292.814	74.203.110	30.910.296	171,40
I	Tổng chi cân đối NSDP	37.094.007	48.014.120	10.920.113	129,44
1	Chi đầu tư phát triển	11.137.864	11.622.703	484.839	104,35
2	Chi thường xuyên	24.490.651	27.771.206	3.280.555	113,40
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	27.002	(11.958)	69,31
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	765.523	129.111	(636.412)	16,87
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	658.249	-	(658.249)	-
7	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	30.226	30.226	
8	Chi nộp lên ngân sách cấp trên	-	8.431.113	8.431.113	
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.184.324	7.641.249	1.456.925	123,56
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.087.814	2.653.602	1.565.788	243,94

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.096.510	4.987.646	(108.864)	97,86
III	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	6.414	(8.069)	44,29
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	18.541.327	18.541.327	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	197.200	51.552	(145.648)	26,14
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	56.152	43.962	(12.190)	78,29
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.900	-	(9.900)	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	34.100	43.962	9.862	128,92
III	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152	-	(12.152)	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	275.300	101.588	(173.712)	36,90
I	Vay để bù đắp bội chi	231.300	101.588	(129.712)	43,92
II	Vay để trả nợ gốc	44.000	-	(44.000)	-
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	798.096	636.574	(161.522)	79,76

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM CẤP HUYỆN)			
I	Nguồn thu ngân sách	41.792.830	71.357.754	170,74
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.470.441	24.601.348	120,18
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.456.866	29.273.964	143,10
-	Bổ sung cân đối ngân sách	11.327.894	11.327.894	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	5.169.741	13.986.839	270,55
-	Thu bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	3.959.231	3.959.231	100,00
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	-	217.308	
4	Các khoản huy động, đóng góp	-	514.376	
5	Thu kết dư	478.960	1.026.786	214,38
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	372.080	7.331.578	1.970,43
7	Thu viện trợ	14.483	6.414	44,29
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	8.284.393	
9	Vay của ngân sách tỉnh	-	101.588	
II	Chi ngân sách	41.990.030	71.304.271	169,81
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	31.723.905	29.238.298	92,16
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	9.551.673	18.099.443	189,49
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.338.938	2.330.627	99,64
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7.212.735	15.768.816	218,62
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	27.002	69,31
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	100,00
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	658.249	-	-
6	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	6.414	44,29
7	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	30.226	
8	Chi nộp lên ngân sách cấp trên	-	8.337.042	
9	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	15.563.086	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)	-	43.962	
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)	197.200	9.521	4,83
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	10.854.457	21.040.312	193,84
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.302.784	2.165.036	166,19
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.551.673	18.099.443	189,49
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.338.938	2.330.627	99,64
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.212.735	15.768.816	218,62
3	Thu kết dư	-	62.448	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	713.385	
II	Chi ngân sách	10.854.457	20.998.282	193,45

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	10.854.457	17.925.969	165,15
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	-	-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	-	-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2.978.241	
4	Chi nộp lên ngân sách cấp trên	-	94.071	
III	Kết dư	-	42.030	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+G)	45.446.834	43.333.814	75.935.799	74.298.624	167,09	171,46
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	23.897.728	21.784.708	28.420.362	26.749.723	118,92	122,79
I	Thu nội địa	22.903.245	21.770.225	27.795.207	26.743.308	121,36	122,84
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.222.000	1.222.000	1.555.166	1.555.166	127,26	127,26
-	Thuế giá trị gia tăng	657.600	657.600	877.881	877.881	133,50	133,50
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	193.400	193.400	206.257	206.257	106,65	106,65
-	Thuế tài nguyên	371.000	371.000	471.028	471.028	126,96	126,96
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	157.000	157.000	176.138	176.138	112,19	112,19
-	Thuế giá trị gia tăng	85.000	85.000	100.679	100.679	118,45	118,45
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.200	64.200	65.225	65.225	101,60	101,60
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	4	4		
-	Thuế tài nguyên	7.800	7.800	10.231	10.231	131,16	131,16
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	569.000	561.000	792.206	782.831	139,23	139,54
-	Thuế giá trị gia tăng	152.000	152.000	142.367	142.367	93,66	93,66
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.800	408.800	649.402	640.026	155,81	156,56
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	144	144	71,77	71,77
-	Thuế tài nguyên	-	-	294	294		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.893.000	4.893.000	5.725.313	5.725.303	117,01	117,01
-	Thuế giá trị gia tăng	3.284.400	3.284.400	4.010.442	4.010.442	122,11	122,11
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.024.450	1.024.450	1.057.278	1.057.278	103,20	103,20
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	282.210	282.210	256.075	256.066	90,74	90,74
-	Thuế tài nguyên	301.940	301.940	401.517	401.517	132,98	132,98
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.162.000	1.162.000	1.619.610	1.619.610	139,38	139,38

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.840.000	1.104.000	1.141.356	684.922	62,03	62,04
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>736.000</i>	-	-	-	-	
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>1.104.000</i>	<i>1.104.000</i>	<i>274</i>	<i>273</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>
7	Lệ phí trước bạ	614.000	614.000	911.881	911.881	148,51	148,51
8	Thu phí, lệ phí	361.000	233.000	381.682	204.080	105,73	87,59
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>128.000</i>	-	<i>180.256</i>	<i>2.655</i>	<i>140,83</i>	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>233.000</i>	<i>233.000</i>	<i>167.801</i>	<i>167.801</i>	<i>72,02</i>	<i>72,02</i>
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	-	-	<i>33.625</i>	<i>33.625</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	236	236		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.000	41.000	43.264	43.264	105,52	105,52
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.095.000	2.095.000	1.852.666	1.852.666	88,43	88,43
12	Thu tiền sử dụng đất	8.690.718	8.690.718	11.980.811	11.980.811	137,86	137,86
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30.000	30.000	14.112	14.112	47,04	47,04
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	360.000	360.000	439.007	439.007	121,95	121,95
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>			<i>134.632</i>	<i>134.632</i>		
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			<i>32.026</i>	<i>32.026</i>		
-	<i>Thu từ thu nhập sau thuế</i>			<i>91.392</i>	<i>91.392</i>		
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>			<i>180.951</i>	<i>180.951</i>		
-	<i>Thu khác</i>			<i>7</i>	<i>7</i>		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	105.000	63.980	157.605	102.163	150,10	159,68
16	Thu khác ngân sách	660.000	440.000	865.442	512.405	131,13	116,46
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	71.527	71.527	86.761	86.761	121,30	121,30
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	46.910	46.910		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	32.000	32.000	5.043	5.043	15,76	15,76
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	980.000	-	589.663	-	60,17	
1	Thuế xuất khẩu	202.000	-	88.242	-	43,68	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
2	Thuế nhập khẩu	29.400	-	31.525	-	107,23	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	36	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	200	-	236	-	118,14	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	725.000	-	468.273	-	64,59	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	378	-		
7	Thu khác	23.400	-	973	-	4,16	
IV	Thu viện trợ	14.483	14.483	35.493	6.414	245,06	44,29
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	537.451	537.451		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	217.308	217.308		
C	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	241.200	241.200	101.588	101.588		
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	20.456.866	20.456.866	37.524.892	37.558.357		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	478.960	478.960	1.089.234	1.089.234	227,42	227,42
G	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	372.080	372.080	8.044.963	8.044.963	2.162,16	2.162,16

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	43.292.814	74.203.110	171,40
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	37.108.490	48.020.534	129,41
I	Chi đầu tư phát triển	11.137.864	11.622.703	104,35
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.107.864	11.312.048	101,84
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		772.962	
-	Chi khoa học và công nghệ		206	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.690.718	7.135.697	82,11
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000	403.110	111,98
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	30.000	92.540	308,47
3	Chi đầu tư phát triển khác		218.114	
II	Chi thường xuyên	24.490.651	27.771.206	113,40
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.068.957	11.644.249	105,20
2	Chi khoa học và công nghệ	107.587	70.440	65,47
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	27.002	69,31
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	100,00
V	Dự phòng ngân sách	765.523	129.111	16,87
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	658.249	-	-
VII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	30.226	
VIII	Chi nộp lên ngân sách cấp trên	-	8.431.113	
IX	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	6.414	44,29
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.184.324	7.641.249	123,56
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.087.814	2.653.602	243,94
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	95.869	420.432	438,55
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	513.395	950.010	185,04
3	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	478.550	1.283.160	268,13
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.096.510	4.987.646	97,86
1	Vốn đầu tư ngân sách trung ương theo ngành, lĩnh vực	1.866.234	2.073.867	111,13
2	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	465	1.914	411,61
3	Hỗ trợ các hội nhà báo địa phương	160	640	400,00
4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	372.537	427.264	114,69

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
5	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ	290	-	-
6	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.250	1.671	51,41
7	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	11.044	23.367	211,58
8	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.936	3	0,17
9	Bổ sung kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	62.420	57.082	91,45
10	Phí sử dụng đường bộ	82.177	150.186	182,76
11	Kinh phí thực hiện các chế độ an sinh xã hội	994.593	750.133	75,42
12	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	50.028	50.028	100,00
13	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	700	1.381	197,26
14	Vốn dự bị động viên	20.000	20.000	100,00
15	Kinh phí thực hiện chế độ đối với lực lượng dân quân thường trực	2.122	5.017	236,41
16	Lễ hội văn hóa miền biển	900	630	70,00
17	Tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt và công tác tiếp công dân của Tổ đại biểu HĐND tỉnh	1.620	564	34,84
18	Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã tăng thêm (do tăng mức lương cơ sở 1,8 lên 2,34) và kinh phí hoạt động Ban Công tác Mặt trận, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi hội Cựu chiến binh ở thôn, khu phố	8.516	3.039	35,69
19	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của HĐND tỉnh	59.721	61.871	103,60
20	Kinh phí chi hợp đồng bảo vệ rừng tại các Ban Quản lý rừng phòng hộ	10.320	10.320	100,00
21	Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	2.000	2.000	100,00
22	Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được luân chuyển, điều động trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Nghị Quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 của HĐND tỉnh	620	346	55,81
23	Thực hiện chính sách giết mổ tập trung	5.379	3.270	60,79
24	Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người có uy tín	726	913	125,73
25	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/người/tháng đối tượng bảo trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	28.265	13.372	47,31
26	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	375.000	521.737	139,13
27	Bổ sung kinh phí cho các Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố (do chuyển từ trực thuộc Sở Y tế về UBND các huyện, thị xã, thành phố quản lý theo quy định)	523.881	523.881	100,00
28	Hỗ trợ: bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, giao thông, kiến thiết thị chính, chỉnh trang, phát triển đô thị, quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch	442.445	134.287	30,35

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
29	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng trên địa bàn thị xã tăng thêm để chi đầu tư phát triển theo Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	33.300	33.300	100,00
30	Hỗ trợ kinh phí: xây dựng, phát triển đô thị thông minh	20.000	-	-
31	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	59.750	88.631	148,34
31	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	34.300	22.547	65,73
32	Vốn ngoài nước	21.811	4.385	20,11
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.541.327	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	32.346.566	55.535.455	23.188.889	171,69
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.338.938	2.330.627	(8.311)	99,64
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN) THEO LĨNH VỰC	24.737.321	28.493.314	3.755.993	115,18
I	Chi đầu tư phát triển	7.876.622	10.703.209	2.826.587	135,89
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.846.622	10.395.940	2.549.318	132,49
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		493.626	493.626	
-	Chi khoa học và công nghệ		206	206	
-	Chi quốc phòng		66.300	66.300	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		33.247	33.247	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		466.617	466.617	
-	Chi văn hóa thông tin		136.571	136.571	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		995	995	
-	Chi thể dục thể thao		16.306	16.306	
-	Chi bảo vệ môi trường		54.880	54.880	
-	Chi các hoạt động kinh tế		8.773.289	8.773.289	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		331.933	331.933	
-	Chi bảo đảm xã hội		21.969	21.969	
-	Chi đầu tư khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	30.000	92.540	62.540	308,47
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	214.729	214.729	
II	Chi thường xuyên	15.457.325	17.624.897	2.167.572	114,02
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.347.296	6.916.437	569.141	108,97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	107.587	70.269	(37.318)	65,31
-	Chi quốc phòng	261.920	380.901	118.981	145,43
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	293.901	165.215	(128.685)	56,21
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.678.153	3.080.774	402.621	115,03
-	Chi văn hóa thông tin	253.128	303.504	50.376	119,90
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	87.718	102.790	15.072	117,18
-	Chi thể dục thể thao	105.313	101.738	(3.575)	96,61
-	Chi bảo vệ môi trường	123.707	308.627	184.920	249,48
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.081.258	2.120.490	39.232	101,89

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.189.753	2.790.642	600.889	127,44
-	Chi bảo đảm xã hội	305.683	1.154.057	848.373	377,53
-	Chi thường xuyên khác	621.908	129.452	(492.456)	20,82
III	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	30.226	30.226	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	38.960	27.002	(11.958)	69,31
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	2.760	2.760	-	100,00
VI	Dự phòng ngân sách	689.100	98.807	(590.293)	14,34
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	658.071	-	(658.071)	-
VII	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	6.414	(8.069)	44,29
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.270.307	811.386	(4.458.921)	15,40
D	CHI NỘP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	8.337.042	8.337.042	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	15.563.086	15.563.086	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM CẤP HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	43.292.814	30.007.628	13.285.186	74.203.110	53.204.828	20.998.282	171,40	177,30	158,06
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	37.108.490	24.737.321	12.371.169	39.589.421	24.949.247	14.640.174	106,69	100,86	118,34
I	Chi đầu tư phát triển	11.137.864	7.876.622	3.261.242	11.622.703	8.629.342	2.993.361	104,35	109,56	91,79
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.107.864	7.846.622	3.261.242	11.312.048	8.322.073	2.989.975	101,84	106,06	91,68
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				772.962	493.626	279.336			
-	Chi khoa học và công nghệ				206	206	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.690.718	6.393.077	2.297.641	7.135.697	5.411.207	1.724.490	82,11	84,64	75,05
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000	360.000		403.110	403.110	-	111,98	111,98	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	30.000	30.000		92.540	92.540		308,47	308,47	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			218.114	214.729	3.385			
II	Chi thường xuyên	24.490.651	15.457.325	9.033.326	27.771.206	16.154.697	11.616.509	113,40	104,51	128,60
	Trong đó:				-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.068.957	6.347.296	4.721.661	11.540.618	6.917.284	4.623.333	104,26	108,98	97,92
2	Chi khoa học và công nghệ	107.587	107.587	-	70.440	70.269	171	65,47	65,31	
III	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	-	-	30.226	30.226				
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	38.960		27.002	27.002	-	69,31	69,31	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760		2.760	2.760	-	100,00	100,00	
VI	Dự phòng ngân sách	765.523	689.100	76.423	129.111	98.807	30.304	16,87	14,34	39,65
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	658.249	658.071	178	-	-	-	-	-	-
VIII	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	14.483	-	6.414	6.414	-	44,29	44,29	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.184.324	5.270.307	914.017	7.641.249	4.355.453	3.285.796	123,56	82,64	359,49
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.087.814	1.066.828	20.986	2.653.602	811.386	1.842.216	243,94	76,06	8.778,31
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	95.869	95.869		420.432	135.193	285.239	438,55	141,02	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	513.395	492.409	20.986	950.010	224.420	725.591	185,04	45,58	3.457,50
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	478.550	478.550		1.283.160	451.773	831.387	268,13	94,40	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.096.510	4.203.479	893.031	4.987.646	3.544.067	1.443.579	97,86	84,31	161,65
C	CHI NỢP LÊN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	8.431.113	8.337.042	94.071			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	18.541.327	15.563.086	2.978.241			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH HUYỆN) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTP-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=(8+13)/(2+5)	18=(9+14)/(3+6)
	TỔNG SỐ	38.203.034,75	13.690.289,66	18.643.213,09	391.525,82	244.959,05	151.544,85	68.973.643,52	10.703.208,80	17.730.117,89	27.001,65	2.760,00	811.385,83	632.373,23	179.012,60	15.563.085,97	180,54	81,34	95,29
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	32.333.502,75	13.690.289,66	18.643.213,09	391.525,82	244.959,05	151.544,85	29.244.712,52	10.703.208,80	17.730.117,89		-	811.385,83	632.373,23	179.012,60	-	90,45	81,34	95,29
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	112.037,94	46.474,61	65.563,33	-	-	-	114.881,24	52.855,54	62.025,70			-	-	-	-	102,54	113,73	94,60
2	Văn phòng UBND Tỉnh	161.795,74	25.235,14	136.560,60	50,00	-	50,00	154.930,00	25.902,02	129.020,59			7,39	-	7,39	-	95,76	102,64	94,45
3	Sở Ngoại vụ	72.983,90	60.000,00	12.983,90	-	-	-	71.362,54	60.000,00	11.362,54			-	-	-	-	97,78	100,00	87,51
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	949.267,17	100.446,23	848.820,93	49.601,83	-	49.601,83	954.226,43	103.827,09	797.172,57			53.226,76	-	53.226,76	-	100,52	103,37	94,65
5	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai	1.011.385,00	1.005.085,00	6.300,00	-	-	-	875.405,62	875.105,62	300,00			-	-	-	-	86,56	87,07	4,76
6	Sở Tài chính Gia lai	305.804,90	146.091,84	159.713,06	228,00	-	228,00	241.319,13	107.265,99	133.927,41			125,73	-	125,73	-	78,91	73,42	83,81
7	Sở Tư pháp	46.344,57	-	46.344,57	358,15	-	358,15	42.793,93	-	42.451,66			342,26	-	342,26	-	92,34		91,63
8	Sở Công thương	118.715,50	43,69	118.671,82	2.447,00	-	2.447,00	111.851,39	43,69	109.961,02			1.846,68	-	1.846,68	-	94,22	100,00	92,31
9	Sở Khoa học và Công nghệ	131.797,61	206,05	131.591,56	282,00	-	282,00	102.571,70	206,05	102.062,30			303,35	-	303,35	-	77,83	100,00	77,62
10	Sở Xây dựng	1.017.853,11	592,62	1.017.260,49	130,00	-	130,00	706.904,79	668,12	706.227,93			8,74	-	8,74	-	69,45	112,74	69,42
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.004.939,78	53.125,48	1.951.814,30	106.892,93	104.777,00	2.115,93	2.078.823,21	49.718,37	1.870.205,46			158.899,38	152.277,51	6.621,88	-	103,69	127,92	96,05
12	Sở Y tế	1.509.136,91	92.270,88	1.416.866,03	13.161,34	4.179,93	8.981,40	1.439.613,51	19.181,07	1.309.095,95			111.336,48	98.118,42	13.218,06	-	95,39	121,62	92,74
13	Sở Lao động Thương binh - Xã hội	49.799,96	-	49.799,96	-	-	-	49.799,96	-	49.799,96			-	-	-	-	100,00		100,00
14	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	414.324,03	67.855,07	346.468,96	9.500,00	-	9.500,00	378.428,99	46.173,93	325.499,69			6.755,37	1.243,97	5.511,40	-	91,34	69,88	92,99
15	Sở Nội Vụ	189.853,88	152,16	189.701,72	917,00	-	917,00	180.222,81	152,16	178.896,55			1.174,10	-	1.174,10	-	94,93	100,00	94,47
16	Thanh tra Nhà nước Tỉnh	75.029,08	-	75.029,08	-	-	-	72.627,18	-	72.627,18			-	-	-	-	96,80		96,80
17	Liên minh Hợp tác xã	19.453,73	-	19.453,73	666,00	-	666,00	17.354,86	-	16.574,00			780,86	-	780,86	-	89,21		86,26
18	Sở Dân tộc và Tôn giáo	39.349,00	-	39.349,00	2.355,00	-	2.355,00	37.801,99	-	32.626,17			5.175,82	-	5.175,82	-	96,07		90,64
19	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	437.217,99	362.435,52	74.782,47	-	-	-	394.976,95	331.417,73	63.559,22			-	-	-	-	90,34	91,44	84,99
20	Văn phòng Tỉnh ủy	371.972,52	15.101,07	356.871,45	-	-	-	361.753,84	15.493,67	346.260,17			-	-	-	-	97,25	102,60	97,03
21	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai	54.187,96	-	54.187,96	20,00	-	20,00	46.065,28	-	46.041,84			23,44	-	23,44	-	85,01		84,98
22	Tỉnh đoàn thanh niên	51.321,90	-	51.321,90	751,00	-	751,00	48.391,96	-	47.672,96			719,00	-	719,00	-	94,29		92,93
23	Hội Liên hiệp phụ nữ	32.036,38	-	32.036,38	-	-	-	30.222,62	-	30.222,62			-	-	-	-	94,34		94,34
24	Hội Nông dân	36.759,94	-	36.759,94	838,39	-	838,39	36.190,58	-	35.378,71			811,87	-	811,87	-	98,45		96,26
25	Hội Cựu chiến binh	14.265,66	-	14.265,66	68,00	-	68,00	13.583,58	-	13.515,58			68,00	-	68,00	-	95,22		94,77
26	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	6.510,56	-	6.510,56	-	-	-	5.936,01	-	5.936,01			-	-	-	-	91,18		91,18
27	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	1.396,46	-	1.396,46	-	-	-	1.184,78	-	1.184,78			-	-	-	-	84,84		84,84
28	Hội Nhà báo	6.971,79	-	6.971,79	-	-	-	6.213,05	-	6.213,05			-	-	-	-	89,12		89,12
29	Hội Luật gia	704,30	-	704,30	-	-	-	546,66	-	546,66			-	-	-	-	77,62		77,62
30	Hội chữ thập đỏ	19.829,91	-	19.829,91	-	-	-	19.636,77	-	19.636,77			-	-	-	-	99,03		99,03
31	Hội Văn học nghệ thuật	16.504,81	-	16.504,81	-	-	-	14.960,64	-	14.960,64			-	-	-	-	90,64		90,64
32	Ban đại diện Hội người cao tuổi	1.798,89	-	1.798,89	-	-	-	1.537,51	-	1.537,51			-	-	-	-	85,47		85,47
33	Hội Người mù	2.193,30	-	2.193,30	-	-	-	2.156,10	-	2.156,10			-	-	-	-	98,30		98,30
34	Hội đồng y	1.066,91	-	1.066,91	-	-	-	932,90	-	932,90			-	-	-	-	87,44		87,44
35	Hội nạn nhân chất độc da cam	3.369,89	-	3.369,89	-	-	-	3.218,03	-	3.218,03			-	-	-	-	95,49		95,49
36	Hội cựu Thanh niên xung phong	1.205,36	-	1.205,36	-	-	-	1.180,36	-	1.180,36			-	-	-	-	97,93		97,93
37	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	1.557,82	-	1.557,82	-	-	-	1.474,27	-	1.474,27			-	-	-	-	94,64		94,64
38	Hội khuyến học	2.697,82	-	2.697,82	-	-	-	1.945,88	-	1.945,88			-	-	-	-	72,13		72,13
39	Ban liên lạc những Người kháng chiến	379,00	-	379,00	-	-	-	285,27	-	285,27			-	-	-	-	75,27		75,27
40	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	1.096,06	-	1.096,06	-	-	-	1.084,06	-	1.084,06			-	-	-	-	98,91		98,91
41	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	628,98	-	628,98	-	-	-	611,98	-	611,98			-	-	-	-	97,30		97,30
42	Hội Lâm vườn	552,00	-	552,00	-	-	-	504,28	-	504,28			-	-	-	-	91,36		91,36
43	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	615,00	-	615,00	-	-	-	603,00	-	603,00			-	-	-	-	98,05		98,05
44	Trường Cao đẳng Gia Lai	61.403,30	-	61.403,30	29.474,00	19.917,00	9.557,00	88.936,62	-	53.647,35			35.289,27	24.646,21	10.643,07	-	144,84	123,74	90,60
45	Trường Cao đẳng y tế	34.148,28	-	34.148,28	19.055,45	7.676,00	11.379,45	59.701,48	-	24.571,48			35.129,70	20.118,66	15.011,04	-	174,83	262,10	86,94
46	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	92.145,24	40.000,00	52.145,24	21.899,54	9.596,00	12.303,54	112.880,21	43.385,85	47.069,00			22.425,36	13.398,61	9.026,75	-	122,50	114,49	87,04
47	Trường Chính trị tỉnh	44.926,02	5.926,04	38.999,99	-	-	-	44.092,67	5.847,66	38.245,01			-	-	-	-	98,15	98,68	98,06
48	Ban An toàn giao thông tỉnh	33.126,87	500,00	32.626,87	-	-	-	32.789,49	500,00	32.289,49			-	-	-	-	98,98	100,00	98,97
49	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	1.076.424,14	1.047.360,75	29.063,39	-	-	-	1.068.256,28	1.040.691,00	27.565,27			-	-	-	-	99,24	99,36	94,85
50	Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			
51	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	59.617,10	4.055,80	55.561,30	-	-	-	58.404,38	4.055,80	54.348,58			-	-	-	-	97,97	100,00	97,82
52	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	282.633,24	43.758,60	238.874,64	25,00	-	25,00	271.399,61	50.219,13	221.155,48			25,00	-	25,00	-	96,03	114,76	92,58
53	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	605,06	-	605,06	-	-	-	605,06	-	605,06			-	-	-	-	100,00		100,00
54	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-			
55	Công an tỉnh	198.904,85	35.014,70	163.890,15	1.305,00	-	1.305,00	197.065,36	36.514,70	159.245,66			1.305,00	-	1.305,00	-	99,08	104,28	97,19
56	Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	8.855,71	-	8.855,71	-	-	-	8.855,71	-	8.855,71			-	-	-	-	100,00		100,00
57	Trường Đại học Quy Nhơn (Học bổng sinh viên Lào)	4.764,84	-	4.764,84	-	-	-	4.764,84	-	4.764,84			-	-	-	-	100,00		100,00
58	Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Gia Lai	275.669,10	155.640,10	120.029,00	-	-	-	275.669,10	155.640,10	120.029,00			-	-	-	-	100,00	100,00	100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
59	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
60	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1.702.228,42	-	1.702.228,42	-	-	-	1.645.764,11	-	1.645.764,11	-	-	-	-	-	-	96,68	-	96,68	
61	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	6.315.286,51	6.308.183,26	7.103,25	1.132,46	1.132,46	-	3.804.979,42	3.797.876,17	7.103,25	-	-	-	-	-	-	60,25	60,19	100,00	
62	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	7.833,83	-	7.833,83	-	-	-	6.559,60	-	6.559,60	-	-	-	-	-	-	83,73	-	83,73	
63	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	24.235,04	-	24.235,04	-	-	-	15.142,44	-	15.142,44	-	-	-	-	-	-	62,48	-	62,48	
64	Bảo và phát thanh - truyền hình Gia Lai	119.381,39	-	119.381,39	-	-	-	114.374,27	-	114.374,27	-	-	-	-	-	-	95,81	-	95,81	
65	Cục Quản lý thị trường	90,00	-	-	-	-	-	90,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
66	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	88.883,97	2.534,35	86.349,63	-	-	-	74.629,61	2.540,34	72.089,27	-	-	-	-	-	-	83,96	100,24	83,49	
67	Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	8.592,24	-	8.592,24	-	-	-	8.592,24	-	8.592,24	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
68	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	1.125,63	-	1.125,63	-	-	-	1.125,63	-	1.125,63	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
69	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50,00	-	50,00	-	-	-	50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
70	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	76,00	-	76,00	-	-	-	76,00	-	76,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
71	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	58,00	-	58,00	-	-	-	58,00	-	58,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
72	Công ty lâm nghiệp Đắk Roong	201,00	-	201,00	-	-	-	201,00	-	201,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
73	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	370,00	-	370,00	-	-	-	370,00	-	370,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
74	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	42,00	-	42,00	-	-	398,00	440,00	-	42,00	-	-	398,00	-	398,00	-	1.047,62	-	100,00	
75	Công ty lâm nghiệp Tràm Lấp	234,00	-	234,00	-	-	-	234,00	-	234,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
76	Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh	11.380,61	-	11.380,61	-	-	-	5.690,31	-	5.690,31	-	-	-	-	-	-	50,00	-	50,00	
77	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	146,17	-	146,17	-	-	-	146,17	-	146,17	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
78	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	6.296,08	-	6.296,08	-	-	-	3.148,04	-	3.148,04	-	-	-	-	-	-	50,00	-	50,00	
79	Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Chư Prông	7.977,00	-	7.977,00	-	-	-	7.977,00	-	7.977,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
80	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8.291,00	-	8.291,00	-	-	-	8.291,00	-	8.291,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
81	Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	4.241,00	-	4.241,00	-	-	-	4.241,00	-	4.241,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
82	CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	5.922,00	-	5.922,00	-	-	-	5.922,00	-	5.922,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
83	Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	445.798,13	-	445.798,13	-	-	-	437.056,58	-	437.056,58	-	-	-	-	-	-	98,04	-	98,04	
84	Thông kê tỉnh Gia Lai	1.475,15	-	1.475,15	-	-	-	1.450,15	-	1.450,15	-	-	-	-	-	-	98,31	-	98,31	
85	Thuế tỉnh Gia Lai	4.000,00	-	4.000,00	-	-	-	4.000,00	-	4.000,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
86	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	86,00	-	86,00	-	-	-	14,95	-	14,95	-	-	-	-	-	-	17,38	-	17,38	
87	Văn phòng Chi cục Thuế khu vực XIII	60,00	-	60,00	-	-	-	60,00	-	60,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
88	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai	1.040,00	-	1.040,00	-	-	-	1.040,00	-	1.040,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
89	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai	850,00	-	850,00	-	-	-	850,00	-	850,00	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
90	XN Văn tài khách công cộng Quy Nhơn	25.966,99	-	25.966,99	-	-	-	25.966,99	-	25.966,99	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00	
91	Bệnh viện đa khoa trung tâm	58.874,58	58.874,58	-	-	-	-	39.111,24	39.111,24	-	-	-	-	-	-	-	66,43	66,43	-	
92	Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai (Số Tài chính)	26.052,68	26.052,68	-	-	-	-	29.513,42	29.513,42	-	-	-	-	-	-	-	113,28	113,28	-	
93	Các đơn vị khác	73.007,38	-	73.007,38	-	-	-	57.311,88	-	57.311,88	-	-	-	-	-	-	78,50	-	78,50	
94	Chờ phân bổ	1,00	1,00	-	-	-	4.580,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
95	UBND phường An Bình	956,00	956,00	-	-	-	-	717,44	717,44	-	-	-	-	-	-	-	75,05	75,05	-	
96	UBND Phường An Khê	54.395,51	54.395,51	-	-	-	-	68.750,33	68.750,33	-	-	-	-	-	-	-	126,39	126,39	-	
97	UBND phường Ayun Pa	1.111,00	1.111,00	-	-	-	-	15.034,32	15.034,32	-	-	-	-	-	-	-	1.353,22	1.353,22	-	
98	UBND xã Bờ Ngoang	44.111,64	44.111,64	-	-	-	-	44.111,64	44.111,64	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
99	UBND xã Chư Păh	33.040,00	33.040,00	-	-	-	-	41.658,11	41.658,11	-	-	-	-	-	-	-	126,08	126,08	-	
100	UBND xã Chư Prông	53.270,00	53.270,00	-	-	-	-	53.145,30	53.145,30	-	-	-	-	-	-	-	99,77	99,77	-	
101	UBND xã Chư Pưh	50.730,00	50.730,00	-	-	-	-	45.721,97	45.721,97	-	-	-	-	-	-	-	90,13	90,13	-	
102	UBND xã Đak Đoa	48.090,00	48.090,00	-	-	-	-	51.292,26	51.292,26	-	-	-	-	-	-	-	106,66	106,66	-	
103	UBND xã Đak Pơ	50.269,00	50.269,00	-	-	-	-	42.616,74	42.616,74	-	-	-	-	-	-	-	84,78	84,78	-	
104	UBND xã Đức Cơ	39.350,00	39.350,00	-	-	-	-	44.283,70	44.283,70	-	-	-	-	-	-	-	112,54	112,54	-	
105	UBND xã Ia Grai	28.741,00	28.741,00	-	-	-	-	40.352,45	40.352,45	-	-	-	-	-	-	-	140,40	140,40	-	
106	UBND xã Ia Pa	49.704,00	49.704,00	-	-	-	-	43.652,86	43.652,86	-	-	-	-	-	-	-	87,83	87,83	-	
107	UBND xã Khang	102.518,00	102.518,00	-	-	-	-	104.780,65	104.780,65	-	-	-	-	-	-	-	102,21	102,21	-	
108	UBND xã Kon Chiêng	37.960,00	37.960,00	-	-	-	-	28.488,65	28.488,65	-	-	-	-	-	-	-	75,05	75,05	-	
109	UBND xã Kông Chro	57.730,00	57.730,00	-	-	-	-	64.511,58	64.511,58	-	-	-	-	-	-	-	111,75	111,75	-	
110	UBND xã Phú Thiện	27.900,00	27.900,00	-	-	-	-	27.021,50	27.021,50	-	-	-	-	-	-	-	96,85	96,85	-	
111	UBND phường Quy Nhơn Nam	104,20	104,20	-	-	-	-	104,20	104,20	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
112	UBND phường An Nhơn	630,41	630,41	-	-	-	-	630,41	630,41	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
113	UBND phường An Nhơn Đông	3.422,05	3.422,05	-	-	-	-	3.422,05	3.422,05	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
114	UBND phường An Nhơn Tây	27,74	27,74	-	-	-	-	27,74	27,74	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
115	UBND phường An Nhơn Nam	848,52	848,52	-	-	-	-	848,52	848,52	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
116	UBND phường An Nhơn Bắc	15,24	15,24	-	-	-	-	15,24	15,24	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
117	UBND phường Bồng Sơn	52,43	52,43	-	-	-	-	52,43	52,43	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
118	UBND phường Hoài Nhơn	8.093,71	8.093,71	-	-	-	-	8.093,71	8.093,71	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
119	UBND phường Tam Quan	20.425,48	20.425,48	-	-	-	-	20.425,48	20.425,48	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
120	UBND phường Hoài Nhơn Đông	2.035,45	2.035,45	-	-	-	-	2.035,45	2.035,45	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
121	UBND phường Hoài Nhơn Tây	4.194,46	4.194,46	-	-	-	-	4.194,46	4.194,46	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
122	UBND xã Phú Cát	7.764,70	7.764,70	-	-	-	-	8.264,70	8.264,70	-	-	-	-	-	-	-	106,44	106,44	-	
123	UBND xã Xuân An	1.383,61	1.383,61	-	-	-	-	1.294,84	1.294,84	-	-	-	-	-	-	-	93,58	93,58	-	
124	UBND xã Ngô Mây	2.307,06	2.307,06	-	-	-	-	2.307,06	2.307,06	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
125	UBND xã Cát Tiên	6.379,78	6.379,78	-	-	-	-	6.879,78	6.879,78	-	-	-	-	-	-	-	107,84	107,84	-	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
126	UBND xã Đề Gi	1.727,00	1.727,00	-	-	-	2.150,49	2.150,49	-	-	-	-	-	-	-	-	124,52	124,52	-	
127	UBND xã Hòa Hội	28,74	28,74	-	-	-	28,74	28,74	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
128	UBND xã Hội Sơn	6.600,00	6.600,00	-	-	-	6.600,00	6.600,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
129	UBND xã PHỤ MỸ	21,00	21,00	-	-	-	21,00	21,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
130	UBND xã Phù Mỹ Đông	500,00	500,00	-	-	-	500,00	500,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
131	UBND xã Phù Mỹ Tây	18,24	18,24	-	-	-	18,24	18,24	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
132	UBND xã Phù Mỹ Bắc	17,15	17,15	-	-	-	17,15	17,15	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
133	UBND xã Tuy Phước Đông	862,43	862,43	-	-	-	862,43	862,43	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
134	UBND xã Tuy Phước Tây	2.961,00	2.961,00	-	-	-	2.961,00	2.961,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
135	UBND xã Tuy Phước Bắc	175,00	175,00	-	-	-	175,00	175,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
136	UBND xã Tây Sơn	2.737,42	2.737,42	-	-	-	2.737,42	2.737,42	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
137	UBND xã Bình Khê	20.021,22	20.021,22	-	-	-	23.486,03	23.486,03	-	-	-	-	-	-	-	-	117,31	117,31	-	
138	UBND xã Bình Phú	2.987,23	2.987,23	-	-	-	2.987,23	2.987,23	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
139	UBND xã Bình Hiệp	2.060,24	2.060,24	-	-	-	2.060,24	2.060,24	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
140	UBND xã Bình An	2.642,40	2.642,40	-	-	-	2.642,40	2.642,40	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
141	UBND xã Hoài Ân	3.082,60	3.082,60	-	-	-	5.839,48	5.839,48	-	-	-	-	-	-	-	-	189,43	189,43	-	
142	UBND xã Ân Tường	1.661,42	1.661,42	-	-	-	2.884,31	2.884,31	-	-	-	-	-	-	-	-	173,61	173,61	-	
143	UBND xã Kim Sơn	23,06	23,06	-	-	-	23,06	23,06	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
144	UBND xã Vạn Đức	21.678,34	21.678,34	-	-	-	24.407,66	24.407,66	-	-	-	-	-	-	-	-	112,59	112,59	-	
145	UBND xã Ân Hào	794,48	794,48	-	-	-	794,48	794,48	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
146	UBND xã Văn Canh	5.065,58	5.065,58	-	-	-	5.065,58	5.065,58	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
147	UBND xã Canh Vinh	2.583,07	2.583,07	-	-	-	1.711,60	1.711,60	-	-	-	-	-	-	-	-	66,26	66,26	-	
148	UBND xã Canh Liên	30,17	30,17	-	-	-	30,17	30,17	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
149	UBND xã Vĩnh Thạnh	7.588,00	7.588,00	-	-	-	7.606,57	7.606,57	-	-	-	-	-	-	-	-	100,24	100,24	-	
150	UBND xã Vĩnh Thịnh	5.394,31	5.394,31	-	-	-	5.394,31	5.394,31	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
151	UBND xã Vĩnh Quang	17,92	17,92	-	-	-	17,92	17,92	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
152	UBND xã Vĩnh Sơn	63,18	63,18	-	-	-	63,18	63,18	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
153	UBND xã An Hòa	5.244,26	5.244,26	-	-	-	5.244,26	5.244,26	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
154	UBND xã An Lão	5.135,51	5.135,51	-	-	-	5.135,51	5.135,51	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
155	UBND xã An Vinh	34,55	34,55	-	-	-	34,55	34,55	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
156	UBND xã An Toàn	17,63	17,63	-	-	-	17,63	17,63	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	
157	Thành phố Quy Nhơn	1.022.157,64	467.457,55	554.700,09	20,00	-	20,00	1.022.177,64	460.654,27	554.630,93	-	-	6.892,43	6.803,27	89,16	-	100,00	100,00	100,00	
158	Huyện Hoài Ân	379.383,21	104.180,54	275.202,66	19.531,67	13.852,00	5.679,67	398.914,87	93.215,18	274.867,13	-	-	30.832,56	24.817,36	6.015,20	-	105,15	100,00	100,00	
159	Huyện An Lão	279.543,11	84.256,23	195.286,88	6.860,73	-	6.860,73	286.403,84	47.271,40	189.577,74	-	-	49.554,70	36.984,83	12.569,87	-	102,45	100,00	100,00	
160	Huyện Phù Mỹ	627.572,56	250.359,16	377.213,40	9.735,23	9.735,23	-	637.307,79	246.164,39	377.213,40	-	-	13.930,00	13.930,00	-	-	101,55	100,00	100,00	
161	Huyện Phù Cát	487.006,89	92.651,83	394.355,06	4,50	-	4,50	487.011,39	92.651,83	394.355,06	-	-	4,50	-	4,50	-	100,00	100,00	100,00	
162	Thị xã An Nhơn	737.583,20	341.776,96	395.806,25	157,18	-	157,18	737.740,39	341.776,96	394.904,02	-	-	1.059,41	-	1.059,41	-	100,02	100,00	100,00	
163	Huyện Tây Sơn	399.126,93	91.353,85	307.773,08	17.524,43	17.426,43	98,00	416.651,36	94.423,79	303.726,42	-	-	18.501,14	14.356,48	4.144,67	-	104,39	100,00	100,00	
164	Huyện Vĩnh Thạnh	215.288,43	24.417,20	190.871,22	11.504,26	10.973,19	531,07	226.792,69	18.929,82	190.204,22	-	-	17.658,66	16.460,58	1.198,07	-	105,34	100,00	100,00	
165	Huyện Văn Canh	216.726,01	36.411,70	180.314,31	42,68	-	42,68	216.768,69	25.241,60	180.120,76	-	-	11.406,33	11.170,10	236,23	-	100,02	100,00	100,00	
166	Huyện Tuy Phước	531.218,64	175.463,14	355.755,50	539,62	-	539,62	531.758,26	175.463,14	355.810,92	-	-	484,20	-	484,20	-	100,10	100,00	100,00	
167	Thị xã Hoài Nhơn	1.082.533,49	636.979,14	445.554,35	65,92	-	65,92	1.082.599,41	636.979,14	445.554,35	-	-	65,92	-	65,92	-	100,01	100,00	100,00	
168	Thành phố Pleiku	885.564,46	292.863,47	592.700,99	-	-	-	885.564,46	290.377,49	592.700,99	-	-	2.485,98	2.485,98	-	-	100,00	100,00	100,00	
169	Huyện Đak Đoa	343.139,28	28.117,07	315.022,21	752,53	-	752,53	343.891,81	20.087,28	314.907,73	-	-	8.896,80	8.029,79	867,01	-	100,22	100,00	100,00	
170	Huyện Mang Yang	257.084,16	34.857,15	222.227,00	15.106,22	13.500,00	1.606,22	272.190,38	33.147,82	220.406,29	-	-	18.636,27	15.209,33	3.426,94	-	105,88	100,00	100,00	
171	Thị xã An Khê	232.407,13	54.517,84	177.889,30	74,92	-	74,92	232.482,05	54.517,84	177.889,30	-	-	74,92	-	74,92	-	100,03	100,00	100,00	
172	Huyện KBang	239.474,54	16.163,14	223.311,40	389,06	-	389,06	239.863,60	12.701,88	222.492,99	-	-	4.668,72	3.461,26	1.207,46	-	100,16	100,00	100,00	
173	Huyện Kông Chro	235.565,03	22.810,73	212.754,30	1.653,90	-	1.653,90	237.218,93	22.810,73	212.735,34	-	-	1.672,86	-	1.672,86	-	100,70	100,00	100,00	
174	Huyện Chư Sê	316.736,35	31.704,41	285.031,94	863,49	-	863,49	317.599,84	31.704,41	285.031,94	-	-	863,49	-	863,49	-	100,27	100,00	100,00	
175	Huyện Chư Prông	370.899,94	74.731,43	296.168,52	8.260,50	8.233,81	26,69	379.160,44	14.469,48	295.953,50	-	-	68.737,46	68.495,75	241,71	-	102,23	100,00	100,00	
176	Thị xã Ayun Pa	137.287,12	16.292,29	120.994,82	176,85	-	176,85	137.463,97	16.292,29	120.994,82	-	-	176,85	-	176,85	-	100,13	100,00	100,00	
177	Huyện Krông Pa	348.487,99	60.306,77	288.181,22	633,65	-	633,65	349.121,63	55.641,49	287.888,38	-	-	5.591,76	4.665,28	926,49	-	100,18	100,00	100,00	
178	Huyện Đức Cơ	290.819,79	33.905,00	256.914,80	5.167,34	-	5.167,34	295.987,13	26.070,87	256.397,44	-	-	13.518,82	7.834,13	5.684,69	-	101,78	100,00	100,00	
179	Huyện Ia Grai	331.268,64	38.519,10	292.749,54	11.169,34															

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	13.935.248,71	11.335.582,03	737.962,38	206,05	66.300,41	33.247,44	573.087,91	159.235,70	995,03	16.437,96	56.327,64	9.024.432,39	4.805.162,63	338.989,99	348.538,52	11.541,69	307.268,92	81,34
1	Ban An toàn giao thông tỉnh	500,00	500,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,00	-	-	-	-	-	100,00
2	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai	1.005.085,00	875.105,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	875.105,62	-	176.431,48	-	-	-	87,07
3	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	6.309.315,72	3.797.876,17	70.606,01	-	-	-	339.748,96	2.361,48	-	-	944,09	3.337.162,33	3.197.135,48	16.820,95	38.385,25	8.668,07	-	60,19
4	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	362.435,52	331.417,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	331.248,54	87.102,06	-	169,19	-	-	91,44
5	Bệnh viện đa khoa trung tâm	58.874,58	39.111,24	-	-	-	-	39.111,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66,43
6	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	4.055,80	4.055,80	-	-	4.055,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
7	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	43.758,60	50.219,13	-	-	50.219,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114,76
8	Công An tỉnh	35.014,70	36.514,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.514,70	-	-	104,28
9	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	2.534,35	2.540,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.540,34	-	-	-	-	-	100,24
10	Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Gia Lai	155.640,10	155.640,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155.640,10	100,00
11	Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai (Sở Tài chính)	26.052,68	29.513,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.513,42	113,28
12	Sở Ngoại vụ	60.000,00	60.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.000,00	100,00
13	Sở Công thương	43,69	43,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,69	-	-	100,00
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	157.902,48	201.995,88	201.995,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127,92
15	Sở Khoa học và Công nghệ	206,05	206,05	-	206,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
16	Sở Nội vụ	152,16	152,16	66,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,00	-	-	100,00
17	Sở Nông nghiệp và Môi trường	100.446,23	103.827,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.818,06	-	25.787,16	9,02	-	-	103,37
18	Sở Tài chính Gia lai	146.091,84	107.265,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.613,71	91.720,51	6.893,20	8.652,28	-	-	73,42
19	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	67.855,07	47.417,90	-	-	-	-	-	32.609,81	-	10.655,09	-	-	-	-	4.153,00	-	-	69,88
20	Sở Xây dựng	592,62	668,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	668,12	-	-	-	-	-	112,74
21	Sở Y tế	96.450,82	117.299,49	-	-	-	-	117.299,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121,62
22	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	1.047.360,75	1.040.691,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.040.691,00	287.988,90	-	-	-	-	99,36
23	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	49.596,00	56.7																

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
61	UBND xã Phú Mỹ Tây	18,24	18,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,24	-	-	100,00
62	UBND xã Tây Sơn	2.737,42	2.737,42	2.639,42	-	-	-	-	-	-	-	-	98,00	-	-	-	-	-	100,00
63	UBND xã Tuy Phước Bắc	175,00	175,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175,00	-	-	100,00
64	UBND xã Tuy Phước Đông	862,43	862,43	-	-	-	-	31,43	-	-	-	-	831,00	-	-	-	-	-	100,00
65	UBND xã Tuy Phước Tây	2.961,00	2.961,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.961,00	-	-	-	-	-	100,00
66	UBND xã Văn Đức	21.678,34	24.407,66	4.862,00	-	-	-	334,21	-	-	-	-	17.915,00	-	-	1.296,44	-	-	112,59
67	UBND xã Văn Canh	5.065,58	5.065,58	3.777,62	-	-	-	-	-	-	-	-	28,13	-	-	1.259,82	-	-	100,00
68	UBND xã Vĩnh Quang	17,92	17,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,92	-	-	100,00
69	UBND xã Vĩnh Sơn	63,18	63,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,18	-	-	-	-	-	100,00
70	UBND xã Vĩnh Thanh	7.588,00	7.606,57	638,19	-	-	-	34,22	-	-	-	-	6.915,59	-	-	18,57	-	-	100,24
71	UBND xã Vĩnh Thịnh	5.394,31	5.394,31	4.394,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000,00	-	-	100,00
72	UBND xã Xuân An	1.383,61	1.294,84	593,41	-	-	-	33,89	-	-	-	-	67,54	-	-	600,00	-	-	93,58
73	UBND phường An Bình	956,00	717,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	717,44	-	-	-	-	-	75,05
74	UBND Phường An Khê	54.395,51	68.750,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.750,33	-	-	-	-	-	126,39
75	UBND phường Ayun Pa	1.111,00	15.034,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.034,32	-	-	-	-	-	1.353,22
76	UBND xã Bờ Ngoong	44.111,64	44.111,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.111,64	-	-	-	-	-	100,00
77	UBND xã Chư Păh	33.040,00	41.658,11	-	-	-	-	-	-	-	-	29.870,79	-	-	-	11.787,33	-	-	126,08
78	UBND xã Chư Prông	53.270,00	53.145,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.145,30	-	-	-	-	-	99,77
79	UBND xã Chư Puh	50.730,00	45.721,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.721,97	-	-	-	-	-	90,13
80	UBND xã Đak Doa	48.090,00	51.292,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.292,26	-	-	-	-	-	106,66
81	UBND xã Đak Pơ	50.269,00	42.616,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.616,74	-	-	-	-	-	84,78
82	UBND xã Đức Cơ	39.350,00	44.283,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.283,70	-	-	-	-	-	112,54
83	UBND xã Ia Grai	28.741,00	40.352,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.352,45	-	-	-	-	-	140,40
84	UBND xã Ia Pa	49.704,00	43.652,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.652,86	-	-	-	-	-	87,83
85	UBND xã Kbang	102.518,00	104.780,65	-	-	-	-	17.545,88	-	-	-	-	87.234,77	-	-	-	-	-	102,21
86	UBND xã Kon Chiêng	37.960,00	28.488,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.488,65	-	-	-	-	-	75,05
87	UBND xã Kông Chro	57.730,00	64.511,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.948,31	-	-	8.563,27	-	-	111,75
88	UBND xã Phú Thiện	27.900,00	27.021,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.021,50	-	-	-	-	-	96,85
89	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	46.474,61	52.855,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.855,54	-	-	113,73
90	Văn phòng Tỉnh ủy	15.101,07	15.493,67	-	-	-	-	-	106,46	-	-	-	-	-	-	15.387,21	-	-	102,60
91	Văn phòng UBND tỉnh	25.235,14	25.902,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.902,02	-	-	102,64
92	Chờ phân bổ	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Thành phố Quy Nhơn	467.457,55	467.457,55	38.430,25	-	20,91	8.248,38	2.550,29	6.248,46	-	784,57	8.733,08	396.904,99	7.672,30	-	5.536,61	-	-	100,00
94	Huyện Hoài Ân	118.032,54	118.032,54	15.745,99	-	834,73	-	4.498,01	6.279,57	-	100,00	-	83.334,18	30.260,51	12.571,73	7.240,07	-	-	100,00
95	Huyện An Lão	84.256,23	84.256,23	7.558,74	-	4.251,46	-	1.559,17	7.874,75	-	-	1.903,98	56.480,67	27.314,63	5.979,46	3.031,00	1.596,44	-	100,00
96	Huyện Phù Mỹ	260.094,39	260.094,39	17.069,43	-	-	8.974,35	6.538,36	25.456,96	-	2,84	599,81	195.958,74	59.187,75	42.725,80	5.474,17	19,75	-	100,00
97	Huyện Phù Cát	92.651,83	92.651,83	24.273,56	-	-	3.223,31	4.964,11	14,67	-	-	986,50	59.189,68	25.261,55	11.163,09	-	-	-	100,00
98	Thị xã An Nhơn	341.776,96	341.776,96	7.868,42	-	-	845,99	2.173,57	13.037,39	651,40	811,06	6.047,99	307.104,47	185.831,55	6.089,13	3.236,68	-	-	100,00
99	Huyện Tây Sơn	108.780,27	108.780,27	12.471,90	-	1.051,02	657,52	10,10	3,86	-	-	1.132,46	89.834,37	34.975,11	1.519,11	2.836,95	782,10	-	100,00
100	Huyện Vĩnh Thạnh	35.390,40	35.390,40	3.078,08	-	790,94	-	2.395,67	4.669,97	-	38,09	-	23.928,41	8.487,47	5.040,07	286,47	202,78	-	100,00
101	Huyện Văn Canh	36.411,70	36.411,70	5.822,43	-	62,53	118,53	250,67	719,12	-	33,38	57,71	24.001,96	14.981,92	1.017,43	5.215,87	129,50	-	100,00
102	Huyện Tuy Phước	175.463,14	175.463,14	23.813,91	-	1.577,25	6.169,90	4.188,58	21.872,32	-	-	2.644,59	109.796,72	30.650,10	10.717,34	5.399,87	-	-	100,00
103	Thị xã Hoài Nhơn	636.979,14	636.979,14	21.507,28	-	2.456,31	1.878,47	3.639,02	26.438,33	343,63	4.012,92	-	567.282,57	413.339,60	9.059,94	9.420,61	-	-	100,00
104	Thành phố Pleiku	292.863,47	292.863,47	67.296,54	-	-	-	-	-	-	-	-	189.187,68	91.851,00	832,10	32.379,25	-	4.000,00	100,00
105	Huyện Đak Doa	28.117,07	28.117,07	1.307,35	-	-	-	-	-	-	-	-	18.466,50	-	-	5.343,22	-	3.000,00	100,00
106	Huyện Mang Yang	48.357,15	48.357,15	1.720,93	-	-	1.100,65	-	-	-	-	-	33.350,99	24.402,60	-	10.184,59	-	2.000,00	100,00
107	Thị xã An Khê	54.517,84	54.517,84	5.993,42	-	-	-	-	-	-	-	-	39.547,55	-	-	4.833,80	143,06	4.000,00	100,00
108	Huyện K'Bang	16.163,14	16.163,14	287,63	-	-	-	-	4.395,50	-	-	-	7.076,86	2.811,22	-	1.403,16	-	3.000,00	100,00
109	Huyện Kông Chro	22.810,73	22.810,73	8.322,36	-	-	-	-	-	-	-	-	13.051,14	9.537,67	-	1.437,23	-	-	100,00
110	Huyện Chư Sê	31.704,41	31.704,41	3.096,58	-	-	-	-	-	-	-	-	5.392,44	5.254,84	71,88	-	-	23.215,40	100,00
111	Huyện Chư Prông	82.965,24	82.965,24	19.148,67	-	-	-	-	-	-	-	-	59.816,56	59.816,56	-	-	-	4.000,00	100,00
112	Thị xã Ayun Pa	16.292,29	16.292,29	5.354,50	-	-	-	-	-	-	-	-	6.937,79	6.937,79	-	-	-	4.000,00	100,00
113	Huyện Krông Pa	60.306,77	60.306,77	5.123,82	-	-	113,94	-	353,55	-	-	-	48.262,86	39.460,36	3.610,34	3.952,60	-	2.500,00	100,00
114	Huyện Đức Cơ	33.905,00	33.905,00	3.837,03	-	-	-	-	4.125,84	-	-	-	18.769,92	8.474,35	-	5.172,20	-	2.000,00	100,00
115	Huyện Ia Grai	48.741,10	48.741,10	988,71	-	-	1.785,21	6.789,29	1.996,55	-	-	1.125,62	33.055,72	6.552,96	-	-	-	3.000,00	100,00
116	Huyện Chư Păh	39.293,49	39.293,49	-	-	-	-	-	-	-	-	1.481,46	34.565,03	2.213,90	-	247,00	-	3.000,00	100,00
117	Huyện Ia Pa	12.905,85	12.905,85	1.698,22	-	352,61	-	-	134,37	-	-	484,13	9.016,84	1.445,32	488,23	219,69	-	1.000,00	100,00
118	Huyện Đak Pơ	15.448,09	15.448,09	3.822,77	-	-	-	-	-	-	-	-	3.714,62	3.633,30	81,32	6.510,70	-	1.400,00	100,00
119	Huyện Phú Thiện	26.042,76	26.042,76	6.581,90	-	86,84	131,20	-	294,30	-	-	315,44	12.650,25	-	-	3.982,84	-	2.000,00	100,00
120	Huyện Chư Puh	57.890,48	57.890,48	22.703,14	-	540,89	-	-	194,70	-	-	-	34.009,66	11.396,49	2.089,25	442,09	-	-	100,00

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (BAO GỒM CẤP HUYỆN) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 820/TT-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SỐ	18.790.177,86	17.909.130,49	6.970.319,86	70.268,88	380.925,53	168.365,29	3.093.122,00	315.975,56	103.503,23	101.737,67	310.285,99	2.298.974,33	430.408,69	1.077.787,44	2.807.552,04	1.156.994,84	131.105,27	95,31
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	65.563,33	62.025,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.007,70	-	18,00	94,60
2	Văn phòng UBND Tỉnh	136.610,60	129.027,98	11,91	-	3,20	-	-	4.033,05	-	-	-	1.281,74	-	-	123.011,29	-	686,79	94,45
3	Sở Ngoại vụ	12.983,90	11.362,54	191,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.171,45	-	-	87,51
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	898.422,76	850.399,34	1.423,98	249,56	-	-	-	970,76	-	-	12.594,34	446.326,23	-	368.215,09	387.268,11	1.174,36	392,00	94,65
5	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai	6.300,00	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300,00	-	-	-	-	-	4,76
6	Sở Tài chính Gia lai	159.941,06	134.053,14	569,86	225,91	-	-	-	-	-	-	-	21.665,71	-	-	104.047,06	6.140,60	1.404,00	83,81
7	Sở Tư pháp	46.702,72	42.793,93	168,80	-	-	-	-	280,97	-	-	-	13.896,64	-	-	28.426,71	-	20,80	91,63
8	Sở Công thương	121.118,82	111.807,70	177,87	-	-	-	-	575,26	-	-	-	21.953,37	-	-	89.080,40	-	20,80	92,31
9	Sở Khoa học và Công nghệ	131.873,56	102.365,65	293,09	29.275,32	-	-	-	4.945,42	-	-	-	5.577,82	-	-	62.244,81	-	29,20	77,62
10	Sở Xây dựng	1.017.390,49	706.236,66	421,58	-	-	-	-	-	-	-	137.289,98	476.460,03	356.055,57	-	92.027,88	-	37,20	69,42
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.953.930,22	1.876.827,34	1.829.794,72	-	-	-	-	-	-	-	178,93	-	-	-	45.612,30	-	1.241,40	96,05
12	Sở Y tế	1.425.847,43	1.322.314,01	590,21	12.295,41	-	-	1.203.461,64	118,65	-	-	-	861,98	-	-	48.259,50	54.739,67	1.986,95	92,74
13	Sở Lao động Thương bình - Xã hội	49.799,96	49.799,96	17.324,95	-	-	-	-	-	-	-	-	166,30	-	-	1.561,70	30.747,01	-	100,00
14	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	355.968,96	331.011,09	10.503,78	-	-	-	-	160.987,72	-	90.800,83	-	15.864,66	-	-	52.754,71	-	99,40	92,99
15	Sở Nội Vụ	190.618,72	180.070,65	713,49	-	-	-	-	-	-	-	-	11.893,73	-	-	108.251,76	58.509,56	702,10	94,47
16	Thanh tra Nhà nước Tỉnh	75.029,08	72.627,18	119,89	-	-	-	-	-	-	-	-	2.834,30	-	-	69.656,20	-	16,80	96,80
17	Liên minh Hợp tác xã	20.119,73	17.354,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.810,41	-	-	12.538,85	-	5,60	86,26
18	Sở Dân tộc và Tôn giáo	41.704,00	37.801,99	2.598,84	-	-	-	-	1.375,99	-	-	-	838,30	-	-	30.880,25	2.094,23	14,40	90,64
19	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	74.782,47	63.559,22	636,30	-	-	-	-	-	-	-	378,53	35.740,57	5.143,26	171,27	25.663,27	-	1.140,55	84,99
20	Văn phòng Tỉnh ủy	356.871,45	346.260,17	531,31	-	-	-	-	26.863,91	-	-	-	67,00	-	-	311.371,07	-	7.426,88	97,03
21	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai	54.207,96	46.065,28	56,09	-	-	-	-	2.416,91	-	-	350,83	-	-	-	43.231,06	-	10,40	84,98
22	Tỉnh đoàn thanh niên	52.072,90	48.391,96	424,37	-	-	-	-	8.797,61	-	-	599,00	546,00	-	-	38.010,59	-	14,40	92,93
23	Hội Liên hiệp phụ nữ	32.036,38	30.222,62	86,26	-	-	-	-	-	-	-	508,50	103,51	-	-	29.515,15	-	9,20	94,34
24	Hội Nông dân	37.598,32	36.190,58	321,80	-	-	-	-	-	-	-	381,75	580,10	-	-	34.898,12	-	8,80	96,26
25	Hội Cựu chiến binh	14.333,66	13.583,58	-	-	-	-	-	58,00	-	-	108,00	307,00	-	-	13.105,78	-	4,80	94,77
26	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	6.510,56	5.936,01	-	1.416,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.516,84	-	2,40	91,18
27	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	1.396,46	1.184,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.184,78	-	-	84,84
28	Hội Nhà báo	6.971,79	6.213,05	-	-	-	-	-	320,00	-	-	-	-	-	-	5.891,45	-	1,60	89,12
29	Hội Luật gia	704,30	546,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	546,66	-	-	77,62
30	Hội chữ thập đỏ	19.829,91	19.636,77	49,87	-	-	-	4.870,59	-	-	-	-	92,59	-	-	14.618,12	-	5,60	99,03
31	Hội Văn học nghệ thuật	16.504,81	14.960,64	-	-	-	-	-	3.415,60	-	-	-	-	-	-	11.541,44	-	3,60	90,64
32	Ban đại diện Hội người cao tuổi	1.798,89	1.537,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.537,11	-	0,40	85,47
33	Hội Người mù	2.193,30	2.156,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	980,00	1.176,10	-	98,30
34	Hội đồng y	1.066,91	932,90	-	-	-	-	384,20	-	-	-	-	-	-	-	548,30	-	0,40	87,44
35	Hội nạn nhân chất độc da cam	3.369,89	3.218,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.426,23	791,00	0,80	95,49
36	Hội cựu Thanh niên xung phong	1.205,36	1.180,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.180,36	-	-	97,93
37	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	1.557,82	1.474,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	825,53	648,74	-	94,64
38	Hội khuyến học	2.697,82	1.945,88	1.237,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	708,06	-	-	72,13

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
39	Ban liên lạc những Người kháng chiến	379,00	285,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	285,27	-	-	75,27
40	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	1.096,06	1.084,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	884,20	199,86	-	98,91
41	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	628,98	611,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	611,58	0,40	97,30
42	Hội Lâm vườn	552,00	504,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143,00	-	143,00	361,28	-	-	91,36
43	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	615,00	603,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	603,00	-	-	98,05
44	Trường Cao đẳng Gia Lai	70.960,30	64.290,41	63.494,19	-	-	-	-	-	-	-	-	725,02	-	-	-	-	71,20	90,60
45	Trường Cao đẳng y tế	45.527,73	39.582,82	39.582,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,94
46	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	64.448,78	56.095,75	56.095,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,04
47	Trường Chính trị tỉnh	38.999,99	38.245,01	36.521,32	1.708,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,20	98,06
48	Ban An toàn giao thông tỉnh	32.626,87	32.289,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.353,90	103,14	-	4.933,59	-	2,00	98,97
49	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	29.063,39	27.565,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.283,67	-	-	16,59	-	7.265,01	94,85
50	Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
51	Bộ Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh	55.561,30	54.348,58			49.973,31							4.375,27						97,82
52	Bộ Chi huy Quân sự tỉnh	238.899,64	221.180,48	1.036,00	-	219.866,68	-			-	-	-	70,00	70,00	-			207,80	92,58
53	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	605,06	605,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	605,06	-	-	-	-	-	100,00
54	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
55	Công an tỉnh	165.195,15	160.550,66	2.090,00	-	-	151.346,97	-	-	-	-	631,00	-	-	-	39,23	5.972,45	471,00	97,19
56	Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	8.855,71	8.855,71	-	8.855,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
57	Trường Đại học Quy Nhơn (Học bổng sinh viên Lào)	4.764,84	4.764,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.764,84	100,00
58	Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Gia Lai	120.029,00	120.029,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120.029,00	-	100,00
59	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
60	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1.702.228,42	1.645.764,11	-	-	-	-	1.636.920,11	-	-	-	-	-	-	-	-	8.844,00	-	96,68
61	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	7.103,25	7.103,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.103,25	-	-	-	-	-	100,00
62	Vườn Quốc gia Kon Ka Kính	7.833,83	6.559,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.528,00	-	6.528,00	-	-	31,60	83,73
63	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	24.235,04	15.142,44	-	15.142,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,48
64	Báo và phát thanh truyền hình Gia Lai	119.381,39	114.374,27	18,67	-	-	-	-	30.407,53	81.842,61	-	-	-	-	-	698,90	-	1.406,55	95,81
65	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	1.125,63	1.125,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.125,63	-	1.125,63	-	-	-	100,00
66	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50,00	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	100,00
67	Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	8.592,24	8.592,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.592,24	-	8.592,24	-	-	-	100,00
68	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	76,00	76,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76,00	-	-	-	-	-	100,00
69	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	58,00	58,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,00	-	-	-	-	-	100,00
70	Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	201,00	201,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201,00	-	-	-	-	-	100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
71	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	370,00	370,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370,00	-	-	-	-	-	100,00
72	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	440,00	440,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	440,00	-	398,00	-	-	-	100,00
73	Công ty lâm nghiệp Trạm Lập	234,00	234,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	234,00	-	-	-	-	-	100,00
74	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định	86.349,63	72.089,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.089,27	-	72.089,27	-	-	-	83,49
75	Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh	11.380,61	5.690,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.690,31	-	5.690,31	-	-	-	50,00
76	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	146,17	146,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	146,17	-	146,17	-	-	-	100,00
77	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	6.296,08	3.148,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.148,04	-	3.148,04	-	-	-	50,00
78	Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Chư Prông	7.977,00	7.977,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.977,00	-	-	-	-	-	100,00
79	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8.291,00	8.291,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.291,00	-	-	-	-	-	100,00
80	Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	4.241,00	4.241,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.241,00	-	-	-	-	-	100,00
81	CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	5.922,00	5.922,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.922,00	-	-	-	-	-	100,00
82	Cục Quản lý thị trường	90,00	90,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90,00	100,00
83	Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	445.798,13	437.056,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	436.706,58	-	436.706,58	-	-	350,00	98,04
84	Thống kê tỉnh Gia Lai	1.475,15	1.450,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.450,15	98,31
85	Thuế tỉnh Gia Lai	4.000,00	4.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000,00	100,00
86	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	86,00	14,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,95	17,38
87	Văn phòng Chi cục Thuế khu vực XIII	60,00	60,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,00	100,00
88	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai	1.040,00	1.040,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.040,00	100,00
89	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai	850,00	850,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850,00	100,00
90	XN Vận tải khách công cộng Quy Nhơn	25.966,99	25.966,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.966,99	25.966,99	-	-	-	-	100,00
91	Các đơn vị khác	73.007,38	57.311,88	-	-	-	-	-	55,91	-	-	-	42.727,83	-	-	10.626,84	3.624,71	276,59	78,50
92	Thành phố Quy Nhơn	554.720,09	554.720,09	253.471,26	248,75	4.555,00	244,11	19.772,72	8.949,91	108,51	615,07	39.313,83	72.328,17	9.480,33	1.561,12	48.570,63	54.996,20	51.545,94	100,00
93	Huyện Hoài An	280.882,33	280.882,33	160.766,80	-	2.323,13	454,92	18.306,31	3.111,62	539,26	378,44	593,93	28.221,55	277,36	17.056,81	31.302,13	33.816,92	1.067,32	100,00
94	Huyện An Lão	202.147,61	202.147,61	101.570,23	109,40	3.704,89	339,74	16.857,30	2.169,12	1.229,46	133,15	1.630,31	26.588,78	1.102,37	18.141,78	34.298,89	12.753,66	762,69	100,00
95	Huyện Phù Mỹ	377.213,40	377.213,40	211.357,23	-	4.346,23	1.284,11	26.053,99	1.917,56	727,44	216,04	5.689,58	14.839,05	44,36	8.096,38	29.188,09	81.379,07	215,00	100,00
96	Huyện Phù Cát	394.359,56	394.359,56	234.072,03	-	5.476,43	1.894,56	13.836,33	2.662,54	326,26	377,25	54,62	21.527,32	355,10	8.256,87	27.868,22	79.251,99	7.012,00	100,00
97	Thị xã An Nhơn	395.963,43	395.963,43	206.555,22	-	7.179,52	1.737,99	35.020,19	4.013,26	720,58	1.195,19	3.362,59	26.936,78	6.733,58	8.725,85	37.119,52	65.394,04	6.728,56	100,00
98	Huyện Tây Sơn	307.871,08	307.871,08	165.411,93	-	2.507,02	491,77	39.765,70	1.661,09	537,90	394,01	1.342,92	17.259,70	-	12.636,56	29.205,99	44.020,64	5.272,42	100,00
99	Huyện Vĩnh Thạnh	191.402,29	191.402,29	102.285,95	18,97	1.763,70	68,85	17.817,72	668,12	844,88	185,67	765,33	29.673,42	9.559,01	6.124,94	23.645,16	11.362,40	2.302,13	100,00
100	Huyện Văn Canh	180.356,99	180.356,99	95.427,74	-	3.423,45	270,30	14.667,30	1.128,13	633,81	264,92	1.225,48	5.943,62	59,33	3.584,80	45.145,19	10.031,06	2.196,00	100,00
101	Huyện Tuy Phước	356.295,12	356.295,12	191.374,72	-	5.352,79	161,50	20.252,49	6.005,36	649,10	261,43	3.572,05	14.065,78	-	6.425,22	36.571,04	77.438,14	590,72	100,00
102	Thị xã Hoài Nhơn	445.620,27	445.620,27	244.634,07	-	5.808,71	1.942,14	21.582,67	4.584,71	-	285,66	2.106,98	25.351,54	-	8.104,02	34.442,72	104.863,59	17,50	100,00
103	Thành phố Pleiku	592.700,99	592.700,99	342.264,01	495,00	6.505,21	431,59	-	5.593,12	1.582,08	1.910,80	74.694,46	72.619,82	-	4.595,87	42.808,29	42.773,69	1.022,93	100,00
104	Huyện Đak Đoa	315.774,74	315.774,74	223.519,32	-	3.011,21	776,50	-	1.341,54	1.106,26	486,49	96,66	27.570,22	-	2.962,07	36.292,68	21.352,53	221,35	100,00
105	Huyện Mang Yang	223.833,22	223.833,22	157.744,62	-	-	-	-	997,59	1.100,55	558,88	1.400,58	11.647,89	3.217,20	1.977,72	35.203,82	10.877,34	4.301,95	100,00
106	Thị xã An Khê	177.964,22	177.964,22	112.042,31	218,56	2.788,85	639,00	-	3.572,64	146,95	377,23	3.613,01	9.000,06	-	2.822,45	30.985,41	14.550,19	30,00	100,00
107	Huyện KBang	223.700,46	223.700,46	167.162,80	-	4.122,61	115,81	-	1.355,76	765,84	127,55	919,42	6.492,48	1.230,83	3.273,92	26.319,38	16.318,81	-	100,00
108	Huyện Kông Chro	214.408,20	214.408,20	158.074,48	-	3.093,63	187,50	-	1.865,82	935,07	413,23	212,56	6.952,68	730,72	2.618,72	25.279,11	15.123,30	2.270,83	100,00
109	Huyện Chư Sê	285.895,43	285.895,43	209.829,46	-	3.933,33	539,65	1.296,10	1.651,89	796,14	215,38	750,00	15.605,82	628,01	3.187,70	33.919,80	16.988,09	369,77	100,00
110	Huyện Chư Prông	296.195,21	296.195,21	228.276,77	-	5.958,54	336,11	945,89	2.403,62	51,64	-	9,18	9.433,05	3.249,75	3.055,07	27.249,25	19.886,16	1.644,98	100,00
111	Thị xã Ayun Pa	121.171,67	121.171,67	71.171,51	-	2.393,90	219,75	-	1.322,09	826,87	278,98	1.917,38	9.167,23	13,64	2.516,10	24.722,53	9.088,42	63,00	100,00
112	Huyện Krông Pa	288.814,86	288.814,86	215.567,33	-	2.929,54	512,00	785,43	2.392,92	421,03	188,05	2.717,95	11.949,05	-	6.903,45	29.731,48	21.284,00	336,07	100,00
113	Huyện Đức Cơ	262.082,14	262.082,14	187.167,38	-	6.826,69	1.052,37	455,32	1.884,97	827,83	290,83	1.322,47	10.083,12	878,24	6.347,43	31.601,54	20.425,22	144,39	100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
114	Huyện Ia Grai	293.696,88	293.696,88	214.057,59	-	9.216,59	640,00	70,00	2.074,45	1.036,53	646,08	1.186,71	13.439,30	1.796,26	3.381,21	32.613,52	18.706,12	10,00	100,00
115	Huyện Chư Păh	241.906,66	241.906,66	166.543,66	-	3.951,85	1.234,00	-	1.506,23	1.369,23	392,91	1.542,26	9.541,08	-	5.429,23	34.117,12	20.706,93	1.001,40	100,00
116	Huyện Ia Pa	171.894,29	171.894,29	123.399,58	-	2.416,54	292,47	-	767,35	2.517,05	280,11	-	6.600,44	1.230,67	3.056,48	24.683,95	10.859,25	77,54	100,00
117	Huyện Đak Pơ	121.074,98	121.074,98	65.124,36	8,60	2.075,00	397,26	-	2.178,72	158,96	110,81	608,63	10.543,15	200,81	2.543,99	29.404,56	10.135,78	329,15	100,00
118	Huyện Phú Thiện	216.411,83	216.411,83	144.249,61	-	3.108,53	337,50	-	1.577,45	955,88	136,43	2.722,77	26.344,70	-	17.839,92	24.038,72	12.790,60	149,65	100,00
119	Huyện Chư Puh	224.468,89	224.468,89	150.111,30	-	2.309,44	416,84	-	994,71	745,52	216,27	3.893,49	5.890,28	2.282,16	3.608,12	51.673,80	4.517,83	3.699,42	100,00

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	18.790.177,86	14.809.525,06	5.732.977,46	(1.768.756,80)	17.909.130,48	881.047,38	528.272,88	352.774,50
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	65.563,33	40.660,00	44.513,74	(19.610,41)	62.025,70	3.537,63	1.277,50	2.260,13
2	Văn phòng UBND Tỉnh	136.610,60	95.889,48	109.600,66	(68.879,54)	129.027,98	7.582,62	42,61	7.540,01
3	Sở Ngoại vụ	12.983,90	7.984,00	8.608,44	(3.608,54)	11.362,54	1.621,36	-	1.621,36
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	898.422,76	488.982,98	581.047,32	(171.607,54)	850.399,34	48.023,42	19.618,70	28.404,73
5	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai	6.300,00	-	6.300,00		300,00	6.000,00	6.000,00	-
6	Sở Tài chính Gia lai	159.941,06	97.268,00	114.280,64	(51.607,58)	134.053,14	25.887,92	2.359,14	23.528,79
7	Sở Tư pháp	46.702,72	35.915,00	17.822,71	(7.034,99)	42.793,93	3.908,79	1.836,78	2.072,01
8	Sở Công thương	121.118,82	48.338,00	98.521,35	(25.740,53)	111.807,70	9.311,12	2.129,42	7.181,70
9	Sở Khoa học và Công nghệ	131.873,56	88.021,67	152.534,08	(108.682,19)	102.365,65	29.507,91	16.899,96	12.607,95
10	Sở Xây dựng	1.017.390,49	439.568,00	994.365,34	(416.542,85)	706.236,66	311.153,83	294.112,14	17.041,69
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.953.930,22	1.684.758,00	335.681,36	(66.509,13)	1.876.827,34	77.102,89	35.430,45	41.672,44
12	Sở Y tế	1.425.847,43	944.455,62	612.161,89	(130.770,08)	1.322.314,01	103.533,42	65.401,56	38.131,85
13	Sở Lao động Thương binh - Xã hội	49.799,96	52.233,98	7.286,91	(9.720,93)	49.799,96	-	-	-
14	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	355.968,96	280.060,00	275.878,48	(199.969,52)	331.011,09	24.957,87	11.086,85	13.871,02
15	Sở Nội Vụ	190.618,72	69.021,81	221.686,99	(100.090,08)	180.070,65	10.548,07	3.192,91	7.355,16
16	Thanh tra Nhà nước Tỉnh	75.029,08	25.929,00	69.155,17	(20.055,08)	72.627,18	2.401,90	2.171,19	230,71
17	Liên minh Hợp tác xã	20.119,73	8.917,00	14.698,28	(3.495,55)	17.354,86	2.764,87	320,89	2.443,98
18	Sở Dân tộc và Tôn giáo	41.704,00	25.418,00	92.884,42	(76.598,43)	37.801,99	3.902,00	2.493,57	1.408,43
19	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	74.782,47	60.296,00	42.526,43	(28.039,95)	63.559,22	11.223,26	4.027,92	7.195,34

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
20	Văn phòng Tỉnh ủy	356.871,45	309.172,98	105.071,63	(57.373,16)	346.260,17	10.611,28	60,00	10.551,28
21	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai	54.207,96	27.594,00	37.250,95	(10.636,99)	46.065,28	8.142,69	217,29	7.925,40
22	Tinh đoàn thanh niên	52.072,90	43.055,17	32.422,79	(23.405,05)	48.391,96	3.680,94	32,00	3.648,94
23	Hội Liên hiệp phụ nữ	32.036,38	17.792,00	27.452,07	(13.207,69)	30.222,62	1.813,76	1.277,80	535,95
24	Hội Nông dân	37.598,32	18.701,00	24.084,29	(5.186,97)	36.190,58	1.407,75	26,52	1.381,23
25	Hội Cựu chiến binh	14.333,66	9.212,00	7.332,53	(2.210,87)	13.583,58	750,08	-	750,08
26	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	6.510,56	8.440,00	6.224,82	(8.154,27)	5.936,01	574,54	-	574,54
27	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	1.396,46	1.512,00	326,45	(441,99)	1.184,78	211,68	-	211,68
28	Hội Nhà báo	6.971,79	5.328,00	3.431,65	(1.787,86)	6.213,05	758,74	-	758,74
29	Hội Luật gia	704,30	743,00	39,14	(77,84)	546,66	157,64	-	157,64
30	Hội chữ thập đỏ	19.829,91	7.218,00	17.969,11	(5.357,21)	19.636,77	193,13	-	193,13
31	Hội Văn học nghệ thuật	16.504,81	9.037,00	9.926,24	(2.458,43)	14.960,64	1.544,17	-	1.544,17
32	Ban đại diện Hội người cao tuổi	1.798,89	2.016,00	1.002,43	(1.219,54)	1.537,51	261,39	-	261,39
33	Hội Người mù	2.193,30	2.078,00	563,44	(448,14)	2.156,10	37,20	-	37,20
34	Hội đồng y	1.066,91	1.257,00	479,61	(669,70)	932,90	134,01	-	134,01
35	Hội nạn nhân chất độc da cam	3.369,89	2.086,00	2.391,54	(1.107,65)	3.218,03	151,86	-	151,86
36	Hội cựu Thanh niên xung phong	1.205,36	1.091,00	499,63	(385,28)	1.180,36	25,00	-	25,00
37	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	1.557,82	1.857,00	321,73	(620,92)	1.474,27	83,55	-	83,55
38	Hội khuyến học	2.697,82	2.040,00	825,82	(168,00)	1.945,88	751,94	-	751,94
39	Ban liên lạc những Người kháng chiến	379,00	379,00			285,27	93,73	-	93,73
40	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	1.096,06	1.040,00	740,34	(684,28)	1.084,06	12,00	-	12,00
41	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	628,98	940,00	660,27	(971,29)	611,98	17,00	-	17,00
42	Hội Lâm vườn	552,00	542,00	10,00		504,28	47,72	-	47,72
43	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	615,00	604,00	11,00		603,00	12,00	-	12,00
44	Trường Cao đẳng Gia Lai	70.960,30	59.032,00	22.621,75	(10.693,46)	64.290,41	6.669,88	5.929,01	740,88
45	Trường Cao đẳng y tế	45.527,73	25.869,00	30.003,19	(10.344,46)	39.582,82	5.944,91	5.823,31	121,60

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
46	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	64.448,78	47.069,00	17.379,78	-	56.095,75	8.353,03	8.353,03	-
47	Trường Chính trị tỉnh	38.999,99	23.779,00	39.377,72	(24.156,73)	38.245,01	754,98	102,00	652,98
48	Ban An toàn giao thông tỉnh	32.626,87	26.629,00	8.985,37	(2.987,50)	32.289,49	337,38	-	337,38
49	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	29.063,39	14.484,23	20.687,73	(6.108,57)	27.565,27	1.498,11	845,68	652,43
50	Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định	-	-			-	-	-	-
51	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	55.561,30	53.649,00	1.912,30	-	54.348,58	1.212,72	-	1.212,72
52	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	238.899,64	201.361,00	46.512,64	(8.974,00)	221.180,48	17.719,16	15.037,16	2.682,00
53	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	605,06	3.986,00		(3.380,94)	605,06	-	-	-
54	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	-	-			-	-	-	-
55	Công an tỉnh	165.195,15	99.671,00	67.546,45	(2.022,30)	160.550,66	4.644,49	1.700,00	2.944,49
56	Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	8.855,71	7.000,00	1.968,22	(112,51)	8.855,71	-	-	-
57	Trường Đại học Quy Nhơn (Học bổng sinh viên Lào)	4.764,84	-	4.764,84		4.764,84	-	-	-
58	Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Gia Lai	120.029,00	120.029,00			120.029,00	-	-	-
59	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	-	-			-	-	-	-
60	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1.702.228,42	735.774,24	966.454,19		1.645.764,11	56.464,31	-	56.464,31
61	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	7.103,25	-	9.733,51	(2.630,26)	7.103,25	-	-	-
62	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	7.833,83	8.275,00	31,60	(472,77)	6.559,60	1.274,23	-	1.274,23
63	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	24.235,04	12.722,00	16.863,78	(5.350,74)	15.142,44	9.092,60	9.084,50	8,10
64	Báo và phát thanh truyền hình Gia Lai	119.381,39	83.140,00	82.627,87	(46.386,47)	114.374,27	5.007,13	2.382,98	2.624,14
65	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	1.125,63	-	1.125,63		1.125,63	-	-	-
66	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50,00	-	50,00		50,00	-	-	-
67	Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	8.592,24	7.587,00	1.005,24		8.592,24	-	-	-
68	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	76,00	76,00	-		76,00	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
69	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	58,00	58,00	-		58,00	-	-	-
70	Công ty lâm nghiệp Đắk Roong	201,00	201,00	-		201,00	-	-	-
71	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	370,00	370,00	-		370,00	-	-	-
72	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	440,00	42,00	398,00		440,00	-	-	-
73	Công ty lâm nghiệp Trăm Lập	234,00	234,00	-		234,00	-	-	-
74	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định	86.349,63	63.697,00	22.652,63		72.089,27	14.260,35	9.000,00	5.260,35
75	Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh	11.380,61	-	11.380,61		5.690,31	5.690,31	-	5.690,31
76	Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	146,17	-	146,17		146,17	-	-	-
77	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn	6.296,08	-	6.296,08		3.148,04	3.148,04	-	3.148,04
78	Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Chư Prông	7.977,00	7.977,00	-		7.977,00	-	-	-
79	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8.291,00	8.291,00	-		8.291,00	-	-	-
80	Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	4.241,00	4.241,00	-		4.241,00	-	-	-
81	CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	5.922,00	5.922,00	-		5.922,00	-	-	-
82	Cục Quản lý thị trường	90,00	90,00	-		90,00	-	-	-
83	Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	445.798,13	226.003,83	219.794,30		437.056,58	8.741,55	-	8.741,55
84	Thống kê tỉnh Gia Lai	1.475,15	1.174,35	300,80		1.450,15	25,00	-	25,00
85	Thuế tỉnh Gia Lai	4.000,00	-	4.000,00		4.000,00	-	-	-
86	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	86,00	86,00	-		14,95	71,05	-	71,05
87	Văn phòng Chi cục Thuế khu vực XIII	60,00	60,00	-		60,00	-	-	-
88	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai	1.040,00	1.040,00	-		1.040,00	-	-	-
89	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai	850,00	850,00	-		850,00	-	-	-
90	XN Vận tải khách công cộng Quy Nhơn	25.966,99	24.546,73	1.420,27		25.966,99	-	-	-
91	Các đơn vị khác	73.007,38	8.230,15	48.345,09		57.311,88	15.695,50	-	15.695,50

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Mã địa bàn	Dự toán			Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	So sánh (%)													
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG										
									Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																
A	B		1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4										
	TỔNG SỐ		12.316.428,00	3.261.242,00	9.033.326,00	21.860,00	20.998.281,87	3.007.578,95	279.336,12	-	13.076.174,15	4.624.291,21	170,77	1.842.216,37	1.139.420,87	702.795,50	2.978.241,15	94.071,23	170,49	92,22	144,75	8.427,34										
1	Phường Quy Nhơn	21583	259.669,00	72.481,00	187.188,00		407.639,67	25.048,05	12.060,53	-	282.979,26	114.683,41	-	146,17	-	146,17	98.297,36	1.168,83	156,98	34,56	151,17											
2	Phường Quy Nhơn Đông	21601	244.212,00	164.308,00	79.904,00		342.429,02	25.372,97	147,78	-	117.496,83	40.522,42	-	207,29	-	207,29	198.932,28	419,65	140,22	15,44	147,05											
3	Phường Quy Nhơn Tây	21589	114.726,00	68.735,00	45.991,00		139.810,12	32.943,41	1.877,30	-	63.692,65	21.467,87	-	746,00	-	746,00	41.921,56	506,50	121,86	47,93	138,49											
4	Phường Quy Nhơn Nam	21592	135.438,00	18.087,00	117.351,00		210.043,91	12.058,18	6.572,00	-	165.710,41	84.637,92	-	3,75	-	3,75	32.142,09	129,48	155,08	66,67	141,21											
5	Phường Quy Nhơn Bắc	21553	200.719,00	136.465,00	64.254,00		280.835,41	37.441,32	-	-	89.076,83	36.895,80	-	82,52	-	82,52	153.995,58	239,16	139,91	27,44	138,63											
6	Xã Nhơn Châu	21607	31.497,00	16.646,00	14.851,00		50.472,56	14.271,25	4.083,00	-	19.087,79	3.028,36	-	26,46	-	26,46	17.062,35	24,72	160,25	85,73	128,53											
7	Phường Bình Định	21907	175.546,00	89.988,00	85.558,00		352.879,71	177.857,77	3.488,15	-	149.687,20	45.061,98	-	2.888,21	1.780,00	1.108,21	22.058,75	387,78	201,02	197,65	174,95											
8	Phường An Nhơn	21910	139.330,00	70.769,00	68.561,00		340.261,22	182.322,05	4.037,03	-	123.035,11	47.379,38	-	3.628,73	1.780,00	1.848,73	31.100,97	174,36	244,21	257,63	179,45											
9	Phường An Nhơn Đông	21934	130.763,00	87.145,00	43.618,00		193.978,42	100.364,47	953,96	-	76.169,66	24.819,07	-	1.759,69	694,00	1.065,69	15.683,20	1,40	148,34	115,17	174,63											
10	Xã An Nhơn Tây	21940	100.367,00	63.777,00	36.590,00		161.828,80	73.740,50	5.658,31	-	68.539,78	18.906,36	-	3.585,04	1.912,00	1.673,04	15.681,03	282,45	161,24	115,62	187,32											
11	Phường An Nhơn Nam	21943	83.543,00	36.531,00	47.012,00		170.576,79	64.905,87	2.329,59	-	88.227,47	30.210,34	-	2.300,06	1.086,00	1.214,06	15.143,39	-	204,18	177,67	187,67											
12	Phường An Nhơn Bắc	21925	126.946,00	63.945,00	63.001,00		260.334,27	108.902,12	1.986,47	-	118.775,75	38.641,74	12,61	2.268,98	1.388,00	880,98	30.386,90	0,52	205,07	170,31	188,53											
13	Phường Bồng Sơn	21640	156.875,00	87.611,00	69.264,00		229.282,78	58.187,60	2.077,38	-	134.789,78	48.513,18	12,36	397,14	-	397,14	35.878,32	29,94	146,16	66,42	194,60											
14	Phường Hoài Nhơn	21664	151.416,00	72.058,00	79.358,00		251.273,78	96.768,87	512,70	-	138.045,85	54.413,58	-	1.587,03	-	1.587,03	14.824,46	47,57	165,95	134,29	173,95											
15	Phường Tam Quan	21637	100.512,00	44.406,00	56.106,00		164.650,61	54.546,60	718,81	-	100.761,09	34.344,04	-	1.069,43	694,00	375,43	8.250,67	22,82	163,81	122,84	179,59											
16	Phường Hoài Nhơn Đông	21670	104.294,00	27.104,00	77.190,00		250.490,13	35.879,52	1.512,55	-	143.276,24	51.166,98	-	1.656,64	1.388,00	268,64	69.631,69	46,04	240,18	132,38	185,62											
17	Phường Hoài Nhơn Tây	21661	68.439,00	19.298,00	49.141,00		120.159,09	21.918,64	19,25	-	86.911,43	31.957,91	-	4.255,82	2.790,00	1.465,82	7.056,40	16,82	175,57	113,58	176,86											
18	Phường Hoài Nhơn Nam	21673	75.957,00	29.349,00	46.608,00		150.396,99	36.480,67	-	-	92.962,64	34.731,79	-	1.017,65	-	1.017,65	19.918,13	17,90	198,00	124,30	199,46											
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	21655	138.708,00	54.717,00	83.991,00		258.133,03	63.832,33	221,28	-	145.790,52	57.667,00	130,80	5.647,47	4.008,00	1.639,47	42.828,22	34,50	186,10	116,66	173,58											
20	Xã Phù Cát	21853	133.122,00	44.185,00	88.937,00		242.907,91	67.820,08	7.532,71	-	154.009,74	61.977,59	-	4.334,90	3.484,00	850,90	16.743,19	-	182,47	153,49	173,17											
21	Xã Xuân An	21892	90.345,00	40.617,00	49.728,00		161.183,86	49.688,90	7.748,64	-	86.020,84	30.023,10	-	3.217,16	1.780,00	1.437,16	22.256,96	-	178,41	122,34	172,98											
22	Xã Ngô Mây	21901	89.844,00	38.702,00	51.142,00		159.658,89	36.887,91	1.606,22	-	96.213,05	28.027,13	-	6.329,67	3.920,23	2.409,44	20.219,73	8,53	177,71	95,31	188,13											
23	Xã Cát Tiến	21880	143.265,00	75.339,00	67.926,00		167.375,69	36.524,56	2.900,00	-	102.851,04	39.369,65	-	4.856,85	-	4.856,85	23.143,24	-	116,83	48,48	146,68											
24	Xã Đê Gi	21859	187.458,00	102.506,00	84.952,00		293.860,32	100.563,68	8.409,51	-	138.577,05	55.620,65	-	2.709,16	1.388,00	1.321,16	51.877,28	133,15	156,76	98,11	163,12											
25	Xã Hòa Hội	21871	74.678,00	28.441,00	46.237,00		125.169,66	32.424,86	3.787,95	-	77.693,14	26.227,02	-	4.827,63	3.484,00	1.343,63	10.224,04	-	167,61	114,01	168,03											
26	Xã Hội Sơn	21868	53.520,00	14.922,00	38.598,00		87.438,80	14.263,43	8.037,04	-	56.615,48	18.926,14	-	4.179,18	2.172,00	2.007,18	12.378,20	2,52	163,38	95,59	146,68											
27	Xã Phù Mỹ	21730	108.376,00	43.705,00	64.671,00		302.824,38	124.468,20	4.793,56	-	139.213,26	34.128,52	-	3.092,79	1.209,00	1.883,79	35.990,13	60,00	279,42	284,79	215,26											
28	Xã An Lương	21769	92.848,00	17.603,00	75.245,00		205.483,83	48.095,57	2.129,06	-	126.156,60	45.264,09	-	8.652,74	5.863,62	2.789,12	22.578,92	-	221,31	273,22	167,66											
29	Xã Bình Dương	21733	90.382,00	31.319,00	59.063,00		149.872,32	32.211,02	1.005,96	-	100.233,98	35.117,43	-	5.147,96	3.030,35	2.117,60	12.139,68	139,69	165,82	102,85	169,71											
30	Xã Phù Mỹ Đông	21751	90.587,00	13.926,00	76.661,00		182.387,54	36.244,51	2.126,26	-	125.893,14	48.877,08	-	6.012,20	3.258,00	2.754,21	14.043,18	194,50	201,34	260,27	164,22											
31	Xã Phù Mỹ Tây	21757	47.733,00	10.803,00	36.930,00		105.596,08	25.565,90	923,98	-	63.396,41	18.469,56	-	2.570,29	1.780,00	790,29	14.060,62	2,85	221,22	236,66	171,27											
32	Xã Phù Mỹ Nam	21775	71.537,00	19.063,00	52.474,00		141.418,07	20.909,29	2.017,93	-	97.802,96	26.388,05	-	7.597,98	3.368,65	4.229,33	15.107,83	-	197,69	109,69	186,38											
33	Xã Phù Mỹ Bắc	21739	84.568,00	18.683,00	65.885,00		159.443,25	29.035,87	2.461,10	-	110.537,48	38.658,80	-	4.994,83	2.858,00	2.136,83	14.875,07	-	188,54	155,41	167,77											
34	Xã Tuy Phước	21952	279.390,00	133.693,00	145.697,00		371.231,68	94.951,23	6.267,57	-	225.863,10	78.025,83	-	6.314,49	4.321,59	1.992,90	44.079,73	23,13	132,87	71,02	155,02											
35	Xã Tuy Phước Đông	21970	205.537,00	98.142,00	107.395,00		308.381,17	90.793,49	3.453,11	-	167.401,76	55.612,44	-	12.460,22	7.192,20	5.268,02	37.691,30	34,40	150,04	92,51	155,87											
36	Xã Tuy Phước Tây	21985	102.148,00	35.549,00	66.599,00		166.077,79	30.401,54	6.449,12	-	102.146,54	32.390,63	-	4.811,49	2.418,91	2.392,59	28.718,22	-	162,59	85,52	153,38											
37	Xã Tuy Phước Bắc	21964	158.092,00	60.152,00	97.940,00		242.595,47	60.605,82	3.369,42	-	153.530,06	49.248,71	-	7.609,21	5.347,94	2.261,27	20.783,60	66,78	153,45	100,75	156,76											
38	Xã Tây Sơn	21808	156.660,00	66.280,00	90.380,00		226.836,88	28.693,08	1.081,48	-	167.767,47	56.489,92	-	13.698,06	11.206,54	2.491,52	16.678,27	-	144,80	43,29	185,62											
39	Xã Bình Khê	21820	59.190,00	10.975,00	48.215,00		95.241,30	5.730,96	2.662,06	-	75.195,27	27.895,01	-	7.509,15	4.728,63	2.780,52	6.805,93	-	160,91	52,22	155,96											
40	Xã Bình Phú	21835	91.781,00	35.542,00	56.239,00		133.005,91	25.767,78	3.572,39	-	86.226,97	35.237,24	-	7.668,60	5.741,36	1.927,24	11.555,58	1.786,97	144,92	72,50	153,32											
41	Xã Bình Hiệp	21817	75.354,00	22.052,00	53.302,00		121.518,35	15.262,74	2.075,46	-	87.438,91	29.635,86	-	7.691,75	3.654,47	4.037,28	11.097,92	27,03	161,26	69,21	164,04											
42	Xã Bình An	21829	96.245,00	29.850,00	66.395,00		185.804,25	36.072,96	4.190,54	-	118.613,22	38.044,41																				

STT	Tên đơn vị (1)	Mã địa bàn	Dự toán				Quyết toán												So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Trong đó							
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển						
50	Xã Canh Liền	21997	31.119,00	356,00	30.763,00	-	55.220,16	110,56	-	-	40.996,63	8.964,77	-	4.917,20	851,37	4.065,83	9.195,76	-	177,45	31,06	133,27	-
51	Xã Vĩnh Thạnh	21786	60.276,00	1.957,00	58.319,00	-	103.494,72	1.787,62	-	-	88.252,56	25.341,11	-	5.052,57	1.417,14	3.635,43	8.398,47	3,50	171,70	91,34	151,33	-
52	Xã Vĩnh Thịnh	21796	55.862,00	2.792,00	53.070,00	-	121.957,58	8.767,44	7.004,15	-	74.757,36	25.101,81	-	11.535,68	3.917,89	7.617,80	26.859,20	37,90	218,32	314,02	140,87	-
53	Xã Vĩnh Quang	21805	55.882,00	707,00	55.175,00	-	95.372,46	1.042,05	-	-	71.725,32	23.492,74	-	13.268,38	1.759,16	11.509,22	9.283,41	53,31	170,67	147,39	130,00	-
54	Xã Vĩnh Sơn	21787	56.163,00	852,00	55.311,00	-	95.881,86	1.295,20	-	-	67.505,82	24.656,24	-	14.428,80	2.196,31	12.232,50	12.429,44	222,59	170,72	152,02	122,05	-
55	Xã An Hòa	21628	67.641,00	9.409,00	58.232,00	-	125.419,62	4.115,12	-	-	94.855,71	31.377,75	-	15.074,67	3.669,78	11.404,89	11.132,15	241,97	185,42	43,74	162,89	-
56	Xã An Lão	21609	89.691,00	12.200,00	77.491,00	-	192.923,81	2.809,71	223,46	-	136.327,90	34.643,21	-	22.715,19	11.259,75	11.455,44	27.375,64	3.695,37	215,10	23,03	175,93	-
57	Xã An Vinh	21616	66.955,00	3.140,00	63.815,00	-	139.623,29	595,93	-	-	86.966,86	19.481,96	-	21.549,20	9.179,94	12.369,26	29.895,97	615,33	208,53	18,98	136,28	-
58	Xã An Toàn	21622	32.465,00	1.774,00	30.691,00	-	80.007,13	-	-	-	45.890,78	7.287,08	-	10.416,76	5.793,29	4.623,46	22.954,80	744,80	246,44	-	149,53	-
59	Phường Pleiku	23575	164.212,00	31.187,00	132.941,00	84,00	261.064,48	15.992,00	9.134,68	-	189.106,60	61.811,35	-	10.134,53	9.349,08	785,45	44.827,11	1.004,25	158,98	51,28	142,25	12.064,91
60	Phường Hội Phú	23586	112.414,00	14.851,00	97.563,00	-	142.833,57	10.999,30	738,29	-	107.063,27	51.278,57	-	302,81	-	302,81	24.069,01	399,17	127,06	74,06	109,74	-
61	Phường Thống Nhất	23584	128.488,00	40.779,00	87.709,00	-	176.529,14	35.128,14	-	-	112.520,41	52.976,64	-	325,19	-	325,19	28.077,09	478,31	137,39	86,14	128,29	-
62	Phường Diên Hồng	23563	271.918,00	166.470,00	105.366,00	82,00	283.077,28	84.045,14	-	-	124.112,08	56.048,63	-	7.646,87	7.305,90	340,97	66.247,74	1.025,45	104,10	50,49	117,79	9.325,45
63	Phường An Phú	23602	147.139,00	65.083,00	81.769,00	287,00	188.168,75	46.548,69	30.571,95	-	99.205,62	35.525,63	-	14.784,85	12.862,75	1.922,10	27.111,08	518,50	127,89	71,52	121,32	5.151,52
64	Xã Biển Hồ	23590	153.486,00	59.052,00	91.450,00	2.984,00	279.695,81	26.807,89	23.928,49	-	128.160,20	49.203,27	-	37.765,82	33.703,54	4.062,28	74.580,81	12.381,09	182,23	45,40	140,14	1.265,61
65	Xã Gào	23611	70.069,00	15.862,00	53.995,00	212,00	132.847,39	28.673,32	15.040,23	-	62.260,78	19.226,09	-	20.491,70	16.945,82	3.545,88	21.056,64	364,95	189,60	180,77	115,31	9.665,90
66	Xã Đak Đoa	23677	106.368,00	15.942,00	90.426,00	-	179.837,19	24.746,03	20,60	-	119.712,40	46.228,24	-	7.339,73	4.032,92	3.306,82	28.035,52	3,50	169,07	155,23	132,39	-
67	Xã Kon Gang	23701	64.725,00	543,00	64.182,00	-	116.674,35	4.838,33	157,24	-	80.778,50	25.137,19	-	16.374,17	10.950,06	5.424,11	14.391,52	291,83	180,26	891,04	125,86	-
68	Xã Ia Băng	23710	77.393,00	1.992,00	75.401,00	-	140.253,37	4.181,89	1.450,06	-	99.556,36	44.385,55	-	20.157,93	9.204,02	10.953,91	16.080,22	276,98	181,22	209,93	132,04	-
69	Xã KĐang	23714	66.815,00	6.368,00	60.447,00	-	132.585,43	8.739,46	-	-	86.241,21	30.132,95	15,00	24.308,61	18.793,09	5.515,53	12.638,58	657,56	198,44	137,24	142,67	-
70	Xã Đak Somei	23683	47.917,00	176,00	47.741,00	-	98.833,50	819,74	300,74	-	61.949,07	26.888,86	-	19.523,15	8.795,07	10.728,08	16.382,51	159,04	206,26	465,76	129,76	-
71	Xã Mang Yang	23794	119.399,00	28.396,00	90.543,00	460,00	180.748,34	10.515,68	-	-	124.063,75	47.223,95	-	11.030,95	6.822,39	4.208,56	34.907,68	230,29	151,38	37,03	137,02	2.398,03
72	Xã Lơ Pang	23812	78.159,00	10.094,00	67.902,00	163,00	159.667,34	3.541,12	-	-	86.030,21	31.539,39	-	40.767,36	28.431,57	12.335,79	29.149,64	179,02	204,29	35,08	126,70	25.010,65
73	Xã Kon Chiêng	23818	48.021,00	1.559,00	46.402,00	60,00	85.694,00	1.169,91	-	-	51.910,60	18.967,28	-	23.083,93	9.074,58	14.009,34	9.529,57	-	178,45	75,04	111,87	38.473,21
74	Xã Hra	23799	51.686,00	4.201,00	47.177,00	308,00	82.374,31	13,00	-	-	55.851,54	22.450,02	-	19.029,19	10.866,66	8.162,54	7.338,23	142,35	159,37	0,31	118,39	6.178,31
75	Xã Ayun	23798	45.196,00	848,00	44.170,00	178,00	81.149,61	624,47	-	-	55.178,01	18.593,03	-	14.172,45	7.245,80	6.926,65	11.042,59	132,09	179,55	73,64	124,92	7.962,05
76	Phường An Khê	23617	127.348,00	5.987,00	121.027,00	334,00	217.212,85	6.071,63	561,85	-	201.832,16	62.204,93	-	1.648,55	-	1.648,55	7.340,43	320,08	170,57	101,41	166,77	493,58
77	Phường An Bình	23614	76.075,00	4.323,00	70.176,00	1.576,00	148.971,40	21.619,02	-	-	110.117,49	41.220,96	-	11.295,96	6.540,60	4.755,36	5.545,70	393,22	195,82	500,09	156,92	716,75
78	Xã Cửu An	23629	66.105,00	5.114,00	60.166,00	825,00	110.533,59	4.294,29	-	-	94.931,95	29.663,17	-	6.487,28	4.793,55	1.693,73	4.443,56	376,52	167,21	83,97	157,78	786,34
79	Xã Kông	23638	111.445,00	14.113,00	97.072,00	260,00	184.467,06	15.772,69	173,52	-	124.860,76	50.056,45	-	33.522,91	27.111,63	6.411,27	9.088,78	1.221,92	165,52	111,76	128,63	12.893,43
80	Xã Kông Bơ La	23674	66.919,00	2.297,00	64.302,00	320,00	117.997,69	4.403,75	200,00	-	82.014,27	24.749,72	-	13.640,78	10.027,50	3.613,28	17.205,64	733,25	176,33	191,72	127,55	4.262,74
81	Xã Tơ Tung	23668	49.411,00	1.019,00	48.062,00	330,00	93.863,48	1.581,41	-	-	60.335,05	19.911,89	-	25.509,05	18.893,85	6.615,21	5.605,91	832,06	189,96	155,19	125,54	7.730,02
82	Xã Krong	23650	36.018,00	14,00	35.814,00	190,00	71.609,71	795,50	596,00	-	38.300,56	15.527,83	-	27.651,20	22.999,94	4.651,26	4.722,45	140,00	198,82	5.682,14	106,94	14.553,26
83	Xã Sơn Lang	23647	56.015,00	5.294,00	50.471,00	250,00	76.858,21	7.485,51	3.551,52	-	45.955,49	15.298,60	-	12.796,88	10.316,87	2.480,01	10.405,81	214,52	137,21	141,40	91,05	5.118,75
84	Xã Đak Rong	23644	44.669,00	14,00	44.505,00	150,00	80.048,19	2.021,74	-	-	51.419,10	13.330,29	-	18.786,14	11.645,07	7.141,07	7.571,21	250,01	179,20	14.440,97	115,54	12.524,09
85	Xã Kông Chro	23824	96.148,00	12.719,00	83.399,00	30,00	176.887,80	10.632,68	2.714,12	-	122.011,33	41.752,04	-	26.367,50	12.609,13	13.758,37	16.804,70	1.071,59	183,97	83,60	146,30	87.891,65
86	Xã Ya Ma	23833	48.905,00	963,00	47.897,00	45,00	117.783,63	843,24	843,24	-	63.684,78	20.437,94	-	39.741,98	24.752,36	14.989,62	12.586,67	926,97	240,84	87,56	132,96	88.315,50
87	Xã Chư Krey	23830	41.435,00	1.451,00	39.954,00	30,00	84.730,94	2.369,58	1.100,23	-	47.676,70	18.695,02	-	25.216,27	16.804,72	8.411,55	9					

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Mã địa bàn	Dự toán								Quyết toán										So sách (%)																			
			Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cần đối ngân sách										
					Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia																
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																																		
A	B		1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8														
	TỔNG SỐ		3.256.201,76	2.338.937,76	917.264,00	-	917.264,00	-	895.404,00	21.860,00	18.099.443,02	2.330.627,26	15.768.815,76	-	15.768.815,76	2.510.165,71	11.349.724,38	1.908.925,67	555,85	99,64	1.719,11	-	-	-	-	1.267,55	-	-	-	-	8.732,51									
1	Phường Quy Nhơn	21583	57.287,00	35.021,00	22.266,00	-	22.266,00	-	377.490,06	35.021,00	342.469,06	58.008,67	284.254,22	146,17	658,95	100,00	1.538,08	1.538,08	100,00	2.311,83	2.311,83	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93															
2	Phường Quy Nhơn Đông	21601	28.464,00	16.554,00	11.910,00	-	11.910,00	-	291.893,51	16.554,00	275.339,51	117.827,51	169.710,26	105.258,51	370,74	1.025,48	100,00	2.311,83	2.311,83	100,00	1.772,38	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93															
3	Phường Quy Nhơn Tây	21589	18.647,00	11.999,00	6.648,00	-	6.648,00	-	129.826,51	11.999,00	117.827,51	117.827,51	53.556,61	64.085,89	185,00	696,23	100,00	1.336,33	1.336,33	100,00	2.311,83	2.311,83	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
4	Phường Quy Nhơn Nam	21592	38.577,00	26.842,00	11.735,00	-	11.735,00	-	183.660,77	26.842,00	156.818,77	156.818,77	22.715,85	134.099,17	3,75	476,09	100,00	1.336,33	1.336,33	100,00	2.311,83	2.311,83	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
5	Phường Quy Nhơn Bắc	21553	23.318,00	14.185,00	9.133,00	-	9.133,00	-	268.029,34	14.185,00	253.844,34	253.844,34	166.156,68	87.578,83	108,82	1.149,45	100,00	2.779,42	2.779,42	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
6	Xã Nhơn Châu	21607	8.491,00	7.072,00	1.419,00	-	1.419,00	-	49.976,15	7.072,00	42.904,15	42.904,15	29.633,36	13.213,22	57,57	588,58	100,00	3.023,55	3.023,55	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
7	Phường Bình Định	21907	29.276,00	7.616,00	21.660,00	-	21.660,00	-	186.040,20	7.616,00	178.424,20	178.424,20	36.270,84	139.234,00	2.919,36	635,47	100,00	823,75	823,75	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
8	Phường An Nhơn	21910	33.599,00	10.238,00	23.361,00	-	23.361,00	-	152.210,40	10.238,00	141.972,40	141.972,40	16.291,69	121.555,18	4.125,54	453,02	100,00	607,73	607,73	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
9	Phường An Nhơn Đông	21934	17.746,00	5.523,00	12.223,00	-	12.223,00	-	152.999,91	5.523,00	147.476,91	147.476,91	76.978,46	68.431,46	2.067,00	862,17	100,00	1.206,55	1.206,55	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
10	Xã An Nhơn Tây	21940	16.040,00	6.567,00	9.473,00	-	9.473,00	-	84.785,69	6.567,00	78.218,69	78.218,69	8.988,43	65.439,69	3.790,57	528,59	100,00	825,70	825,70	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
11	Phường An Nhơn Nam	21943	19.867,00	5.439,00	14.428,00	-	14.428,00	-	111.901,89	5.439,00	106.462,89	106.462,89	17.699,63	85.722,26	3.041,00	563,26	100,00	737,89	737,89	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
12	Phường An Nhơn Bắc	21925	33.464,00	11.265,00	22.199,00	-	22.199,00	-	147.227,44	11.265,00	135.962,44	135.962,44	15.784,05	117.546,39	2.632,00	439,96	100,00	612,47	612,47	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
13	Phường Bồng Sơn	21640	28.399,00	7.388,00	21.011,00	-	21.011,00	-	189.807,12	7.388,00	182.419,12	182.419,12	57.749,39	124.272,59	397,14	668,36	100,00	868,21	868,21	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
14	Phường Hoài Nhơn	21664	37.905,00	13.802,00	24.103,00	-	24.103,00	-	196.560,81	13.802,00	182.758,81	182.758,81	58.129,09	122.814,52	1.815,20	518,56	100,00	758,24	758,24	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
15	Phường Tam Quan	21637	23.822,00	8.284,00	15.538,00	-	15.538,00	-	117.585,36	8.284,00	109.301,36	109.301,36	17.699,63	85.722,26	3.041,00	563,26	100,00	737,89	737,89	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
16	Phường Hoài Nhơn Đông	21670	41.721,00	16.812,00	24.909,00	-	24.909,00	-	214.791,66	16.812,00	197.979,66	197.979,66	64.305,85	132.021,07	1.654,74	514,83	100,00	794,81	794,81	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
17	Phường Hoài Nhơn Tây	21661	24.257,00	8.590,00	15.667,00	-	15.667,00	-	104.491,27	8.590,00	95.901,27	95.901,27	12.733,18	78.799,19	4.368,90	430,77	100,00	612,12	612,12	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
18	Phường Hoài Nhơn Nam	21673	24.997,00	7.789,00	17.208,00	-	17.208,00	-	114.532,04	7.789,00	106.743,04	106.743,04	19.276,46	86.443,93	1.022,65	458,18	100,00	620,31	620,31	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
20	Phường Hoài Nhơn Bắc	21655	41.020,00	15.178,00	25.842,00	-	25.842,00	-	195.104,86	15.178,00	179.926,86	179.926,86	28.744,39	145.456,54	5.725,93	475,63	100,00	696,26	696,26	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
20	Xã Phú Cát	21853	33.481,00	12.514,00	20.967,00	-	20.967,00	-	228.949,10	12.514,00	216.435,10	216.435,10	71.610,41	139.237,98	5.586,72	683,82	100,00	1.032,27	1.032,27	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
21	Xã Xuân An	21892	26.302,00	11.325,00	14.977,00	-	14.977,00	-	130.280,37	11.325,00	118.955,37	118.955,37	40.988,53	74.783,24	3.183,61	495,32	100,00	794,25	794,25	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
22	Xã Nhị Mỹ	21901	31.349,00	14.000,00	17.349,00	-	17.349,00	-	138.187,51	14.000,00	124.187,51	124.187,51	85.127,30	6.336,10	440,80	100,00	715,82	715,82	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93															
23	Xã Cát Tiến	21880	32.570,00	15.902,00	16.668,00	-	16.668,00	-	145.039,86	15.902,00	129.137,86	129.137,86	37.991,52	86.686,03	4.460,31	445,32	100,00	774,77	774,77	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
24	Xã Đức Giã	21859	40.011,00	16.133,00	23.878,00	-	23.878,00	-	219.338,76	16.133,00	203.205,76	203.205,76	77.291,69	123.137,90	2.826,77	548,32	100,00	851,23	851,23	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
25	Xã Hòa Hội	21871	22.121,00	9.013,00	13.108,00	-	13.108,00	-	113.300,94	9.013,00	104.287,94	104.287,94	34.013,16	65.424,54	4.850,24	512,19	100,00	795,61	795,61	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
26	Xã Hội Sơn	21868	18.045,00	10.986,00	7.059,00	-	7.059,00	-	80.784,22	10.986,00	69.798,22	69.798,22	18.876,05	47.062,52	3.859,65	447,68	100,00	988,78	988,78	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
27	Xã Phú Mỹ	21730	32.639,00	12.962,00	19.677,00	-	19.677,00	-	167.165,98	12.962,00	154.203,98	154.203,98	20.219,88	130.836,33	3.147,77	512,17	100,00	783,68	783,68	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
28	Xã An Lương	21769	39.005,00	15.936,00	23.069,00	-	23.069,00	-	151.791,33	15.936,00	135.855,33	135.855,33	9.362,33	117.703,97	8.789,04	389,16	100,00	588,91	588,91	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99	1.142,73	958,93														
29	Xã Bình Dương	21733	33.307,00	14.254,00	19.053,00	-	19.053,00	-	117.077,35	14.254,00	102.823,35	102.823,35	5.358,52	92.158,45	5.306,38	351,51	100,00	539,67	539,67	100,00	1.336,33	1.336,33	1.772,38	963,99																

STT	Tên đơn vị (1)	Mã địa bàn	Tổng số	Dự toán						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Quyết toán						So sách (%)																							
				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia																
					Gồm	Vốn ngoài nước								Gồm	Vốn ngoài nước							Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																	
75	Xã Ayun	23798	16.632,00	16.454,00	178,00	-	-	-	178,00	76.060,70	16.454,00	59.606,70	-	59.606,70	662,58	43.669,70	15.274,41	457,32	100,00	-	33.486,91	-	33.486,91	-	8.581,13																
76	Phường An Khê	23617	35.451,00	34.954,00	497,00	-	163,00	-	334,00	209.776,22	34.954,00	174.822,22	6.460,46	174.822,22	6.460,46	166.634,81	35.175,50	591,74	100,00	-	35.175,50	-	102.229,94	-	517,05																
77	Phường An Bình	23614	17.773,56	16.117,56	1.656,00	-	80,00	-	1.576,00	141.103,10	16.118,00	124.985,10	124.985,10	22.058,90	92.968,23	9.957,97	7.547,41	793,89	100,00	-	7.547,41	-	116.210,29	-	631,85																
78	Xã Cù An	23629	25.552,00	24.084,00	1.468,00	-	643,00	-	825,00	109.634,07	24.084,00	85.550,07	85.550,07	6.025,84	69.812,02	9.712,22	429,06	100,00	-	5.827,66	-	10.857,23	-	1.177,24																	
79	Xã Khang	23638	22.463,85	22.203,85	260,00	-	-	-	260,00	176.082,64	22.204,00	153.878,64	153.878,64	16.603,50	104.240,93	33.034,20	783,85	100,00	-	59.184,09	-	59.184,09	-	12.705,46																	
80	Xã Kông Bơ La	23674	21.964,00	21.644,00	320,00	-	-	-	320,00	106.780,68	21.644,00	85.136,68	85.136,68	3.570,00	68.365,29	13.201,40	486,16	100,00	-	26.605,21	-	26.605,21	-	4.125,44																	
81	Xã Tô Tung	23668	16.893,00	16.563,00	330,00	-	-	-	330,00	88.554,15	16.563,00	71.991,15	71.991,15	2.177,41	46.812,75	23.000,99	524,21	100,00	-	21.815,50	-	21.815,50	-	6.970,00																	
82	Xã Krong	23650	9.202,00	9.012,00	190,00	-	-	-	190,00	67.711,99	9.012,00	58.699,99	58.699,99	795,50	32.400,51	25.503,98	735,84	100,00	-	30.894,73	-	30.894,73	-	13.423,15																	
83	Xã Sơn Lang	23647	14.868,00	14.618,00	250,00	-	-	-	250,00	69.523,32	14.618,00	54.905,32	54.905,32	6.824,52	35.349,18	12.731,63	467,60	100,00	-	21.962,13	-	21.962,13	-	5.092,65																	
84	Xã Dak Rong	23644	15.208,00	15.058,00	150,00	-	-	-	150,00	73.713,43	15.058,00	58.655,43	58.655,43	1.792,00	41.486,95	15.376,47	484,70	100,00	-	39.103,62	-	39.103,62	-	10.250,98																	
85	Xã Kông Chro	23824	17.711,00	17.681,00	30,00	-	-	-	30,00	170.014,42	17.681,00	152.333,42	152.333,42	10.421,55	112.957,62	28.954,25	959,94	100,00	-	507.778,08	-	507.778,08	-	96.514,18																	
86	Xã Ya Ma	23833	16.135,00	16.090,00	45,00	-	-	-	45,00	108.239,75	15.922,61	92.317,14	92.317,14	684,84	53.135,48	38.496,82	670,84	98,96	-	205.149,21	-	205.149,21	-	85.548,50																	
87	Xã Chu Krey	23830	12.641,00	12.611,00	30,00	-	-	-	30,00	79.841,15	12.611,00	67.230,15	67.230,15	1.100,23	37.651,61	28.478,31	631,60	100,00	-	224.100,49	-	224.100,49	-	94.927,70																	
88	Xã SRô	23839	12.864,00	12.834,00	30,00	-	-	-	30,00	92.548,41	12.833,36	79.715,05	79.715,05	-	50.772,52	28.942,53	719,44	100,00	-	265.716,83	-	265.716,83	-	96.475,10																	
89	Xã Đak Song	23842	10.790,00	10.760,00	30,00	-	-	-	30,00	75.607,53	10.760,00	64.847,53	64.847,53	49,00	37.146,55	27.651,98	700,72	100,00	-	216.158,43	-	216.158,43	-	19.713,26																	
90	Xã Cho Long	23851	11.897,00	11.867,00	30,00	-	-	-	30,00	80.211,42	11.851,52	68.359,90	68.359,90	-	41.517,75	26.842,16	674,22	99,87	-	227.866,35	-	227.866,35	-	89.473,86																	
91	Xã Chu Pôn	23941	34.357,20	33.166,20	1.191,00	-	-	-	1.191,00	302.768,69	33.166,00	269.602,69	269.602,69	33.771,78	223.836,51	11.994,40	881,24	100,00	-	22.636,67	-	22.636,67	-	1.007,09																	
92	Xã Bô Ngosong	23947	29.873,00	29.753,00	120,00	-	-	-	120,00	118.003,86	29.753,00	88.250,86	88.250,86	1.893,27	76.144,28	10.213,31	395,02	100,00	-	73.542,38	-	73.542,38	-	8.511,09																	
93	Xã Ia Kô	23977	24.001,20	23.808,20	193,00	-	-	-	193,00	105.990,61	23.808,00	82.182,61	82.182,61	6.283,21	59.008,60	16.890,80	441,61	100,00	-	42.581,66	-	42.581,66	-	8.751,71																	
94	Xã Al Bâ	23954	22.044,00	21.954,00	90,00	-	-	-	90,00	111.258,36	21.954,00	89.304,36	89.304,36	6.702,58	64.535,79	18.065,99	504,71	100,00	-	99.227,07	-	99.227,07	-	20.073,33																	
95	Xã Chu Prông	23887	34.290,00	34.290,00	-	-	-	-	-	191.044,19	34.290,00	156.754,19	156.754,19	17.709,40	118.840,95	20.203,83	557,14	100,00	-	-	-	-	-	-																	
96	Xã Bàu Cạn	23896	21.197,00	21.197,00	-	-	-	-	-	98.705,81	21.197,00	77.508,81	77.508,81	2.992,77	55.648,83	18.867,21	465,66	100,00	-	-	-	-	-	-																	
97	Xã Ia Bông	23911	25.006,00	25.006,00	-	-	-	-	-	110.586,77	25.006,00	85.580,77	85.580,77	11.938,71	55.478,98	18.163,07	442,24	100,00	-	-	-	-	-	-																	
98	Xã Ia Lâu	23935	20.047,40	19.988,00	59,40	-	-	-	59,40	70.157,01	19.988,00	50.169,01	50.169,01	1.343,37	36.191,76	12.633,88	349,96	100,00	-	84.463,88	-	84.463,88	-	60.931,96																	
99	Xã Ia Pia	23926	25.142,20	25.113,00	29,20	-	-	-	29,20	115.124,98	25.113,00	90.011,98	90.011,98	8.783,75	52.402,35	28.825,87	457,90	100,00	-	308.260,19	-	308.260,19	-	179.460,11																	
100	Xã Ia Tôt	23908	22.694,00	22.694,00	-	-	-	-	-	94.833,67	22.694,00	72.139,67	72.139,67	-	53.579,39	18.560,28	417,88	100,00	-	-	-	-	-	-																	
101	Xã Ia Pích	23917	9.006,59	9.006,00	0,59	-	-	-	0,59	41.897,08	9.006,00	32.891,08	32.891,08	-	25.108,93	7.782,15	465,18	100,00	-	5.622.406,76	-	5.622.406,76	-	4.292.125,39																	
102	Xã Ia Mô	23938	11.048,82	9.323,00	1.725,82	-	-	-	1.725,82	38.854,54	9.323,00	29.531,54	29.531,54	-	23.759,89	5.771,65	351,66	100,00	-	1.711,16	-	1.711,16	-	1.376,73																	
103	Phường Ayun Pa	24044	26.365,00	26.365,00	-	-	-	-	-	124.026,29	26.329,55	97.796,74	97.796,74	16.159,05	80.468,26	1.169,43	470,42	99,49	-	-	-	-	-	-																	
104	Xã Ia Rhol	24065	13.557,00	13.557,00	-	-	-	-	-	55.943,11	13.549,16	41.943,95	41.943,95	-	37.679,78	13.178,19	1.985,98	409,33	99,94	-	-	-	-	-																	
105	Xã Ia Sao	24073	12.585,00	12.585,00	-	-	-	-	-	50.244,09	12.586,00	37.658,09	37.658,09	5.872,76	26.397,31	5.388,03	399,24	100,01	-	-	-	-	-	-																	
106	Xã Phú Túc	24076	35.729,00	34.487,00	1.242,00	-	-	-	1.242,00	235.781,39	34.487,00	201.294,39	201.294,39	10.945,64	160.412,33	29.936,42	659,92	100,00	-	16.207,28	-	16.207,28	-	2.410,34																	
107	Xã Ia Dreh	24100	22.757,00	22.637,00	120,00	-	-	-	120,00	129.785,88	22.637,00	107.148,88	107.148,88	631,51	78.931,97	27.585,40	570,31	100,00	-	89.290,73	-	89.290,73	-	22.987,83																	
108	Xã Ia Rсай	24112	23.897,00	23.772,00	125,00	-	-	-	125,00	135.939,53	23.772,00	112.167,53	112.167,53	1.149,09	86.122,60	24.895,83	568,86	100,00	-	89.734,02	-	89.734,02	-	19.916,67																	
109	Xã Uar	24109	22.542,00	22.417,00	125,00	-	-	-	125,00	118.000,98	22.417,00	95.583,98	95.583,98	1.100,00	70.380,51	24.103,47	523,47	100,00	-	76.467,19	-	76.467,19	-	19.282,78																	
110	Xã Đưc Co	23857	12.181,20	12.048,20	133,00	-	-	-	133,00	172.016,47	12.048,00	159.968,47	159.968,47	39.172,14	101.248,07	19.548,26	1.412,15	100,00	-	120.277,04	-	120.277,04	-	15.037,12																	
111	Xã Ia Dok	23869	19.127,50	18.767,50	360,00	-	-	-	360,00	95.147,46	18.767,00	76.380,46	76.380,46	68,63	59.525,99	16.785,85	497,44	100,00	-	21.216,80	-	21.216,80	-	4.662,73																	
112	Xã Ia Krêl	23866	23.765,50	23.214,90	550,60	-	0,60	-	550,60	131.985,59	23.215,00	108.770,59	108.770,59	739,54	80.931,08	27.099,96	555,37	100,00	-	19.754,92	-	19.754,92	-	4.927,27																	
113	Xã Ia Pnôn	23881	7.783,20	7.646,10	137,10	-	7,10	-	130,00	45.563,82	7.646,00	37.917,82	37.917,82	780,00	28.622,86	8.514,96	585,41	100,00	-	27.657,05	-	27.657,05	-	6.549,97																	
114	Xã Ia Dôm	23872	9.521,00	9.260,00	261,00	-	1,00	-	260,00	49.028,98	9.260,00	39.768,98	39.768,98	1.962,70	36.034,61	1.771,67	514,96	100,00	-	15.237,16	-	15.237,16	-	6.81,41																	
115	Xã Ia Nan	23884	10.624,30	10.296,00	328,30	-	18,30	-	310,00	47.880,83	10.296,00	37.584,83	37.584,83	6.601,32	28.024,11	2.959,40	450,67	100,00	-	11.448,32	-	11.448,32	-	954,64																	
116	Xã Ia Grai	23764	18.878,00	18.734,00	144,00	-	30,00	-	114,00	140.124,80	18.734,00	121.390,80	121.390,80	14.361,25	87.185,14	19.844,40	742,27																								

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	21.040.312,33	2.165.036,41	2.330.627,26	15.768.815,76	713.384,90	62.448,00
1	Phường Quy Nhơn	411.271,15	24.688,70	35.021,00	342.469,06	6.946,30	2.146,09
2	Phường Quy Nhơn Đông	344.477,00	41.008,58	16.554,00	275.339,51	11.574,92	-
3	Phường Quy Nhơn Tây	139.810,12	3.586,51	11.999,00	117.827,51	4.584,66	1.812,45
4	Phường Quy Nhơn Nam	210.070,62	19.066,00	26.842,00	156.818,77	4.700,31	2.643,53
5	Phường Quy Nhơn Bắc	280.836,89	7.942,75	14.185,00	253.844,34	4.863,58	1,23
6	Xã Nhơn Châu	50.490,47	80,27	7.072,00	42.904,15	244,50	189,54
7	Phường Bình Định	352.879,71	161.557,76	7.616,00	178.424,20	5.281,75	-
8	Phường An Nhơn	340.261,22	185.463,31	10.238,00	141.972,40	2.587,51	-
9	Phường An Nhơn Đông	193.978,42	39.576,89	5.523,00	147.476,91	1.401,08	0,54
10	Xã An Nhơn Tây	161.828,80	75.561,55	6.567,00	78.218,69	1.481,56	0,00
11	Phường An Nhơn Nam	170.576,79	56.935,81	5.439,00	106.462,89	1.738,59	0,50
12	Phường An Nhơn Bắc	260.334,27	111.567,39	11.265,00	135.962,44	1.539,44	-
13	Phường Bồng Sơn	229.282,78	27.818,76	7.388,00	182.419,12	11.656,89	-
14	Phường Hoài Nhơn	251.334,16	51.447,30	13.802,00	182.758,81	3.326,05	-
15	Phường Tam Quan	164.650,61	33.527,46	8.284,00	117.585,36	5.253,79	-
16	Phường Hoài Nhơn Đông	250.490,13	28.697,45	16.812,00	197.979,66	7.001,02	-
17	Phường Hoài Nhơn Tây	120.159,09	9.184,18	8.590,00	95.901,27	6.483,64	-
18	Phường Hoài Nhơn Nam	150.396,99	30.532,06	7.789,00	106.743,04	5.332,89	-
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	258.133,03	59.455,04	15.178,00	179.926,86	3.573,13	-

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
20	Xã Phù Cát	242.908,33	6.267,66	12.514,00	216.435,10	7.691,56	-
21	Xã Xuân An	161.183,86	22.689,00	11.325,00	118.955,37	8.214,49	-
22	Xã Ngô Mỹ	159.658,89	18.039,87	14.000,00	124.187,51	3.431,51	-
23	Xã Cát tiến	167.375,69	9.537,06	15.902,00	129.137,86	12.798,77	-
24	Xã Đề Gi	293.864,42	70.556,33	16.133,00	203.256,36	3.918,73	-
25	Xã Hòa Hội	125.169,66	7.605,55	9.013,00	104.287,94	4.263,17	-
26	Xã Hội Sơn	87.438,80	1.244,46	10.986,00	69.798,22	5.410,12	-
27	Xã Phù Mỹ	304.682,47	129.894,76	12.962,00	154.203,98	7.001,28	620,45
28	Xã An Lương	205.800,15	48.237,71	15.936,00	135.855,33	5.771,11	-
29	Xã Bình Dương	150.030,35	26.771,64	14.254,00	102.823,35	6.168,78	12,58
30	Xã Phù Mỹ Đông	182.387,54	38.434,74	19.779,00	122.663,32	1.444,31	66,17
31	Xã Phù Mỹ Tây	105.596,08	11.721,81	9.339,06	79.932,93	4.488,61	113,67
32	Xã Phù Mỹ Nam	141.496,01	20.882,51	12.158,00	100.108,63	8.346,87	-
33	Xã Phù Mỹ Bắc	159.443,25	18.447,58	16.304,00	121.741,20	2.950,48	-
34	Xã Tuy Phước	371.659,24	18.201,41	29.095,00	307.442,48	16.906,72	13,63
35	Xã Tuy Phước Đông	308.424,25	17.051,63	18.597,00	261.152,45	11.597,98	25,19
36	Xã Tuy Phước Tây	166.077,98	5.906,72	15.116,00	136.391,11	8.658,70	5,45
37	Xã Tuy Phước Bắc	242.608,83	8.187,70	22.613,00	206.810,24	4.990,30	7,59
38	Xã Tây Sơn	227.900,08	14.222,17	11.830,00	200.391,86	1.293,03	163,02
39	Xã Bình Khê	95.241,30	2.092,23	9.868,00	82.141,61	960,03	179,43
40	Xã Bình Phú	133.144,73	21.541,11	12.732,00	94.678,73	3.688,05	504,85
41	Xã Bình Hiệp	122.187,20	9.666,43	12.784,00	97.208,23	1.163,59	1.364,96
42	Xã Bình An	186.985,67	40.379,69	15.887,00	125.940,36	4.117,65	660,97
43	Xã Hoài Ân	193.209,46	5.934,90	14.652,00	170.465,07	2.142,82	14,66
44	Xã Ân Tường	126.816,59	1.760,44	12.014,00	111.747,05	1.295,10	-
45	Xã Kim Sơn	85.117,66	1.063,32	8.793,00	75.045,79	204,51	11,05
46	Xã Vạn Đức	111.142,62	1.791,28	11.829,00	96.479,54	1.026,85	15,95

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
47	Xã Ân Hảo	101.097,56	1.485,53	11.993,00	86.383,70	1.218,11	17,21
48	Xã Vân Canh	222.201,83	3.595,00	21.518,00	194.604,07	2.484,77	-
49	Xã Canh Vinh	146.931,99	7.298,19	18.638,00	117.059,79	3.936,00	-
50	Xã Canh Liên	55.232,81	179,34	8.521,00	45.402,86	1.129,60	-
51	Xã Vĩnh Thạnh	103.494,72	1.796,15	16.537,54	84.331,32	829,70	-
52	Xã Vĩnh Thịnh	121.957,58	6.604,76	16.002,00	97.060,65	2.290,16	-
53	Xã Vĩnh Quang	95.372,46	574,63	22.525,00	70.666,79	1.606,04	-
54	Xã Vĩnh Sơn	95.884,77	2.870,11	14.857,06	76.227,77	1.929,82	-
55	Xã An Hòa	125.419,62	2.716,91	11.178,00	108.848,24	2.676,47	-
56	Xã An Lão	192.923,81	1.595,86	19.920,00	163.861,20	7.546,75	-
57	Xã An Vinh	139.623,29	127,46	22.021,00	115.022,93	2.451,90	-
58	Xã An Toàn	80.007,13	47,58	12.783,76	64.922,50	2.253,30	-
59	Phường Pleiku	261.115,20	30.213,94	32.728,00	173.394,60	23.820,94	957,72
60	Phường Hội Phú	142.892,78	11.931,56	20.888,00	100.374,55	8.728,01	970,67
61	Phường Thống Nhất	177.020,08	12.503,35	22.371,00	136.443,05	5.271,53	431,15
62	Phường Diên Hồng	283.757,90	21.974,93	27.001,30	219.085,97	14.799,09	896,61
63	Phường An Phú	189.148,36	17.312,35	21.122,61	135.846,67	14.203,81	662,91
64	Xã Biển Hồ	279.695,81	33.974,42	26.564,00	171.871,72	47.065,07	220,60
65	Xã Gào	138.375,79	18.622,64	21.084,00	85.029,74	11.857,57	1.781,84
66	Xã Đak Đoa	179.984,55	22.127,87	12.756,00	136.960,23	8.140,45	-
67	Xã Kon Gang	116.674,35	10.127,39	18.165,00	81.934,48	5.964,84	482,65
68	Xã Ia Băng	140.426,34	12.758,58	19.203,00	100.870,62	7.594,14	-
69	Xã KDang	133.036,33	7.543,24	16.708,00	102.325,98	6.459,11	0,01
70	Xã Đak Somei	98.833,50	3.248,42	11.857,00	81.483,00	2.245,08	-
71	Xã Mang Yang	181.179,26	15.362,97	25.939,72	133.634,09	6.241,89	0,60
72	Xã Lơ Pang	159.667,34	5.306,70	24.847,00	122.257,68	6.950,03	305,93
73	Xã Kon Chiêng	85.829,39	1.488,96	16.242,00	63.221,34	4.708,50	168,59

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
74	Xã Hra	82.600,46	2.433,09	15.758,00	58.706,48	5.490,25	212,64
75	Xã Ayun	81.149,61	1.313,05	16.454,00	59.606,70	3.547,92	227,95
76	Phường An Khê	217.212,85	6.757,37	34.954,00	174.822,22	287,49	391,78
77	Phường An Bình	150.269,58	6.137,70	16.118,00	124.985,10	2.685,03	343,75
78	Xã Cửu An	111.494,43	1.105,68	24.084,00	85.550,07	360,26	394,42
79	Xã Kbang	184.551,25	4.884,18	22.204,00	153.878,64	3.583,96	0,48
80	Xã Kông Bơ La	117.997,69	5.461,40	21.644,00	85.136,68	5.755,61	-
81	Xã Tơ Tung	93.863,48	1.779,72	16.563,00	71.991,15	3.529,61	-
82	Xã Krong	71.609,71	482,04	9.012,00	58.699,99	3.415,68	-
83	Xã Sơn Lang	76.858,21	5.299,23	14.618,00	54.905,32	2.035,66	-
84	Xã Đak Rong	80.048,19	1.079,70	15.058,00	58.655,43	5.255,07	-
85	Xã Kông Chro	176.903,47	3.636,65	17.681,00	152.333,42	2.262,27	990,12
86	Xã Ya Ma	117.909,44	2.395,86	15.922,61	92.317,14	4.889,08	2.384,75
87	Xã Chư Krey	84.730,94	1.887,05	12.611,00	67.230,15	2.015,78	986,96
88	Xã SRó	99.988,06	1.162,95	12.833,36	79.715,05	4.967,27	1.309,43
89	Xã Đăk Song	79.883,57	758,71	10.760,00	64.847,53	3.010,62	506,71
90	Xã Chơ Long	85.038,04	1.185,44	11.851,52	68.359,90	1.694,84	1.946,33
91	Xã Chư Sê	339.748,68	27.615,38	33.166,00	269.602,69	8.901,40	463,22
92	Xã Bờ Ngoong	131.585,22	9.682,47	29.753,00	88.250,86	3.203,35	695,53
93	Xã Ia Ko	118.885,17	7.122,08	23.808,00	82.182,61	5.426,46	346,01
94	Xã Al Bá	120.884,64	5.341,66	21.954,00	89.304,36	3.829,19	455,42
95	Xã Chư Prông	204.335,17	8.828,07	34.290,00	156.754,19	3.506,21	956,71
96	Xã Bàu Cạn	110.139,96	5.474,43	21.197,00	77.508,81	4.557,28	1.402,44
97	Xã Ia Boong	117.728,93	3.997,79	25.006,00	85.580,77	2.543,86	600,51
98	Xã Ia Lâu	76.167,03	1.384,65	19.988,00	50.169,01	3.708,66	916,70
99	Xã Ia Pia	123.896,94	4.158,33	25.113,00	90.011,98	2.456,65	2.156,98
100	Xã Ia Tôr	100.665,10	3.958,27	22.694,00	72.139,67	1.209,19	663,96

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
101	Xã Ia Púch	42.492,64	181,93	9.006,00	32.891,08	138,47	275,16
102	Xã Ia Mơ	40.283,38	211,39	9.323,00	29.531,54	663,94	553,51
103	Phường Ayun Pa	129.327,90	2.908,87	26.229,55	97.796,74	648,09	1.744,65
104	Xã Ia Rbol	59.464,06	860,39	13.549,16	41.943,95	1.587,51	1.523,05
105	Xã Ia Sao	57.779,15	1.649,06	12.586,00	37.658,09	4.528,01	1.357,99
106	Xã Phú Túc	256.066,30	9.060,28	34.487,00	201.294,39	11.155,23	69,40
107	Xã Ia Dreh	144.490,58	2.195,26	22.637,00	107.148,88	12.509,44	-
108	Xã Ia Rsai	153.226,83	5.506,68	23.772,00	112.167,53	11.315,36	465,27
109	Xã Uar	135.215,46	4.038,17	22.417,00	95.583,98	13.174,26	2,05
110	Xã Đức Cơ	185.071,70	8.717,84	12.048,00	159.968,47	3.944,29	393,10
111	Xã Ia Dok	100.155,62	2.675,62	18.767,00	76.380,46	1.046,59	1.285,95
112	Xã Ia Krêl	148.005,23	11.176,13	23.215,00	108.770,59	3.473,71	1.369,80
113	Xã Ia Pnôn	49.335,41	1.845,05	7.646,00	37.917,82	1.753,54	173,00
114	Xã Ia Dom	67.227,53	17.082,82	9.260,00	39.768,98	1.024,49	91,24
115	Xã Ia Nan	67.793,16	18.156,61	10.296,00	37.584,83	1.399,35	356,37
116	Xã Ia Grai	159.434,35	11.700,79	18.734,00	121.390,80	5.393,97	2.214,79
117	Xã Ia Krái	117.404,37	5.768,24	25.394,00	82.871,49	2.364,62	1.006,01
118	Xã Ia Hrug	192.277,81	50.217,92	23.360,00	105.564,20	9.776,70	3.358,99
119	Xã Ia Chia	48.949,36	1.322,03	9.036,00	38.255,15	45,00	291,18
120	Xã Ia O	52.939,01	985,26	8.519,00	40.296,53	79,60	3.058,62
121	Xã Ia Ly	137.132,38	1.970,63	19.511,00	106.547,08	8.720,12	383,55
122	Xã Chư Păh	143.935,74	6.028,79	17.322,00	116.707,53	3.849,92	27,51
123	Xã Ia Khươl	137.830,11	4.463,62	23.638,00	92.633,78	16.884,62	210,07
124	Xã Ia Phí	119.354,94	4.955,57	23.322,00	85.828,58	5.248,79	-
125	Xã Pờ Tó	102.053,80	2.339,89	15.628,00	75.566,98	8.272,70	246,23
126	Xã Ia Pa	175.555,56	5.700,11	22.734,00	135.694,85	8.468,41	2.958,18
127	Xã Ia Tul	154.638,55	3.856,48	24.365,00	119.820,42	5.220,91	1.375,74

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
128	Xã Đak Pơ	171.857,07	3.613,44	19.087,00	142.682,76	6.406,96	66,91
129	Xã Ya Hội	99.417,96	7.169,92	11.199,00	72.705,70	8.332,08	11,26
130	Xã Phú Thiện	279.690,47	7.439,89	27.267,00	241.795,22	2.782,19	406,17
131	Xã Chư A Thai	153.966,78	8.789,58	19.813,00	119.274,22	5.440,54	649,44
132	Xã Ia Hiao	131.200,46	3.427,32	19.649,00	106.274,43	1.303,21	546,49
133	Xã Chư Puh	165.387,05	9.252,42	21.341,00	127.288,97	7.504,66	-
134	Xã Ia Le	92.313,18	6.761,14	14.919,00	67.325,81	3.162,29	144,93
135	Xã Ia Hrú	166.294,72	8.467,97	28.905,00	121.195,92	7.717,23	8,60

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 820/TT-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán													Quyết toán													So sánh (%)										
		Trong đó						Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Trong đó						
		Tổng số	Đầu tư phát triển		Tổng số	Đầu tư phát triển		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chỉ thường xuyên							
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
		1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15+22	6=11+18+25	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+25	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=4+1	29=5/2	30=6/3							
A	B	2.399.839,65	1.552.475,12	847.364,53	2.653.602,20	1.771.794,10	881.808,10	420.432,18	124.846,63	122.615,78	2.230,85	295.585,55	295.585,55	-	950.010,40	818.758,57	710.346,35	108.412,22	131.251,83	131.251,83	-	1.283.159,61	828.188,90	794.603,80	33.585,10	454.970,72	454.970,72	-	110,57	114,13	104,06							
1	Ngân sách cấp tỉnh (bao gồm cấp huyện)	396.503,90	244.959,05	151.544,85	811.385,83	632.373,23	179.012,60	135.193,47	74.359,83	74.359,83	-	60.833,64	60.833,64	-	224.419,80	204.646,47	125.037,96	79.608,51	19.773,33	19.773,33	-	451.772,56	353.366,94	353.366,94	-	98.405,62	98.405,62	-	204,64	258,15	118,13							
1	Sở Tài chính Gia Lai	228,00	-	228,00	125,73	-	125,73	-	-	-	-	-	-	-	114,74	-	-	-	114,74	114,74	-	10,99	-	-	-	10,99	10,99	-	55,14	-	55,14							
2	Sở Công thương	2.447,00	-	2.447,00	1.846,68	-	1.846,68	-	-	-	-	-	-	-	150,08	-	-	-	150,08	150,08	-	1.696,60	-	-	-	1.696,60	1.696,60	-	75,47	-	75,47							
3	Sở Tư pháp	358,15	-	358,15	342,26	-	342,26	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	0,15	0,15	-	342,11	-	-	-	342,11	342,11	-	95,56	-	95,56							
4	Sở Khoa học và Công nghệ	282,00	-	282,00	303,35	-	303,35	272,00	-	-	-	272,00	272,00	-	-	-	-	-	-	-	-	31,35	-	-	-	31,35	31,35	-	107,57	-	107,57							
5	Sở Xây dựng	130,00	-	130,00	8,74	-	8,74	8,74	-	-	-	8,74	8,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,72	-	6,72						
6	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	9.500,00	-	9.500,00	6.755,37	1.243,97	5.511,40	251,60	-	-	-	251,60	251,60	-	175,92	-	-	-	175,92	175,92	-	6.327,86	1.243,97	1.243,97	-	5.083,89	5.083,89	-	71,11	-	58,01							
7	Sở Y tế	13.161,34	4.179,93	8.981,40	111.336,48	98.118,42	13.218,06	4.117,28	-	-	-	4.117,28	4.117,28	-	89.777,72	89.765,77	10.157,26	79.608,51	11,95	11,95	-	17.441,49	8.352,65	8.352,65	-	9.088,83	9.088,83	-	845,94	2.347,37	147,17							
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	106.892,93	104.777,00	2.115,93	158.899,38	152.277,51	6.621,88	104,79	-	-	-	104,79	104,79	-	-	-	-	-	-	-	-	158.794,59	152.277,51	152.277,51	-	6.517,09	6.517,09	-	148,65	145,33	312,95							
9	Sở Nội vụ	917,00	-	917,00	1.174,10	-	1.174,10	860,34	-	-	-	860,34	860,34	-	-	-	-	-	-	-	-	313,76	-	-	-	313,76	313,76	-	128,04	-	128,04							
10	Sở dân tộc và tôn giáo	2.355,00	-	2.355,00	5.175,82	-	5.175,82	12,90	-	-	-	12,90	12,90	-	-	-	-	-	-	-	-	5.162,92	-	-	-	5.162,92	5.162,92	-	219,78	-	219,78							
11	Liên minh Hợp tác xã	666,00	-	666,00	780,86	-	780,86	-	-	-	-	-	-	-	391,03	-	-	-	391,03	391,03	-	389,83	-	-	-	389,83	389,83	-	117,25	-	117,25							
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	49.601,83	-	49.601,83	53.226,76	-	53.226,76	2.328,09	-	-	-	2.328,09	2.328,09	-	4.191,94	-	-	-	4.191,94	4.191,94	-	46.706,73	-	-	-	46.706,73	46.706,73	-	107,31	-	107,31							
13	Tỉnh đoàn thanh niên	751,00	-	751,00	719,00	-	719,00	173,00	-	-	-	173,00	173,00	-	200,00	-	-	-	200,00	200,00	-	346,00	-	-	-	346,00	346,00	-	95,74	-	95,74							
14	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai	20,00	-	20,00	23,44	-	23,44	23,44	-	-	-	23,44	23,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117,20	-	117,20						
15	Hội Cựu chiến binh	68,00	-	68,00	68,00	-	68,00	58,00	-	-	-	58,00	58,00	-	10,00	-	-	-	10,00	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00						
16	Hội Nông dân	838,39	-	838,39	811,87	-	811,87	321,80	-	-	-	321,80	321,80	-	160,58	-	-	-	160,58	160,58	-	329,48	-	-	-	329,48	329,48	-	96,84	-	96,84							
17	Trường Cao đẳng Gia Lai	29.474,00	19.917,00	9.557,00	35.289,27	24.646,21	10.643,07	35.289,27	24.646,21	24.646,21	-	10.643,07	10.643,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119,73	123,74	111,36						
18	Văn phòng UBND tỉnh	50,00	-	50,00	7,39	-	7,39	-	-	-	-	-	-	-	7,39	-	-	-	7,39	7,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,78	-	14,78						
19	Trường Cao đẳng Y tế	19.055,45	7.676,00	11.379,45	35.129,70	20.118,66	15.011,04	35.129,70	20.118,66	20.118,66	-	15.011,04	15.011,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	184,36	262,10	131,91						
20	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	21.899,54	9.596,00	12.303,54	22.425,36	13.398,61	9.026,75	22.425,36	13.398,61	13.398,61	-	9.026,75	9.026,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102,40	139,63	73,37						
21	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	25,00	-	25,00	25,00	-	25,00	-	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00						
22	Công an tỉnh	1.305,00	-	1.305,00	1.305,00	-	1.305,00	-	-	-	-	-	-	-	1.305,00	-	-	-	1.305,00	1.305,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	100,00						
23	Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
24	Thẩm phán tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
25	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	398,00	-	398,00	398,00	-	398,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	398,00	-	-	-	398,00	398	-	100,00	-	100,00							
26	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	1.132,46	1.132,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
26	Chợ phiên bù	4.580,08	-	4.580,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
27	Thành phố Quy Nhơn	20,00	-	20,00	6.892,43	6.803,27	89,16	69,16	-	-	-	69,16	69,16	-	6.823,27	6.803,27	6.803,27	-	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.662,16	-	445,80						
28	Huyện Hoài An	19.531,67	13.852,00	5.679,67	30.832,56	24.817,36	6.015,20	493,30	-	-	-	493,30	493,30	-	17.965,24	16.754,24	16.754,24	-	1.211,00	1.211,00	-	12.374,03	8.063,13	8.063,13	-	4.310,90	4.310,90	-	157,86	179,16	105,91							
29	Huyện An Lão	6.860,73	-	6.860,73	49.554,70	36.984,83	12.569,87	23.437,04	16.196,35	16.196,35	-	7.240,69	7.240,69	-	2.961,90	2.929,90	2.929,90	-	32,00	32,00	-	23.155,76	17.858,58	17.858,58	-	5.297,18	5.297,18	-	722,29	-	183,21							
30	Huyện Phú Mỹ	9.735,23	9.735,23	-	13.930,00	13.930,00	-	-	-	-	-	13.930,00	13.930,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	143,09	143,09	100,00					
31	Huyện Phú Cát	4,50	-	4,50	4,50	-	4,50	-	-	-	-	4,50	4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	674,00	-	674,00					
32	Thị xã An Nhơn	157,18	-	157,18	1.059,41	-	1.059,41	902,23	-	-	-	902,23	902,23	-	157,18	-	-	-	157,18	157,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
33	Huyện Tây Sơn	17.524,43	17.426,43	98,00	18.501,14	14.356,48	4.144,67	3.512,90	-	-	-	3.512,90	3.512,90	-	14.975,34	14.356,48	14.356,48	-	12,90	-	-	-	-	-	-	12,90	12,90	-	105,57	82,38	4.229,25							
34	Huyện Vĩnh Thạnh	11.504,26	10.973,19	531,07	17.658,66	16.460,58	1.198,07	-	-	-	-	-	-	-	3.853,05	3.745,81	3.745,81	-	107,24	107,																		

STT	Nội dung (1)	Dự toán										Quyết toán										Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										So sánh (%)																											
		Trong đó		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Trong đó																																			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp																												
																																Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra		Chia ra											
																																Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
112	Xà Ia Krêl	27.360,13	16.322,42	11.037,71	24.831,30	13.581,44	11.249,85	3.909,94	-	-	-	3.909,94	3.909,94	-	5.545,37	4.267,17	4.267,17	-	1.278,20	1.278,20	-	15.375,99	9.314,28	9.314,28	-	6.061,71	6.061,71	-	90,76	83,21	101,92																												
113	Xà Ia Pnôn	7.948,39	4.760,25	3.188,14	7.674,15	4.665,45	3.008,70	881,57	-	-	-	881,57	881,57	-	4.122,33	3.961,45	3.961,45	-	160,88	160,88	-	2.670,26	704,00	704,00	-	1.966,26	1.966,26	-	96,55	98,01	94,37																												
114	Xà Ia Dôn	1.805,88	630,00	1.175,88	1.740,79	630,00	1.110,79	698,88	-	-	-	698,88	698,88	-	889,91	630,00	630,00	-	259,91	259,91	-	152,00	-	-	-	152,00	152,00	-	96,40	100,00	94,46																												
115	Xà Ia Nôn	3.018,59	966,00	2.052,59	2.690,62	908,82	1.781,80	844,68	-	-	-	844,68	844,68	-	916,30	576,75	576,75	-	339,55	339,55	-	929,64	332,07	332,07	-	597,57	597,57	-	89,13	94,08	86,81																												
116	Xà Ia Grai	25.268,16	20.652,00	4.616,16	20.683,03	15.688,18	4.994,85	1.052,80	-	-	-	1.052,80	1.052,80	-	12.723,74	11.419,73	11.419,73	-	1.304,02	1.304,02	-	6.906,48	4.268,46	4.268,46	-	2.638,03	2.638,03	-	81,85	75,96	108,20																												
117	Xà Ia Krêl	15.710,65	11.557,00	4.153,65	15.265,15	12.069,98	3.195,17	1.133,66	-	-	-	1.133,66	1.133,66	-	8.979,46	8.884,46	8.884,46	-	95,00	95,00	-	5.152,03	3.185,52	3.185,52	-	1.966,51	1.966,51	-	97,16	104,44	76,92																												
118	Xà Ia Hưng	8.199,00	4.338,00	3.861,00	20.116,90	16.532,71	3.584,19	2.154,94	-	-	-	2.154,94	2.154,94	-	16.697,26	15.828,71	15.828,71	-	868,55	868,55	-	1.264,70	704,00	704,00	-	560,70	560,70	-	245,36	381,11	92,83																												
119	Xà Ia Chia	7.732,26	6.011,00	1.721,26	10.611,28	6.606,89	4.004,39	588,19	-	-	-	588,19	588,19	-	7.911,85	5.601,91	5.601,91	-	2.309,94	2.309,94	-	2.111,23	1.004,99	1.004,99	-	1.106,25	1.106,25	-	137,23	109,91	232,64																												
120	Xà Ia O	8.078,00	7.363,00	715,00	3.281,99	2.729,00	552,99	404,99	-	-	-	404,99	404,99	-	2.578,00	2.553,00	2.553,00	-	25,00	25,00	-	299,00	176,00	176,00	-	123,00	123,00	-	40,63	37,06	77,34																												
121	Xà Ia Lư	37.452,61	30.993,00	6.459,61	35.807,80	29.944,87	5.862,93	1.014,87	-	-	-	1.014,87	1.014,87	-	4.362,47	3.626,92	3.626,92	-	735,54	735,54	-	30.430,46	26.317,94	26.317,94	-	4.112,52	4.112,52	-	95,61	96,62	90,76																												
122	Xà Chư Păh	3.468,28	1.336,40	2.131,88	3.003,76	1.448,29	1.555,47	951,60	-	-	-	951,60	951,60	-	1.920,15	1.316,29	1.316,29	-	603,87	603,87	-	132,00	132,00	132,00	-	-	-	-	86,61	108,37	72,96																												
123	Xà Ia Khưol	27.998,56	17.990,80	10.007,76	29.777,32	21.644,29	8.133,03	1.568,00	-	-	-	1.568,00	1.568,00	-	9.097,41	7.776,16	7.776,16	-	1.321,25	1.321,25	-	19.111,91	13.868,13	13.868,13	-	5.243,78	5.243,78	-	106,35	120,31	81,27																												
124	Xà Ia Pôl	26.316,71	20.557,60	5.759,11	26.639,23	20.801,48	5.837,75	2.005,38	-	-	-	2.005,38	2.005,38	-	11.307,38	10.160,61	10.160,61	-	1.146,76	1.146,76	-	13.326,47	10.640,87	10.640,87	-	2.685,60	2.685,60	-	101,23	101,19	101,37																												
125	Xà Pô Tô	25.577,65	17.137,00	8.440,65	25.320,54	16.261,87	9.058,67	1.768,07	-	-	-	1.768,07	1.768,07	-	441,15	-	-	-	441,15	441,15	-	23.111,32	16.261,87	16.261,87	-	6.849,45	6.849,45	-	98,99	94,89	107,52																												
126	Xà Ia Pư	18.314,66	12.056,00	6.258,66	16.645,01	11.284,13	5.360,88	1.114,23	-	-	-	1.114,23	1.114,23	-	9.689,21	7.932,80	7.932,80	-	1.756,41	1.756,41	-	5.841,57	3.351,33	3.351,33	-	2.490,24	2.490,24	-	90,88	93,60	85,66																												
127	Xà Ia Tul	27.764,17	15.814,60	11.949,57	34.251,19	20.510,59	13.740,60	4.153,54	-	-	-	4.153,54	4.153,54	-	11.398,14	8.653,75	8.653,75	-	2.744,39	2.744,39	-	18.699,51	11.856,84	11.856,84	-	6.842,67	6.842,67	-	123,36	129,69	114,99																												
128	Xà Dak Pơ	15.737,90	6.725,50	9.012,40	21.642,19	15.228,88	6.413,32	1.218,53	-	-	-	1.218,53	1.218,53	-	10.005,98	9.203,57	9.203,57	-	802,40	802,40	-	10.417,69	6.025,31	6.025,31	-	4.392,38	4.392,38	-	137,52	226,43	71,16																												
129	Xà Ya Hôl	21.729,83	17.352,00	4.377,83	20.994,80	16.215,04	4.779,76	1.041,96	-	-	-	1.041,96	1.041,96	-	8.971,24	8.063,31	8.063,31	-	907,93	907,93	-	10.981,60	8.151,73	8.151,73	-	2.829,87	2.829,87	-	96,62	93,45	109,18																												
130	Xà Phú Thiên	52.465,34	38.392,75	14.072,59	55.313,49	41.981,95	13.331,54	2.511,16	-	-	-	2.511,16	2.511,16	-	33.831,18	28.454,94	28.454,94	-	5.376,24	5.376,24	-	18.971,14	13.527,01	13.527,01	-	5.444,14	5.444,14	-	105,43	109,35	94,73																												
131	Xà Chư A Thai	24.321,10	16.882,13	7.438,98	36.051,70	29.070,05	6.981,65	2.165,56	-	-	-	2.165,56	2.165,56	-	11.309,23	9.748,13	9.748,13	-	1.561,10	1.561,10	-	22.576,92	19.321,92	19.321,92	-	3.876,16	3.876,16	-	98,89	94,89	107,52																												
132	Xà Ia Hưo	34.743,75	24.081,11	10.662,64	33.507,19	23.834,73	9.672,46	2.117,55	-	-	-	2.117,55	2.117,55	-	24.333,44	19.791,29	19.791,29	-	4.542,15	4.542,15	-	7.056,20	4.043,44	4.043,44	-	3.012,76	3.012,76	-	96,44	98,98	90,71																												
133	Xà Chư Păh	20.040,40	13.427,69	6.612,70	16.259,10	9.638,22	6.620,88	1.905,99	-	-	-	1.905,99	1.905,99	-	3.800,63	2.920,11	2.920,11	-	880,53	880,53	-	10.552,47	6.718,11	6.718,11	-	5.668,73	5.668,73	-	81,13	71,78	100,12																												
134	Xà Ia Le	31.093,47	25.910,70	5.182,77	11.710,49	6.020,31	5.690,18	1.524,47	-	-	-	1.524,47	1.524,47	-	3.032,46	964,45	964,45	-	2.068,02	2.068,02	-	7.153,56	5.055,86	5.055,86	-	352,00	2.097,70	-	2.097,70	2.097,70	-	37,66	23,23	109,79																									
135	Xà Ia Hư	19.233,62	10.422,10	8.811,52	21.833,19	12.133,20	9.699,99	3.176,21	-	-	-	3.176,21	3.176,21	-	8.253,77	7.729,49	7.729,49	-	524,28	524,28	-	10.403,20	4.403,71	4.403,71	-	5.999,49	5.999,49	-	113,52	116,42	110,08																												

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN)

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng số	13.935.273,68	274.140,00	4.238.844,93	9.422.288,75	11.335.582,03	251.651,53	2.826.562,53	8.257.367,97	91,80	66,68	87,64	0,00
*	QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CẤP TỈNH	10.689.654,69	274.140,00	4.238.844,93	6.176.669,76	8.089.963,04	251.651,53	2.826.562,53	5.011.748,98	91,80	66,68	81,14	0,00
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH	5.997.465,98	103.845,00	-	5.893.620,98	4.797.212,34	81.548,10	-	4.715.664,24	78,53		80,01	0,00
A.1	Vốn trong nước	5.816.496,98	-	-	5.816.496,98	4.636.120,24	-	-	4.636.120,24			79,71	
A.1.1	Nguồn vốn đầu tư ngân sách NN (ĐTTT)	657.946,99	-	-	657.946,99	682.628,51	-	-	682.628,51			103,75	
I	Quốc phòng	32.758,60	-	-	32.758,60	42.728,40	-	-	42.728,40			130,43	
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	32.758,60	-	-	32.758,60	42.728,40	-	-	42.728,40			130,43	
-	Doanh trại Đại đội Trinh sát/Bộ CHQS tỉnh Bình Định (Giai đoạn 2)	75,24			75,24	75,24			75,24			100,00	
-	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc Phòng Tham mưu, Sa bàn; Nhà huấn luyện A2; HTKT	37,87			37,87	37,87			37,87			100,00	
-	Doanh trại Đại đội kho K6 (Nhà ở chiến sĩ, Kho vật chất tổng hợp, Nhà để xe máy)	1.097,80			1.097,80	1.051,67			1.051,67			95,80	
-	Trạm Kiểm soát Biên phòng Phước Sơn thuộc Đồn Biên phòng Nhơn Lý (320)	26,95			26,95	26,95			26,95			100,00	
-	Đại đội Thông tin/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Định	33,40			33,40	33,40			33,40			100,00	
-	Nhà ở cán bộ chiến sỹ và một số hạng mục đồn Biên phòng Nhơn Lý	28,14			28,14	28,14			28,14			100,00	
-	Cơ sở Huấn luyện dự bị động viên tỉnh Bình Định	15.300,00			15.300,00	15.285,91			15.285,91			99,91	
-	Doanh trại dBB52/e739	79,20			79,20	79,20			79,20			100,00	
-	Sh07	2.675,00			2.675,00	7.128,09			7.128,09			266,47	
-	Sh06	7.972,00			7.972,00	10.891,23			10.891,23			136,62	
-	XD chốt chiến đấu dân quan thường trực các xã biên giới đất liền trên ĐB tỉnh 2021-2025	5.433,00			5.433,00	8.090,70			8.090,70			148,92	
II	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.865,11	-	-	1.865,11	2.690,22	-	-	2.690,22			144,24	
1	UBND xã Phù Cát	271,09	-	-	271,09	271,09	-	-	271,09			100,00	
-	Trường Tiểu học số 1 Ngô Mây Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	271,09			271,09	271,09			271,09			100,00	
2	UBND xã Ngô Mây	1.091,14	-	-	1.091,14	1.091,14	-	-	1.091,14			100,00	
-	Trường Tiểu học Cát Chánh (điểm trường Chánh Hội). Hạng mục: Nhà học 02 tầng 08 phòng (04 phòng học và 04 phòng chức năng)	1.091,14			1.091,14	1.091,14			1.091,14			100,00	
3	UBND xã Xuân An	40,18	-	-	40,18	40,18	-	-	40,18			100,00	
-	Trường Mẫu giáo Cát Tường Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng + 02 phòng chức năng, dọn các điểm trường lẻ về điểm trường Phú Gia	40,18			40,18	40,18			40,18			100,00	
4	UBND phường Hoài Đông	300,00	-	-	300,00	300,00	-	-	300,00			100,00	
-	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ; HM: Nhà bếp, tường rào, cổng ngõ	300,00			300,00	300,00			300,00			100,00	
5	UBND xã Vạn Đức	-	-	-	-	775,00	-	-	775,00				
-	Trường Tiểu học Tăng Doãn Văn, thôn Thế Thạnh, Ấn Thạnh; Hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn	-			-	775,00			775,00				
6	UBND xã An Hòa	38,91	-	-	38,91	38,91	-	-	38,91			100,00	
-	Trường Trung học cơ sở An Hòa; Hạng mục: Xây dựng 04 phòng học, 04 phong bộ môn	38,91			38,91	38,91			38,91			100,00	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	33,13	-	-	33,13	83,25	-	-	83,25			251,26	
-	Trường trung học phổ thông Nguyễn Hồng Đạo (HM: Xây dựng Nhà lớp học, bộ môn và chức năng (06 phòng học, 04 phòng bộ môn + chức năng)	33,13			33,13	33,13			33,13			100,00	
-	8096320 - Trường Trung học phổ thông Trần Quang Diệu (HM: Nhà hiệu bộ)	-			-	26,59			26,59				
-	Trường Trung học phổ thông Tam Quan (HM: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học 03 tầng 06 phòng (Xây dựng bổ sung 03 phòng))	-			-	23,52			23,52				

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
8	Sở Nội vụ	51,66	-	-	51,66	51,66	-	-	51,66			100,00	
-	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Bình Định	51,66			51,66	51,66			51,66			100,00	
9	Trường Chính trị tỉnh	39,00	-	-	39,00	39,00	-	-	39,00			100,00	
-	Trường Chính trị tỉnh (Khu hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường 3 tầng, Khu nội trú, sân trường..)	39,00			39,00	39,00			39,00			100,00	
III	Khoa học và công nghệ	206,05	-	-	206,05	206,05	-	-	206,05			100,00	
1	Sở Khoa học và Công nghệ	206,05	-	-	206,05	206,05	-	-	206,05			100,00	
-	Tổ hợp "Không gian khoa học" bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	187,85			187,85	187,85			187,85			100,00	
-	Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ	18,20			18,20	18,20			18,20			100,00	
IV	Y tế, dân số và gia đình	3.531,94	-	-	3.531,94	5.042,43	-	-	5.042,43			142,77	
1	Bệnh viện đa khoa trung tâm	2.000,00	-	-	2.000,00	2.365,49	-	-	2.365,49			118,27	
-	Xây dựng mới Khoa Nội thận lọc máu thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	300,00			300,00	300,00			300,00			100,00	
-	Mua sắm 01 máy CT Scanner mô phỏng (đứng trong mô phỏng xạ trị ung thư)	200,00			200,00	-			-			-	
-	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	-			-	-			-				
-	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh thuộc Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025	-			-	565,49			565,49				
-	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (Xây dựng mới đơn nguyên)	1.000,00			1.000,00	1.000,00			1.000,00			100,00	
-	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (Giai đoạn 2)	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
2	UBND phường Hoài Nhơn Đông	1.500,00	-	-	1.500,00	1.500,00	-	-	1.500,00			100,00	
-	Trạm y tế xã Hoài Mỹ, Thị xã Hoài Nhơn	1.500,00			1.500,00	1.500,00			1.500,00			100,00	
3	UBND xã Hoài Ân	-	-	-	-	1.145,00	-	-	1.145,00				
-	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	-			-	245,00			245,00				
-	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	-			-	900,00			900,00				
4	UBND xã An Hòa	31,94	-	-	31,94	31,94	-	-	31,94			100,00	
-	Xây dựng mới Trạm Y tế xã An Quang, huyện An Lão	31,94			31,94	31,94			31,94			100,00	
V	Văn hoá thông tin	15.186,12	-	-	15.186,12	13.488,43	-	-	13.488,43			88,82	
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	11.824,64	-	-	11.824,64	11.126,95	-	-	11.126,95			94,10	
-	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Cang	151,00			151,00	150,77			150,77			99,85	
-	Xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng	46,74			46,74	46,74			46,74			100,00	
-	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại tháp Bánh Ít	482,85			482,85	456,73			456,73			94,59	
-	Chống xuống cấp, tu bổ và phát huy giá trị di tích Quốc gia Tháp Thủ Thiện	3.542,05			3.542,05	3.345,85			3.345,85			94,46	
-	Tu bổ tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chăm Dương Long	-			-	220,00			220,00				
-	Hệ thống Trạm biến áp cấp điện tại Bảo tàng Quang Trung	6,52			6,52	6,52			6,52			100,00	
-	Hệ thống âm thanh lưu động cho Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đạm San	13,50			13,50	13,50			13,50			100,00	
-	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Cang	49,00			49,00	49,00			49,00			100,00	
-	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại tháp Bánh Ít	257,15			257,15	257,15			257,15			100,00	
-	Trung tâm Văn hoá Thông tin tỉnh Bình Định	276,16			276,16	172,57			172,57			62,49	
-	Chống xuống cấp, tu bổ và phát huy giá trị di tích Quốc gia Tháp Thủ Thiện	73,73			73,73	73,73			73,73			100,00	
-	Dự án Bảo tàng tỉnh Bình Định, HM Xây dựng phần nội thất trưng bày Bảo tàng	741,93			741,93	253,97			253,97			34,23	
-	Phòng trưng bày không gian VH công chiến Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh	6.184,00			6.184,00	6.080,43			6.080,43			98,33	
2	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	3.361,48	-	-	3.361,48	2.361,48	-	-	2.361,48			70,25	
-	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	3.361,48			3.361,48	2.361,48			2.361,48			70,25	
VI	Bảo vệ môi trường	24.430,00	-	-	24.430,00	29.870,79	-	-	29.870,79			122,27	
1	UBND xã Chư Păh	24.430,00	-	-	24.430,00	29.870,79	-	-	29.870,79			122,27	
-	Hồ thị trấn Phú Hòa huyện Chư Păh (BQL DA DTXD huyện chư păh)	24.430,00			24.430,00	29.870,79			29.870,79			122,27	
VII	Thể dục thể thao	713,48	-	-	713,48	560,09	-	-	560,09			78,50	
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	713,48	-	-	713,48	560,09	-	-	560,09			78,50	
-	Bể bơi lớn (bể bơi HL & TD) tại Trung tâm HL & TĐTT tỉnh (HM: Hệ thống máy lọc tuần hoàn bể bơi; CT, SC hạ tầng cảnh quan khuôn viên bể bơi; CT, SC Nhà điều hành bể bơi và các HM phụ trợ)	713,48			713,48	560,09			560,09			78,50	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
VIII	Các hoạt động kinh tế	459.627,89	-	-	459.627,89	454.845,57	-	-	454.845,57			98,96	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	62.429,45	-	-	62.429,45	58.609,74	-	-	58.609,74			93,88	
-	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	207,39			207,39	207,39			207,39			100,00	
-	Dự án "Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên-tỉnh GiaLai"	100,00			100,00	100,00			100,00			100,00	
-	Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn	17,25			17,25	17,25			17,25			100,00	
-	Trạm Kiểm lâm Long Mỹ	4,82			4,82	4,82			4,82			100,00	
-	Cải tạo, sửa chữa Cảng cá Đê Gi	3.387,52			3.387,52	3.363,60			3.363,60			99,29	
-	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	14.000,00			14.000,00	12.287,62			12.287,62			87,77	
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn	26.077,50			26.077,50	19.142,23			19.142,23			73,41	
-	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	16.609,48			16.609,48	16.609,48			16.609,48			100,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh.	2.025,50			2.025,50	2.025,50			2.025,50			100,00	
-	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng (Sở NN)	-			-	4.851,86			4.851,86				
2	Sở Tài chính	17.793,20	-	-	17.793,20	17.065,60	-	-	17.065,60			95,91	
-	Dự án Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới,vay vốn ADB- Tiểu DA Gia Lai	10.900,00			10.900,00	10.172,41			10.172,41			93,32	
-	Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động Quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai	6.893,20			6.893,20	6.893,20			6.893,20			100,00	
3	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	5.833,38	-	-	5.833,38	5.862,78	-	-	5.862,78			100,50	
-	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	2.336,34			2.336,34	2.336,34			2.336,34			100,00	
-	Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội với tuyến đường ven biển đoạn Cát Tiến – Diêm Văn	1.137,16			1.137,16	1.137,16			1.137,16			100,00	
-	Tuyến đường nối từ nút T24 đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội ra biển	-			-	29,41			29,41				
-	Tuyến đường liên khu vực kết nối từ tuyến đường đi Nhơn Lý đến khu lõi đô thị	82,60			82,60	82,60			82,60			100,00	
-	Nghĩa trang nhân dân thôn 4, xã Tây Sơn	400,00			400,00	400,00			400,00			100,00	
-	Lát gạch block via hè Khu tái định cư Nhơn Phước	280,00			280,00	280,00			280,00			100,00	
-	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ An)	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
-	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ Thọ)	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
-	Khu cải táng xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	250,00			250,00	250,00			250,00			100,00	
-	Khu cải táng xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	150,00			150,00	150,00			150,00			100,00	
-	Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát	82,85			82,85	82,85			82,85			100,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	114,44			114,44	114,44			114,44			100,00	
4	UBND xã Cát Tiến	5.061,00	-	-	5.061,00	5.061,00	-	-	5.061,00			100,00	
-	Xây dựng khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	5.061,00			5.061,00	5.061,00			5.061,00			100,00	
5	UBND xã Tuy Phước Đông	831,00	-	-	831,00	831,00	-	-	831,00			100,00	
-	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 636 đến giáp TĐ 631, huyện Tuy Phước	831,00			831,00	831,00			831,00			100,00	
6	UBND xã An Hòa	5.087,30	-	-	5.087,30	5.087,30	-	-	5.087,30			100,00	
-	Đường dẫn nối khu thương mại dịch vụ dân cư Đồng Bàu đến mốc giao thông phía Đông xã An Hòa, huyện An Lão	5.087,30			5.087,30	5.087,30			5.087,30			100,00	
7	UBND xã Tuy Phước Tây	2.961,00	-	-	2.961,00	2.961,00	-	-	2.961,00			100,00	
-	Xây dựng cầu Hóc Công, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	2.961,00			2.961,00	2.961,00			2.961,00			100,00	
8	UBND phường Hoài Nhơn	6.452,44	-	-	6.452,44	6.452,44	-	-	6.452,44			100,00	
-	Tuyến đường Cửu Lợi, phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn	6.452,44			6.452,44	6.452,44			6.452,44			100,00	
9	UBND phường Hoài Nhơn Tây	1.194,46	-	-	1.194,46	1.194,46	-	-	1.194,46			100,00	
-	Xây dựng mới cầu trên tuyến đường từ Lương Thọ 2 đến Cự Lễ xã Hoài Phú và nâng cấp mở rộng tuyến đường	1.194,46			1.194,46	1.194,46			1.194,46			100,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
10	UBND xã An Lão	188,95	-	-	188,95	188,95	-	-	188,95			100,00	
-	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện AL	111,84			111,84	111,84			111,84			100,00	
-	Đường từ Thôn 2 thị trấn An Lão đi Tân An, An Tân	46,49			46,49	46,49			46,49			100,00	
-	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân	30,61			30,61	30,61			30,61			100,00	
11	UBND xã Phù Cát	5.000,00	-	-	5.000,00	5.000,00	-	-	5.000,00			100,00	
-	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và Cát Tân, huyện Phù Cát	5.000,00			5.000,00	5.000,00			5.000,00			100,00	
12	UBND xã Vạn Đức	7.915,00	-	-	7.915,00	7.915,00	-	-	7.915,00			100,00	
-	Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thạnh, Ân Đức - huyện Hoài Ân	7.915,00			7.915,00	7.915,00			7.915,00			100,00	
13	UBND xã Tây Sơn	98,00	-	-	98,00	98,00	-	-	98,00			100,00	
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	98,00			98,00	98,00			98,00			100,00	
14	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	235.249,80	-	-	235.249,80	239.279,97	-	-	239.279,97			101,71	
-	XD kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và GPMB khu TĐC Quảng Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	1.000,50			1.000,50	1.000,50			1.000,50			100,00	
-	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Văn, thành phố Quy Nhơn	43.803,00			43.803,00	43.803,00			43.803,00			100,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh	9.700,00			9.700,00	9.700,00			9.700,00			100,00	
-	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Văn Canh	7,69			7,69	7,69			7,69			100,00	
-	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	10.075,94			10.075,94	10.075,94			10.075,94			100,00	
-	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	2.484,22			2.484,22	2.484,22			2.484,22			100,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	30.000,00			30.000,00	30.000,00			30.000,00			100,00	
-	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	6.200,00			6.200,00	6.200,00			6.200,00			100,00	
-	Kênh tưới thôn Thuận Hạnh, Thuận Hiệp xã Bình Thuận huyện Tây Sơn	129,74			129,74	129,74			129,74			100,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2026-2030	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
-	Đập dâng Hà Thanh 2	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
-	Đập dâng Cây Dừa, huyện Tuy Phước	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
-	Tiêu thoát lũ sông Hà Thanh, đoạn từ cầu sông Ngang đến đập Phú Xuân	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
-	Kiến cổ hoàn chỉnh Kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước)	300,00			300,00	300,00			300,00			100,00	
-	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ suối Trầu thuộc Khu đô thị Long Văn, thành phố Quy Nhơn	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
-	Hồ chứa nước Suối Lớn - Suối Chiếp, huyện Văn Canh	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
-	Sửa chữa hồ Ia Ring, xã Bờ Ngoong	100,00			100,00	100,00			100,00			100,00	
-	Bảo đảm an toàn hồ chứa tại các huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè Nè, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài)	72,04			72,04	72,04			72,04			100,00	
-	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Đông Bắc huyện Phù Mỹ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn)	11,43			11,43	11,43			11,43			100,00	
-	Mở rộng cảng cá Đề Gi	-			-	95,05			95,05				
-	Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu	10.365,00			10.365,00	8.249,73			8.249,73			79,59	
-	Xây dựng khu tái định cư Vĩnh Lợi, huyện Phù Mỹ	-			-	100,00			100,00				
-	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định	-			-	-			-				
-	Đầu tư XD, SC các nhà quản lý vận hành theo cụm công trình hồ chứa nước (cty TNHH khai thác công trình thủy lợi)	2.534,35			2.534,35	2.534,35			2.534,35			100,00	
-	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	-			-	-			-				
-	Đường điện biên phủ nối dài đến khu đô thị Diêm Văn	10.000,00			10.000,00	10.000,00			10.000,00			100,00	
-	Tuyến Đường Kết Nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại	20.000,00			20.000,00	20.000,00			20.000,00			100,00	
-	Tuyến Đường Kết Nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	20.000,00			20.000,00	20.000,00			20.000,00			100,00	
-	Đường kết nối thị trấn An lão với đường An Hòa đi Ân hảo Tây	5.451,00			5.451,00	5.451,00			5.451,00			100,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Tuyến đường tránh ĐT 633 đoạn từ núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT 639)	10.000,00			10.000,00	10.000,00			10.000,00			100,00	
-	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	-			-	3.500,00			3.500,00				
-	Đường phía Tây huyện Văn Canh (từ Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến Thị trấn Văn Canh)	974,92			974,92	974,92			974,92			100,00	
-	Mở rộng nút giao Đường ven biển Cát Tiến – Diêm Vân và Đường trục Khu kinh tế	97,96			97,96	97,96			97,96			100,00	
-	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đề Gi	500,00			500,00	550,00			550,00			110,00	
-	Đường ven biển đoạn cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi	200,00			200,00	200,00			200,00			100,00	
-	Xây dựng cầu An Lão, Km25+727, tuyến ĐT.629	200,00			200,00	224,08			224,08			112,04	
-	Dự án đầu tư xây dựng đường cát hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát.	2.000,00			2.000,00	2.225,00			2.225,00			111,25	
-	Mở rộng, cải tạo nút giao thông tại khu vực ngã 5 Đống Đa – Hoa Lư thành phố Quy Nhơn	200,00			200,00	240,00			240,00			120,00	
-	Tuyến đường kết nối từ Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hoà đến Khu đô thị Long Vân	500,00			500,00	570,00			570,00			114,00	
-	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về KCN Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	4.285,18			4.285,18	3.985,18			3.985,18			93,00	
-	Tuyến đường kết nối từ đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Khu Công nghiệp Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	400,00			400,00	400,00			400,00			100,00	
-	Tuyến đường Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	1.237,91			1.237,91	1.237,91			1.237,91			100,00	
-	MR đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ QL1 đến sân bay Phù Cát)	178,02			178,02	178,02			178,02			100,00	
-	Tuyến đường ven biển (DT639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	221,63			221,63	221,63			221,63			100,00	
-	Đường trục khu kinh tế nối dài (đoạn Km4+00 - Km18+500)	141,69			141,69	141,69			141,69			100,00	
-	Tuyến đường ven biển (DT639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	642,53			642,53	642,53			642,53			100,00	
-	Tuyến Đường Kết Nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	61,73			61,73	61,73			61,73			100,00	
-	Đường kết nối thị trấn An lão với đường An Hòa đi Ân hảo Tây	26,94			26,94	26,94			26,94			100,00	
-	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	7.557,00			7.557,00	7.557,00			7.557,00			100,00	
-	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	-			-	2.814,94			2.814,94				
-	Cầu qua sông Kón, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	10.000,00			10.000,00	9.850,00			9.850,00			98,50	
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh.	2.711,38			2.711,38	2.711,38			2.711,38			100,00	
-	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	2.777,99			2.777,99	2.687,99			2.687,99			96,76	
-	Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)	15.000,00			15.000,00	14.866,38			14.866,38			99,11	
-	Nâng cấp, mở rộng đường phía Tây tỉnh ĐT.638	-			-	-			-				
-	Đường Điện Biên Phủ nối dài từ cây xăng đầu số 4 đến Khu đô thị Long Vân (qua núi Vũng Chùa)	-			-	-			-				
-	Cầu Thị Nại 4 và đường dẫn kết nối ĐT.636 và Quốc lộ 19B	-			-	-			-				
-	Tuyến đường Hoài Nhơn – An Lão	-			-	-			-				
-	Tuyến đường nối từ Lê Thanh Nghị về cảng Quy Nhơn	-			-	-			-				
-	Tuyến đường kết nối từ nội thành đến Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hoà, thành phố Quy Nhơn	-			-	-			-				
-	Đường Vĩnh Thạnh - Phù Cát (từ TT Vĩnh Thạnh kết nối vào ĐT.634 ở xã Cát Sơn - Phù Cát và đi về QL.1	100,00			100,00	-			-			-	
15	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	101.921,93	-	-	101.921,93	83.703,39	-	-	83.703,39			82,12	
-	Tuyến đường Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)	34,54			34,54	34,54			34,54			100,00	
-	Bồi thường, hỗ trợ cho Bộ Tư lệnh Quân khu 5 chuyển giao cơ sở nhà đất số 21 đường Chương Dương, thành phố Quy Nhơn	12,09			12,09	12,09			12,09			100,00	
-	Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	954,00			954,00	954,00			954,00			100,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Khu đô thị thương mại Bắc sông hà Thanh	6,24			6,24	6,24			6,24			100,00	
-	Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn	302,80			302,80	302,80			302,80			100,00	
-	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dọc đường Hoa Lư nổi dài	103,94			103,94	103,94			103,94			100,00	
-	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D	169,23			169,23	169,23			169,23			100,00	
-	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1A tại Khu công nghiệp Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội	110,06			110,06	110,06			110,06			100,00	
-	HTKT KV2 phường Ghềnh Ráng - TP Quy Nhơn	744,72			744,72	536,49			536,49			72,04	
-	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	99.484,33			99.484,33	81.474,01			81.474,01			81,90	
16	Ban An toàn giao thông tỉnh	500,00	-	-	500,00	500,00	-	-	500,00			100,00	
-	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng mang tính chất cấp bách tại khu vực đèo Mang Yang (đoạn từ Km108+00 đến Km129+00), tuyến Quốc lộ 19	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
17	UBND phường An Bình	-	-	-	-	0,63	-	-	0,63				
-	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc - An Khê	-			-	0,63			0,63				
18	UBND phường Ayun Pa	1.111,00	-	-	1.111,00	15.034,32	-	-	15.034,32			1.353,22	
-	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	1.111,00			1.111,00	15.034,32			15.034,32			1.353,22	
IX	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	112.851,80	-	-	112.851,80	126.420,52	-	-	126.420,52			112,02	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	34.318,00	-	-	34.318,00	40.698,93	-	-	40.698,93			118,59	
-	Trụ sở làm việc VP Đoàn đại biểu Quốc và Hội đồng nhân dân tỉnh	34.318,00			34.318,00	40.698,93			40.698,93			118,59	
2	Văn phòng UBND tỉnh	23.254,00	-	-	23.254,00	23.223,46	-	-	23.223,46			99,87	
-	Cải tạo Nhà khách Thanh Bình làm Nhà ở công vụ thuộc Văn phòng UBND tỉnh	19.915,00			19.915,00	19.802,27			19.802,27			99,43	
-	Sở Tài chính	-				-							
-	Lập nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	3.339,00	-	-	3.339,00	3.421,18	-	-	3.421,18			102,46	
3	Sở Công thương	43,69	-	-	43,69	43,69	-	-	43,69			100,00	
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Công Thương	43,69			43,69	43,69			43,69			100,00	
4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	4.153,00	-	-	4.153,00	4.153,00	-	-	4.153,00			100,00	
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao	4.153,00			4.153,00	4.153,00			4.153,00			100,00	
5	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	169,19	-	-	169,19	169,19	-	-	169,19			100,00	
-	Trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định	169,19			169,19	169,19			169,19			100,00	
6	Văn phòng Tỉnh ủy	14.994,61	-	-	14.994,61	14.994,61	-	-	14.994,61			100,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy -102 Nguyễn Huệ	14.384,00			14.384,00	14.384,00			14.384,00			100,00	
-	Nhà làm việc 2 A Trần Phú	610,61			610,61	610,61			610,61			100,00	
7	Công An tỉnh	2.177,14	-	-	2.177,14	2.177,14	-	-	2.177,14			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an Thị xã Hoài Nhơn thuộc Công an tỉnh Bình Định	2.177,14			2.177,14	2.177,14			2.177,14			100,00	
8	UBND phường Hoài Nhơn Đông	200,00	-	-	200,00	200,00	-	-	200,00			100,00	
-	Nhà làm việc BCH quân sự xã Hoài Mỹ, Thị xã Hoài Nhơn	200,00			200,00	200,00			200,00			100,00	
9	UBND xã Vĩnh Thịnh	1.000,00	-	-	1.000,00	1.000,00	-	-	1.000,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	1.000,00			1.000,00	1.000,00			1.000,00			100,00	
10	UBND xã Canh Vinh	997,38	-	-	997,38	997,38	-	-	997,38			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiến	997,38			997,38	997,38			997,38			100,00	
11	UBND xã Bình Hiệp	2.043,00	-	-	2.043,00	2.043,00	-	-	2.043,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	768,00			768,00	768,00			768,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Tây An, huyện Tây Sơn	1.275,00			1.275,00	1.275,00			1.275,00			100,00	
12	UBND xã Bình An	775,00	-	-	775,00	775,00	-	-	775,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	775,00			775,00	775,00			775,00			100,00	
13	UBND phường Hoài Nhơn	1.641,28	-	-	1.641,28	1.641,28	-	-	1.641,28			100,00	
-	Nâng cấp, mở rộng Nhà lưu niệm Chi bộ Cừu Lợi	1.641,28			1.641,28	1.641,28			1.641,28			100,00	
14	UBND xã Ân Hào	703,52	-	-	703,52	703,52	-	-	703,52			100,00	
-	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Ân Hào Đông, huyện Hoài Ân	703,52			703,52	703,52			703,52			100,00	
15	UBND xã Tuy Phước Bắc	175,00	-	-	175,00	175,00	-	-	175,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	175,00			175,00	175,00			175,00			100,00	
16	UBND xã Văn Canh	1.259,82	-	-	1.259,82	1.259,82	-	-	1.259,82			100,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hòa	765,29			765,29	765,29			765,29			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Thuận, huyện Văn Canh	494,54			494,54	494,54			494,54			100,00	
17	UBND xã Canh Vinh	562,61	-	-	562,61	562,61	-	-	562,61			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiệp, huyện Văn Canh	562,61			562,61	562,61			562,61			100,00	
18	UBND phường An Nhơn Nam	250,00	-	-	250,00	250,00	-	-	250,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	250,00			250,00	250,00			250,00			100,00	
19	UBND xã Phù Mỹ	21,00	-	-	21,00	21,00	-	-	21,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ	21,00			21,00	21,00			21,00			100,00	
20	UBND xã Ân Tường	1.600,00	-	-	1.600,00	1.600,00	-	-	1.600,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	800,00			800,00	800,00			800,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	800,00			800,00	800,00			800,00			100,00	
21	UBND xã Hoài Ân	800,00	-	-	800,00	800,00	-	-	800,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	800,00			800,00	800,00			800,00			100,00	
22	UBND xã Vạn Đức	800,00	-	-	800,00	800,00	-	-	800,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	800,00			800,00	800,00			800,00			100,00	
23	UBND xã Bình An	800,00	-	-	800,00	800,00	-	-	800,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Hoà, huyện Tây Sơn	800,00			800,00	800,00			800,00			100,00	
24	UBND xã Bình Phú	817,23	-	-	817,23	817,23	-	-	817,23			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	817,23			817,23	817,23			817,23			100,00	
25	UBND phường Bồng Sơn	52,43	-	-	52,43	52,43	-	-	52,43			100,00	
-	Nhà làm việc UBND phường Bồng Sơn	52,43			52,43	52,43			52,43			100,00	
26	UBND xã An Lão	17,36	-	-	17,36	17,36	-	-	17,36			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công An xã An Tân, huyện An Lão	17,36			17,36	17,36			17,36			100,00	
27	UBND xã An Hòa	18,79	-	-	18,79	18,79	-	-	18,79			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công An xã An Quang, huyện An Lão	18,79			18,79	18,79			18,79			100,00	
28	UBND xã An Vinh	34,55	-	-	34,55	34,55	-	-	34,55			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công An xã An Trung, huyện An Lão	18,62			18,62	18,62			18,62			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã An Dũng, huyện An Lão	15,93			15,93	15,93			15,93			100,00	
29	UBND xã An Toàn	17,63	-	-	17,63	17,63	-	-	17,63			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công An xã An Nghĩa, huyện An Lão	17,63			17,63	17,63			17,63			100,00	
30	UBND xã Ngô Mỹ	15,92	-	-	15,92	15,92	-	-	15,92			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	15,92			15,92	15,92			15,92			100,00	
31	UBND xã Phù Mỹ Tây	18,24	-	-	18,24	18,24	-	-	18,24			100,00	
-	Trụ sở làm việc công an xa Mỹ Hòa Huyện Phù Mỹ	18,24			18,24	18,24			18,24			100,00	
32	UBND xã Ân Hào	24,27	-	-	24,27	24,27	-	-	24,27			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	24,27			24,27	24,27			24,27			100,00	
33	UBND xã Phù Mỹ Bắc	17,15	-	-	17,15	17,15	-	-	17,15			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Lộc, huyện Phù Mỹ	17,15			17,15	17,15			17,15			100,00	
34	UBND xã Chư Păh	8.610,00	-	-	8.610,00	11.787,33	-	-	11.787,33			136,90	
-	Trụ sở UBND huyện Chư Pah	8.610,00			8.610,00	11.787,33			11.787,33			136,90	
35	UBND xã Kông Chro	4.270,00	-	-	4.270,00	8.563,27	-	-	8.563,27			200,55	
-	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông chro, tỉnh Gia Lai	4.270,00			4.270,00	8.563,27			8.563,27			200,55	
36	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	6.200,00	-	-	6.200,00	5.947,73	-	-	5.947,73			95,93	
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	6.000,00			6.000,00	5.632,56			5.632,56			93,88	
-	Sửa chữa trụ sở 219 Nguyễn Huệ, phường Quy Nhơn	200,00			200,00	200,00			200,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	-			-	115,17			115,17				
X	Bảo đảm xã hội	6.776,00	-	-	6.776,00	6.776,00	-	-	6.776,00			100,00	
1	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	6.776,00	-	-	6.776,00	6.776,00	-	-	6.776,00			100,00	
-	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	788,58			788,58	788,58			788,58			100,00	
-	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	5.987,42			5.987,42	5.987,42			5.987,42			100,00	
A.1.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	4.101.659,79	-	-	4.101.659,79	3.272.384,20	-	-	3.272.384,20			79,78	
I	Quốc phòng	4.055,80	-	-	4.055,80	4.055,80	-	-	4.055,80			100,00	
1	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	4.055,80	-	-	4.055,80	4.055,80	-	-	4.055,80			100,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Trạm kiểm soát Biên phòng Cát Hải thuộc Đồn Biên phòng Cát Khánh (316)	27,64			27,64	27,64			27,64			100,00	
-	Trạm kiểm soát biên phòng Bãi Xếp thuộc Đồn biên phòng cửa khẩu Quy Nhơn	28,16			28,16	28,16			28,16			100,00	
-	Hải đội dân quân thường trực	4.000,00			4.000,00	4.000,00			4.000,00			100,00	
II	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70.285,12	-	-	70.285,12	77.800,47	-	-	77.800,47			110,69	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	23.385,83	-	-	23.385,83	26.093,69	-	-	26.093,69			111,58	
-	Xây dựng mới Trường THPT để giám tái Trường THPT Hùng Vương (Trường THPT Bùi Thị Xuân)	179,85			179,85	3.020,99			3.020,99			1.679,69	
-	Trường Trung học phổ thông Trần Quang Diệu (HM: Nhà hiệu bộ)	2.492,79			2.492,79	2.446,23			2.446,23			98,13	
-	Trường Trung học phổ thông Tam Quan (HM: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học 03 tầng 06 phòng (Xây dựng bổ sung 03 phòng))	2.694,18			2.694,18	2.657,97			2.657,97			98,66	
-	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Học (HM: Nhà hiệu bộ)	3.173,49			3.173,49	3.173,49			3.173,49			100,00	
-	Trường Trung học phổ thông số 3 Tuy Phước (HM: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học bộ môn(Xây dựng bổ sung 03 phòng học bộ môn))	3.352,10			3.352,10	3.352,10			3.352,10			100,00	
-	Trường Trung học phổ thông Hòa Bình (HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng)	4.739,70			4.739,70	4.739,70			4.739,70			100,00	
-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên thành phố Quy Nhơn (hạng mục phòng học, công trình phụ trợ)	6.683,65			6.683,65	6.633,15			6.633,15			99,24	
-	Trường trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực (HM: Xây dựng Nhà hiệu bộ)	24,42			24,42	24,42			24,42			100,00	
-	Trường trung học phổ thông Xuân Diệu (HM: Xây dựng Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)	29,73			29,73	29,73			29,73			100,00	
-	Trường trung học phổ thông Võ Giừ, huyện Hoài Ân (HM: Nâng cấp, cải tạo Nhà bộ môn thành Nhà hiệu bộ)	15,91			15,91	15,91			15,91			100,00	
2	Sở Nội vụ	14,50	-	-	14,50	14,50	-	-	14,50			100,00	
-	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin và xây dựng phần mềm thu thập, phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động	14,50			14,50	14,50			14,50			100,00	
3	UBND xã Vạn Đức	-	-	-	-	1.500,00	-	-	1.500,00				
-	Trường Tiểu học Tăng Doãn Văn, thôn Thế Thạnh, Ân Thạnh; Hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn	-			-	1.500,00			1.500,00				
4	UBND xã Vĩnh Thịnh	4.394,31	-	-	4.394,31	4.394,31	-	-	4.394,31			100,00	
-	Trường Mẫu Giáo Vĩnh Thịnh	4.394,31			4.394,31	4.394,31			4.394,31			100,00	
5	UBND phường An Nhơn Tây	27,74	-	-	27,74	27,74	-	-	27,74			100,00	
-	Trường Trung học cơ sở Nhơn Tân; Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	27,74			27,74	27,74			27,74			100,00	
6	UBND phường An Nhơn Đông	20,05	-	-	20,05	20,05	-	-	20,05			100,00	
-	Trường tiểu học số 2 Nhơn An; hạng mục: nhà 02 tầng 06 phòng chức năng	20,05			20,05	20,05			20,05			100,00	
7	UBND phường An Nhơn	30,41	-	-	30,41	30,41	-	-	30,41			100,00	
-	Trường THCS Nhơn Hậu - Hạng mục Xây dựng nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	30,41			30,41	30,41			30,41			100,00	
8	UBND phường An Nhơn Bắc	15,24	-	-	15,24	15,24	-	-	15,24			100,00	
-	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành) 02 tầng 06 phòng học	15,24			15,24	15,24			15,24			100,00	
9	UBND phường An Nhơn Nam	65,52	-	-	65,52	65,52	-	-	65,52			100,00	
-	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính Tân Hòa) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)	38,54			38,54	38,54			38,54			100,00	
-	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh) 2 tầng 8 phòng (2 phòng học + 6 phòng CN)	26,98			26,98	26,98			26,98			100,00	
10	UBND xã An Hòa	22,57	-	-	22,57	22,57	-	-	22,57			100,00	
-	Trường PTDT bán trú Đình Ruối	22,57			22,57	22,57			22,57			100,00	
11	UBND xã Văn Canh	33,44	-	-	33,44	33,44	-	-	33,44			100,00	
-	Trường Mầm non Canh Hòa; Hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, Nhà ăn- bếp, Nhà hiệu bộ, Nhà vệ sinh, sân bê tông và cổng ngõ tường rào	33,44			33,44	33,44			33,44			100,00	
12	UBND xã Canh Liên	30,17	-	-	30,17	30,17	-	-	30,17			100,00	
-	Trường mầm non Canh Liên (HM: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông - Cổng ngõ, tường rào)	30,17			30,17	30,17			30,17			100,00	
13	UBND xã Tây Sơn	102,42	-	-	102,42	102,42	-	-	102,42			100,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Trường Mầm non Phú Phong. Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 12 phòng; bếp ăn một chiều	47,74			47,74	47,74			47,74			100,00	
-	Trường Mầm non Phú Phong. Hạng mục: Xây dựng 06 phòng học; 03 phòng bộ môn; khu hiệu bộ; tường rào, cổng ngõ.	54,68			54,68	54,68			54,68			100,00	
14	UBND xã Vĩnh Thạnh	38,10	-	-	38,10	38,10	-	-	38,10			100,00	
-	Trường Tiểu học Vĩnh Hảo; hạng mục: Nhà hiệu bộ và 08 phòng lớp học	38,10			38,10	38,10			38,10			100,00	
15	UBND xã Hoài Ân	38,58	-	-	38,58	38,58	-	-	38,58			100,00	
-	Trường Tiểu học Ân Đức (điểm Đức Long)	38,58			38,58	38,58			38,58			100,00	
16	UBND xã Hòa Hội	28,74	-	-	28,74	28,74	-	-	28,74			100,00	
-	Trường trung học cơ sở Cát Hanh. Hạng mục: Xây dựng bổ sung 06 phòng bộ môn	28,74			28,74	28,74			28,74			100,00	
17	UBND xã Ân Tường	37,51	-	-	37,51	37,51	-	-	37,51			100,00	
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Hoài Ân (Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp Dây nhà ở học sinh, dây B (24 phòng)	37,51			37,51	37,51			37,51			100,00	
18	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	40.000,00	-	-	40.000,00	43.385,85	-	-	43.385,85			108,46	
-	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	40.000,00			40.000,00	43.385,85			43.385,85			108,46	
19	Trường Chính trị tỉnh	2.000,00	-	-	2.000,00	1.921,63	-	-	1.921,63			96,08	
-	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục Trường Chính trị	2.000,00			2.000,00	1.921,63			1.921,63			96,08	
III	Y tế, dân số và gia đình	61.148,48	-	-	61.148,48	70.380,23	-	-	70.380,23			115,10	
1	Bệnh viện đa khoa trung tâm	10.967,95	-	-	10.967,95	11.404,60	-	-	11.404,60			103,98	
-	Cải tạo, sửa chữa nhà khoa Khám Bệnh viện đa khoa tỉnh	388,72			388,72	388,72			388,72			100,00	
-	Sửa chữa nhà điều trị Khoa Nội Tim mạch và Khoa Tim mạch can thiệp thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	3.854,28			3.854,28	4.236,40			4.236,40			109,91	
-	Xây dựng mới Khoa Nội thận lọc máu thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	6.670,00			6.670,00	6.670,00			6.670,00			100,00	
-	Cải tạo, sửa chữa khu nhà Nội - Nhi Bệnh viện đa khoa tỉnh	54,95			54,95	54,95			54,95			100,00	
-	Sửa chữa các khoa Nội tổng hợp, Nội tiêu hóa, Ngoại lồng ngực Bệnh viện đa khoa tỉnh	-			-	54,53			54,53				
2	Sở Y tế	1.294,55	-	-	1.294,55	2.861,45	-	-	2.861,45			221,04	
-	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn; hạng mục: Xây dựng mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe.	-			-	316,91			316,91				
-	Trung tâm Y tế huyện An Lão; hạng mục Xây dựng mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	-			-	1.250,00			1.250,00				
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	1.000,00			1.000,00	1.000,00			1.000,00			100,00	
-	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	294,55			294,55	294,55			294,55			100,00	
3	UBND xã Cát Tiến	500,00	-	-	500,00	1.000,00	-	-	1.000,00			200,00	
-	Trạm Y tế xã Cát Hải, huyện Phù Cát	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
-	Xây mới nhà làm việc Trạm Y tế thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	-			-	500,00			500,00				
4	UBND xã Phù Cát	1.348,00	-	-	1.348,00	1.848,00	-	-	1.848,00			137,09	
-	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	1.348,00			1.348,00	1.848,00			1.848,00			137,09	
5	UBND xã Đề Gi	926,00	-	-	926,00	1.349,49	-	-	1.349,49			145,73	
-	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Cát Tài, huyện Phù Cát	926,00			926,00	1.349,49			1.349,49			145,73	
6	UBND xã Hoài Ân	-	-	-	-	611,88	-	-	611,88				
-	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	-			-	500,00			500,00				
-	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	-			-	111,88			111,88				
7	UBND xã Phù Mỹ Đông	500,00	-	-	500,00	500,00	-	-	500,00			100,00	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Trạm Y tế xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	500,00			500,00	500,00			500,00			100,00	
8	UBND xã Vạn Đức	334,21	-	-	334,21	334,21	-	-	334,21			100,00	
-	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	300,00			300,00	300,00			300,00			100,00	
-	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Ân Tin, huyện Hoài Ân	34,21			34,21	34,21			34,21			100,00	
9	UBND xã Canh Vinh	1.000,00	-	-	1.000,00	128,54	-	-	128,54			12,85	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Trạm Y tế xã Canh Vinh, huyện Văn Canh	1.000,00			1.000,00	128,54			128,54			12,85	
10	UBND xã Tuy Phước Đông	31,43	-	-	31,43	31,43	-	-	31,43			100,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Phước Sơn	31,43			31,43	31,43			31,43			100,00	
11	UBND xã Vĩnh Thạnh	34,22	-	-	34,22	34,22	-	-	34,22			100,00	
-	Trạm Y tế thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	34,22			34,22	34,22			34,22			100,00	
12	UBND xã An Lão	29,92	-	-	29,92	29,92	-	-	29,92			100,00	
-	Trạm Y tế xã An Tân, huyện An Lão	29,92			29,92	29,92			29,92			100,00	
13	UBND xã Xuân An	33,89	-	-	33,89	33,89	-	-	33,89			100,00	
-	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cát Nhom, huyện Phù Cát	33,89			33,89	33,89			33,89			100,00	
14	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	44.148,31	-	-	44.148,31	50.212,60	-	-	50.212,60			113,74	
-	Hạ tầng kỹ thuật khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	-			-	-			-				
-	Đầu tư XD, MR, NC 05 Trung tâm Y tế huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định	9.348,31			9.348,31	10.722,71			10.722,71			114,70	
-	XD mới khu nhà điều trị-Nhà hành chính TT y tế TP Quy Nhơn	1.800,00			1.800,00	1.800,00			1.800,00			100,00	
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (khu gây mê hồi sức và các HM phụ trợ)	-			-	11.556,81			11.556,81				
-	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản; Khoa Ngoại	-			-	500,00			500,00				
-	Trung tâm Y tế huyện Văn Canh - HM: Xây mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, ATTP, NLV phòng DS-TTGD sức khỏe; Hệ thống PCCC; Cải tạo, nâng cấp Khoa khám - hồi sức cấp cứu và HC	9.000,00			9.000,00	8.667,76			8.667,76			96,31	
-	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ, HM: Cải tạo, NC Nhà khám ĐK-HC, các khoa: Sản, Ngoại, LCK, Nhi, Nội A - Đông Y, Nội B, Phòng khám đa khoa KV Bình Dương	10.000,00			10.000,00	9.508,04			9.508,04			95,08	
-	Trung tâm Y tế huyện An Lão thuộc Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025	8.000,00			8.000,00	6.353,49			6.353,49			79,42	
-	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh thuộc Đề án Nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025	6.000,00			6.000,00	1.103,80			1.103,80			18,40	
IV	Văn hoá thông tin	17.731,17	-	-	17.731,17	16.080,29	-	-	16.080,29			90,69	
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	17.576,96	-	-	17.576,96	15.926,08	-	-	15.926,08			90,61	
-	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Càng	1.250,00			1.250,00	1.250,00			1.250,00			100,00	
-	Xây dựng hạ tầng cảnh quan phía sau Bảo tàng Quang Trung (phần mở rộng)	8.300,00			8.300,00	8.300,00			8.300,00			100,00	
-	Tu bổ, tôn tạo di tích Những địa điểm ghi lại tội ác của quân Nam Triều Tiên tàn sát nhân dân từ ngày 02/02/1966 đến ngày 26/02/1966 tại Bình An	5.500,00			5.500,00	4.772,12			4.772,12			86,77	
-	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Lãng mộ Hiến tổ khảo Tây Sơn Tam Kiệt	2.500,00			2.500,00	732,44			732,44			29,30	
-	Chống xuống cấp, tu bổ và phát huy giá trị di tích Quốc gia Tháp Thủ Thiện	-			-	844,57			844,57				
-	Xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng	26,96			26,96	26,96			26,96			100,00	
2	Văn phòng Tỉnh ủy	106,46	-	-	106,46	106,46	-	-	106,46			100,00	
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025 (dự án 27)	65,69			65,69	65,69			65,69			100,00	
-	Ứng dụng CNTT trong HĐ các cơ quan Đảng , GD 2021 - 2025 (lưu trữ lịch sử Đảng)	40,77			40,77	40,77			40,77			100,00	
3	UBND xã An Lão	47,75	-	-	47,75	47,75	-	-	47,75			100,00	
-	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	47,75			47,75	47,75			47,75			100,00	
V	Thể dục thể thao	6.095,00	-	-	6.095,00	6.095,00	-	-	6.095,00			100,00	
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	6.095,00	-	-	6.095,00	6.095,00	-	-	6.095,00			100,00	
-	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng Sân vận động Quy Nhơn	6.095,00			6.095,00	6.095,00			6.095,00			100,00	
VI	Bảo vệ môi trường	3.890,80	-	-	3.890,80	944,09	-	-	944,09			24,26	
1	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	3.890,80	-	-	3.890,80	944,09	-	-	944,09			24,26	
-	ĐA môi trường bền vững các TPDH - Tiêu DA TP Quy Nhơn	-			-	384,50			384,50				
-	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)	3.890,80			3.890,80	559,59			559,59			14,38	
VII	Các hoạt động kinh tế	3.823.349,41	-	-	3.823.349,41	3.001.326,04	-	-	3.001.326,04			78,50	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	26.616,76	-	-	26.616,76	24.273,02	-	-	24.273,02			91,19	
-	Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (WB3) - Chi phí hoạt động của ban quản lý	121,34			121,34	121,34			121,34			100,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	-			-	147,51			147,51				
-	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	10.861,42			10.861,42	18.089,69			18.089,69			166,55	
-	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	15.000,00			15.000,00	5.815,58			5.815,58			38,77	
-	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Văn Canh	-			-	98,90			98,90				
-	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	-			-	-			-				
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước An và Phước Thành, huyện Tuy Phước	634,00			634,00	-			-			-	
2	Sở Xây dựng	254.133,57	-	-	254.133,57	221.951,82	-	-	221.951,82			87,34	
-	Đầu tư XD cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	366,83			366,83	366,83			366,83			100,00	
-	Đường vào ga Điều Trị	32,59			32,59	32,59			32,59			100,00	
-	Sửa chữa, mở rộng Cầu Phụ Ngọc	99,88			99,88	99,88			99,88			100,00	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636, đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước	93,32			93,32	93,32			93,32			100,00	
-	Nâng cấp độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn km 18+178- km 19+231	-			-	0,12			0,12				
-	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn)	-			-	29,27			29,27				
-	Xây dựng Cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức Huyện Phù Mỹ	-			-	46,11			46,11				
-	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	-			-	-			-				
-	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội – Nhơn Hải (đoạn từ Bãi Rỏi đến trạm bơm tăng áp Nhơn Hội)	76,90			76,90	76,90			76,90			100,00	
-	Tuyến đường tránh qua Nhơn Lý	7.347,17			7.347,17	7.347,17			7.347,17			100,00	
-	Tuyến đường nối từ nút T24 đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội ra biển	16.335,88			16.335,88	13.363,27			13.363,27			81,80	
-	Đền bù GPMB Khu Kinh tế Nhơn Hội	38.709,37			38.709,37	38.709,37			38.709,37			100,00	
-	Khu dân cư và Tái định cư Vĩnh Hội	26.418,81			26.418,81	26.772,98			26.772,98			101,34	
-	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tạo quỹ đất phục vụ đầu giá các dự án đã triển khai dở dang trong Khu kinh tế Nhơn Hội	15.957,82			15.957,82	15.810,18			15.810,18			99,07	
-	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tạo quỹ đất phục vụ đầu giá các dự án Điểm dừng chân ngắm cảnh phía Nam đèo Vĩnh Hội, thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	3.079,15			3.079,15	3.079,15			3.079,15			100,00	
-	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ An)	21.629,56			21.629,56	11.165,97			11.165,97			51,62	
-	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ Thọ)	79.454,23			79.454,23	71.354,56			71.354,56			89,81	
-	Khu cải táng xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	27.500,00			27.500,00	22.982,34			22.982,34			83,57	
-	Khu cải táng xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	16.800,00			16.800,00	10.389,74			10.389,74			61,84	
-	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	98,14			98,14	98,14			98,14			100,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp Khu Tái định cư Cát Tiến (Khu 1)	133,93			133,93	133,93			133,93			100,00	
3	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	610.087,43	-	-	610.087,43	537.862,25	-	-	537.862,25			88,16	
-	Xây dựng Cấp bách kê chống sạt lở& cải tạo ,NCHT tiêu thoát lũ - TĐC phía Đông chùa Bình An (Chuyển từ UBND thành phố Quy Nhơn sang)	1.512,41			1.512,41	1.512,41			1.512,41			100,00	
-	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	-			-	3.482,74			3.482,74				
-	XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	30.111,00			30.111,00	31.992,44			31.992,44			106,25	
-	XDHT khu TĐC thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	9.000,00			9.000,00	9.665,58			9.665,58			107,40	
-	XD kê và GPMB khu TĐC và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	128.744,00			128.744,00	128.342,01			128.342,01			99,69	
-	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Văn, thành phố Quy Nhơn	38.447,00			38.447,00	38.447,00			38.447,00			100,00	
-	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	140.000,00			140.000,00	137.928,28			137.928,28			98,52	
-	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	8.500,00			8.500,00	8.500,00			8.500,00			100,00	
-	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	14.399,87			14.399,87	14.399,87			14.399,87			100,00	
-	Khu neo đậu tránh trú bão đầm Đề Gi	200,64			200,64	200,64			200,64			100,00	
-	Khu dân cư An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	10.000,00			10.000,00	10.000,00			10.000,00			100,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh	6.642,13			6.642,13	6.642,13			6.642,13			100,00	
-	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	6.000,00			6.000,00	6.003,27			6.003,27			100,05	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu	53.462,00			53.462,00	65.645,52			65.645,52			122,79	
-	Đập dâng Phú Xuân	43.877,07			43.877,07	43.731,35			43.731,35			99,67	
-	Xây dựng khu tái định cư Vĩnh Lợi, huyện Phù Mỹ	2.120,00			2.120,00	2.063,99			2.063,99			97,36	
-	Đập dâng Hà Thanh 2	71.020,25			71.020,25	7.776,25			7.776,25			10,95	
-	Kiến cổ hoàn chỉnh Kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước)	13.681,90			13.681,90	13.681,90			13.681,90			100,00	
-	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ suối Trầu thuộc Khu đô thị Long Văn, thành phố Quy Nhơn	17.589,03			17.589,03	468,64			468,64			2,66	
-	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong, xã An Hòa	14.780,13			14.780,13	7.378,22			7.378,22			49,92	
4	UBND phường Hoài Nhơn Đông	35,45	-	-	35,45	35,45	-	-	35,45			100,00	
-	Hệ thống kênh mương 3 bầu Thiện Đức, xã Hoài Hương	35,45			35,45	35,45			35,45			100,00	
5	UBND xã Vân Canh	28,13	-	-	28,13	28,13	-	-	28,13			100,00	
-	Kè chống sạt lở làng Canh Tân	28,13			28,13	28,13			28,13			100,00	
6	UBND phường Quy Nhơn Nam	104,20	-	-	104,20	104,20	-	-	104,20			100,00	
-	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	104,20			104,20	104,20			104,20			100,00	
7	UBND xã Vĩnh Sơn	63,18	-	-	63,18	63,18	-	-	63,18			100,00	
-	Dự án định canh - định cư tập trung làng K2 (suối Đá), xã Vĩnh Sơn	63,18			63,18	63,18			63,18			100,00	
8	UBND phường Tam Quan	20.365,00	-	-	20.365,00	20.365,00	-	-	20.365,00			100,00	
-	Đường kết nối đường 26-3 phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	20.365,00			20.365,00	20.365,00			20.365,00			100,00	
9	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	1.818.237,44	-	-	1.818.237,44	1.121.077,02	-	-	1.121.077,02			61,66	
-	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	3.500,00			3.500,00	9.711,72			9.711,72			277,48	
-	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	20.859,24			20.859,24	20.826,76			20.826,76			99,84	
-	Đường Ngõ Mây Nối Dài	715,55			715,55	715,55			715,55			100,00	
-	Đường Ngõ Mây Nối Dài	499,40			499,40	444,70			444,70			89,05	
-	Tuyến Đường Kết Nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	28.633,88			28.633,88	28.633,88			28.633,88			100,00	
-	Tuyến Đường Kết Nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	20.979,52			20.979,52	22.052,75			22.052,75			105,12	
-	Tuyến Đường Kết Nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại (Chương 560-ngành 292)	-			-	-			-				
-	Tuyến Đường Kết Nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại (Chương 560-ngành 309)	112,06			112,06	766,21			766,21			683,73	
-	Tuyến Đường Kết Nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại	87.999,94			87.999,94	90.197,11			90.197,11			102,50	
-	Tuyến Đường Kết Nối từ đường phía Tây tỉnh(ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	22.918,12			22.918,12	22.918,12			22.918,12			100,00	
-	Tuyến Đường Kết Nối từ đường phía Tây tỉnh(ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	158.081,88			158.081,88	159.431,95			159.431,95			100,85	
-	Xây dựng Tuyến đường tránh phía Nam Thị trấn Phú Phong	30.715,65			30.715,65	30.914,45			30.914,45			100,65	
-	XD Tuyến đường tránh phía Nam TT Phú Phong	83.631,33			83.631,33	84.082,23			84.082,23			100,54	
-	Tuyến đường tránh ĐT 633 đoạn từ núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT 639)	19.239,90			19.239,90	19.544,98			19.544,98			101,59	
-	Tuyến đường tránh ĐT 633 đoạn từ núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT 639)	104.555,19			104.555,19	108.260,23			108.260,23			103,54	
-	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn (mã chương 560- mã ngành 309)	5.733,01			5.733,01	5.848,10			5.848,10			102,01	
-	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	15.671,99			15.671,99	17.639,86			17.639,86			112,56	
-	Tuyến đường ven biển (DT639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	133,35			133,35	133,35			133,35			100,00	
-	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới (mã ngành 292)	102.499,77			102.499,77	74.928,85			74.928,85			73,10	
-	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	67.923,92			67.923,92	65.724,34			65.724,34			96,76	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	10.548,72			10.548,72	9.997,34			9.997,34			94,77	
-	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	26.287,28			26.287,28	26.248,23			26.248,23			99,85	
-	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	5.000,00			5.000,00	5.000,00			5.000,00			100,00	
-	Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn	6.495,25			6.495,25	6.498,27			6.498,27			100,05	
-	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát	38.500,00			38.500,00	3.432,27			3.432,27			8,91	
-	Mở rộng nút giao Đường ven biển Cát Tiến – Diêm Vân và Đường trục Khu kinh tế	29.448,69			29.448,69	27.876,44			27.876,44			94,66	
-	Đường vào Cụm công nghiệp Bình Tân, xã Bình Tân	450,00			450,00	450,00			450,00			100,00	
-	Đường vào Cụm công nghiệp Gò Cây	766,17			766,17	687,14			687,14			89,68	
-	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đề Gi	20.000,00			20.000,00	8.388,51			8.388,51			41,94	
-	Xây dựng cầu An Lão, Km25+727, tuyến ĐT.629	20.900,00			20.900,00	965,38			965,38			4,62	
-	Dự án đầu tư xây dựng đường cắt hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát.	200.000,00			200.000,00	185.544,95			185.544,95			92,77	
-	Xây dựng mới cầu vượt lũ Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	18,56			18,56	18,56			18,56			100,00	
-	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về KCN Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	7.280,81			7.280,81	2.642,87			2.642,87			36,30	
-	Xây dựng mới Cầu Định Bình, huyện Vĩnh Thạnh.	900,00			900,00	900,00			900,00			100,00	
-	Dự án thành phần 1: đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	653.330,30			653.330,30	70.247,31			70.247,31			10,75	
-	Dự án thành phần 2: đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000 thuộc Dự án: Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	15.000,00			15.000,00	496,68			496,68			3,31	
-	Dự án Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ QL1 đến cổng sân bay Phù Cát)	-			-	-			-				
-	Đường vành đai khu Trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hoà	8.566,51			8.566,51	8.566,51			8.566,51			100,00	
-	ĐA Tuyến đường ven biển (DT 639) đoạn Đề Gi- Mỹ Thành	341,44			341,44	341,44			341,44			100,00	
10	UBND xã Vĩnh Thạnh	6.915,59	-	-	6.915,59	6.915,59	-	-	6.915,59			100,00	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Văn Dũng, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	6.915,59			6.915,59	6.915,59			6.915,59			100,00	
11	UBND phường Hoài Nhơn Tây	3.000,00	-	-	3.000,00	3.000,00	-	-	3.000,00			100,00	
-	Xây dựng mới cầu trên tuyến đường từ Lương Thọ 2 đến Cự Lễ xã Hoài Phú và nâng cấp mở rộng tuyến đường	3.000,00			3.000,00	3.000,00			3.000,00			100,00	
12	UBND xã Phù Cát	93,12	-	-	93,12	93,12	-	-	93,12			100,00	
-	Cầu Rộc Hội	93,12			93,12	93,12			93,12			100,00	
13	UBND xã Xuân An	67,54	-	-	67,54	67,54	-	-	67,54			100,00	
-	Đường liên huyện Phù Cát - thị xã An Nhơn, nối từ đường trục Khu kinh tế nối dài (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát)	67,54			67,54	67,54			67,54			100,00	
14	UBND xã An Lão	51,33	-	-	51,33	51,33	-	-	51,33			100,00	
-	Nâng cấp, mở rộng , thảm nhựa, bó vĩa các tuyến đường thị trấn	51,33			51,33	51,33			51,33			100,00	
15	UBND xã An Hòa	44,75	-	-	44,75	44,75	-	-	44,75			100,00	
-	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Hòa	44,75			44,75	44,75			44,75			100,00	
16	UBND xã Vạn Đức	10.000,00	-	-	10.000,00	10.000,00	-	-	10.000,00			100,00	
-	Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thạnh, Ân Đức - huyện Hoài Ân	10.000,00			10.000,00	10.000,00			10.000,00			100,00	
17	UBND xã Chư Pưh	15.000,00	-	-	15.000,00	3.695,90	-	-	3.695,90			24,64	
-	Đường phía đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	15.000,00			15.000,00	3.695,90			3.695,90			24,64	
18	UBND phường An Bình	956,00	-	-	956,00	716,82	-	-	716,82			74,98	
-	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc - An Khê	956,00			956,00	716,82			716,82			74,98	
19	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	122.200,34	-	-	122.200,34	103.495,93	-	-	103.495,93			84,69	
-	Cải tạo nút giao thông Phù Đồng TP Pleiku, Gia Lai	20.000,00			20.000,00	2.558,89			2.558,89			12,79	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Đường hành lang kinh tế phía đông (đường tránh QL 19), tỉnh Gia Lai	102.200,34			102.200,34	100.937,03			100.937,03			98,76	
20	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	935.349,57	-	-	935.349,57	947.479,00	-	-	947.479,00			101,30	
-	Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn	59,13			59,13	59,13			59,13			100,00	
-	Nhà máy nước sạch Quy Nhơn (giai đoạn 1), khu đất xây dựng nhà máy xử lý nước tại thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	1,20			1,20	1,20			1,20			100,00	
-	Khu đô thị thương mại Bắc sông hà Thanh	198,57			198,57	198,57			198,57			100,00	
-	HTKT khu vực Trung đoàn vận tải 655	43.858,63			43.858,63	38.921,80			38.921,80			88,74	
-	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất GPMB để Bộ chỉ huy quân sự tỉnh xây dựng Đại đội trình sát tại phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	11,59			11,59	11,59			11,59			100,00	
-	Hạ Tầng kỹ thuật Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền Trung	1.528,04			1.528,04	1.523,19			1.523,19			99,68	
-	Đường nối từ đường trục KKT đến khu tâm linh chùa Linh Phong	120,57			120,57	120,57			120,57			100,00	
-	HTKT Khu dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	-			-	-			-				
-	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	-			-	10,66			10,66				
-	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi	400,00			400,00	487,55			487,55			121,89	
-	XD Khu dân cư phía đông Chợ Dinh mới P. Nhơn Bình TPQN	1.994,09			1.994,09	1.994,09			1.994,09			100,00	
-	Đường vành đai khu TT phần mềm và Công viên KH thuộc khu đô thị KH và GD Quy Hòa	-			-	59,09			59,09				
-	Khu DC phía tây đường Trần Nhân Tông KV 7,8 P Nhơn Phú	18.000,00			18.000,00	19.351,78			19.351,78			107,51	
-	Khu tái định cư phía Bắc Công viên khoa học, thuộc khu vực 2, P ghềnh Ráng, Quy Nhơn	21.600,00			21.600,00	20.117,49			20.117,49			93,14	
-	Tuyến đường ven biển (DT639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	-			-	-			-				
-	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km137+580-Km143+787	-			-	5,40			5,40				
-	HTKT Khu đô thị mới Long Vân (khu A2) P. TQD. TP QN	896,39			896,39	896,39			896,39			100,00	
-	HTKT khu đất TT ĐT NV GTVT Bình Định và các KV liền kề, P Quang Trung, TP Quy Nhơn	1.000,00			1.000,00	1.000,00			1.000,00			100,00	
-	Đường điện biên phủ nối dài đến khu đô thị Diêm Vân	48.622,65			48.622,65	51.357,28			51.357,28			105,62	
-	HTKT khu đất ở, DVTM tại Km0+280, Đường trục KKTND	30.230,23			30.230,23	30.080,23			30.080,23			99,50	
-	Đầu tư XD các tuyến đường kết nối và nhà ở XH Nhơn Bình	3.153,48			3.153,48	3.295,30			3.295,30			104,50	
-	Hạ tầng kỹ thuật và các dự án khác thuộc Khu Đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	12.138,49			12.138,49	10.080,00			10.080,00			83,04	
-	Dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	23.900,00			23.900,00	23.750,00			23.750,00			99,37	
-	HTKT Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định	33.906,00			33.906,00	39.342,07			39.342,07			116,03	
-	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới (mã ngành 309)	320.871,23			320.871,23	321.166,74			321.166,74			100,09	
-	HTKT Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	4.383,00			4.383,00	4.363,00			4.363,00			99,54	
-	HTKT KV2 phường Ghềnh Ráng - TP Quy Nhơn	19.527,89			19.527,89	15.931,32			15.931,32			81,58	
-	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn (mã ngành 309)	7.511,84			7.511,84	7.410,97			7.410,97			98,66	
-	BT,HT do GPMB khu đất kho điện lực thuộc cty điện lực BD tại Phường Quang Trung, Tp QN	5.018,13			5.018,13	5.018,13			5.018,13			100,00	
-	HTKT khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	82.940,89			82.940,89	99.927,76			99.927,76			120,48	
-	Khu đất phía Tây Nam Cầu Long Vân , phường Trần Quang Diệu , thành phố Quy Nhơn	-			-	903,78			903,78				
-	Hạ tầng kỹ thuật Khu cải táng phục vụ GPMB dự án Khu đô thị Nam đường Hùng Vương và các dự án khác trên địa bàn thành phố Quy Nhơn	11.000,00			11.000,00	11.000,00			11.000,00			100,00	
-	HTKT Khu đất XN Song mây XK, phân viện điều tra QH rừng NTB và Tây Nguyên	-			-	-			-				
-	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn.	31.807,28			31.807,28	32.867,99			32.867,99			103,33	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	BT, HTGPMB DA Khu TĐC-dân cư Hiệp Vinh 1B tại Khu CN	23,30			23,30	23,30			23,30			100,00	
-	Đầu tư XD CT HT KT Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Pleiku	23.280,68			23.280,68	18.836,41			18.836,41			80,91	
-	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	186.316,27			186.316,27	186.316,27			186.316,27			100,00	
-	Đầu tư hạ tầng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh tại khu vực đất đã thu hồi của Công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai và Công ty cổ phần thương mại Gia Lai.	1.050,00			1.050,00	1.050,00			1.050,00			100,00	
21	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	-	-	-	-	5,99	-	-	5,99				
-	Đầu tư XD, SC các nhà quản lý vận hành theo cụm công trình hồ chứa nước (cty TNHH khai thác công trình thủy lợi)	-			-	5,99			5,99				
VIII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	115.104,01	-	-	115.104,01	95.702,28	-	-	95.702,28			83,14	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	12.156,61	-	-	12.156,61	12.156,61	-	-	12.156,61			100,00	
-	Trụ sở làm việc VP Đoàn đại biểu Quốc và Hội đồng nhân dân tỉnh	12.156,61			12.156,61	12.156,61			12.156,61			100,00	
2	Văn phòng UBND tỉnh	5.320,14	-	-	5.320,14	6.099,75	-	-	6.099,75			114,65	
-	Hiện đại hóa các trang thiết bị phòng họp của VPUBND tỉnh phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh	5.266,00			5.266,00	6.045,61			6.045,61			114,80	
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Văn phòng UBND tỉnh Bình Định	54,14			54,14	54,14			54,14			100,00	
3	Sở Tài chính	714,64	-	-	714,64	709,98	-	-	709,98			99,35	
-	Dự án Lãng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	37,90			37,90	37,90			37,90			100,00	
-	Dự án Lãng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	267,10			267,10	262,44			262,44			98,26	
-	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	409,64			409,64	409,64			409,64			100,00	
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	9,02	-	-	9,02	9,02	-	-	9,02			100,00	
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Quy Nhơn	9,02			9,02	9,02			9,02			100,00	
5	Sở Nội vụ	86,00	-	-	86,00	86,00	-	-	86,00			100,00	
-	Kho lưu trữ chuyển dụng tỉnh Bình Định	86,00			86,00	86,00			86,00			100,00	
6	Văn phòng Tỉnh Ủy	-	-	-	-	392,60	-	-	392,60				
-	Nhà làm việc 2 A Trần Phú	-			-	230,00			230,00				
-	Cải tạo sửa chữa nhà 04 Trần Phú	-			-	162,60			162,60				
7	Công An tỉnh	32.837,56	-	-	32.837,56	34.337,56	-	-	34.337,56			104,57	
-	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định	137,56			137,56	137,56			137,56			100,00	
-	Nhà làm việc Ban giám đốc, khối trực thuộc An ninh, xây dựng lực lượng và hội trường thuộc công an tỉnh bình định	32.700,00			32.700,00	34.200,00			34.200,00			104,59	
8	UBND xã Hội Sơn	600,00	-	-	600,00	600,00	-	-	600,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	600,00			600,00	600,00			600,00			100,00	
9	UBND xã Ân Tường	-	-	-	-	1.222,89	-	-	1.222,89				
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	-			-	395,12			395,12				
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	-			-	827,78			827,78				
10	UBND xã Hoài Ân	44,01	-	-	44,01	1.044,01	-	-	1.044,01			2.372,06	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Đức	-			-	1.000,00			1.000,00				
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	19,89			19,89	19,89			19,89			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	24,13			24,13	24,13			24,13			100,00	
11	UBND xã Vạn Đức	42,13	-	-	42,13	496,44	-	-	496,44			1.178,47	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	-			-	454,32			454,32				
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Thanh, huyện Hoài Ân	20,76			20,76	20,76			20,76			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	21,37			21,37	21,37			21,37			100,00	
12	UBND xã Bình An	1.050,00	-	-	1.050,00	1.050,00	-	-	1.050,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Hoà, huyện Tây Sơn	1.050,00			1.050,00	1.050,00			1.050,00			100,00	
13	UBND xã Bình Phú	1.052,00	-	-	1.052,00	1.052,00	-	-	1.052,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	1.052,00			1.052,00	1.052,00			1.052,00			100,00	
14	UBND xã Ngô Mây	1.200,00	-	-	1.200,00	1.200,00	-	-	1.200,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	600,00			600,00	600,00			600,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	600,00			600,00	600,00			600,00			100,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
15	UBND xã Xuân An	600,00	-	-	600,00	600,00	-	-	600,00			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát	600,00			600,00	600,00			600,00			100,00	
16	UBND phường Tam Quan	60,48	-	-	60,48	60,48	-	-	60,48			100,00	
-	Trụ Sở Làm Việc Của UBND Thị Trấn Tam Quan	60,48			60,48	60,48			60,48			100,00	
17	UBND xã Canh Vinh	23,08	-	-	23,08	23,08	-	-	23,08			100,00	
-	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Canh Hiệp, huyện Văn Canh	6,45			6,45	6,45			6,45			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Vinh	16,63			16,63	16,63			16,63			100,00	
18	UBND xã Phù Cát	7,48	-	-	7,48	7,48	-	-	7,48			100,00	
-	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Trinh	7,48			7,48	7,48			7,48			100,00	
19	UBND xã Vĩnh Quang	17,92	-	-	17,92	17,92	-	-	17,92			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Quang	17,92			17,92	17,92			17,92			100,00	
20	UBND xã Bình Khê	21,22	-	-	21,22	21,22	-	-	21,22			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	21,22			21,22	21,22			21,22			100,00	
21	UBND xã Bình Hiệp	17,24	-	-	17,24	17,24	-	-	17,24			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	17,24			17,24	17,24			17,24			100,00	
22	UBND xã Bình An	17,40	-	-	17,40	17,40	-	-	17,40			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	17,40			17,40	17,40			17,40			100,00	
23	UBND xã Ân Tường	23,91	-	-	23,91	23,91	-	-	23,91			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Dak Mang, huyện Hoài Ân	23,91			23,91	23,91			23,91			100,00	
24	UBND xã Kim Sơn	23,06	-	-	23,06	23,06	-	-	23,06			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Bok Tới, huyện Hoài Ân	23,06			23,06	23,06			23,06			100,00	
25	UBND xã Ân Hào	17,13	-	-	17,13	17,13	-	-	17,13			100,00	
-	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Ân Hào Đông, huyện Hoài Ân	17,13			17,13	17,13			17,13			100,00	
26	UBND xã Cát Tiến	18,78	-	-	18,78	18,78	-	-	18,78			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hải, huyện Phù Cát	18,78			18,78	18,78			18,78			100,00	
27	UBND xã Ân Hào	49,56	-	-	49,56	49,56	-	-	49,56			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hào Đông, huyện Hoài Ân	21,02			21,02	21,02			21,02			100,00	
-	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	28,55			28,55	28,55			28,55			100,00	
28	UBND xã Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	18,57	-	-	18,57				
-	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	-			-	18,57			18,57				
29	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	59.069,32	-	-	59.069,32	34.329,58	-	-	34.329,58			58,12	
-	Cải tạo, SC trụ sở Cục Thuế tỉnh BĐ (cũ) thành Nhà làm việc và Khu KTX vận động viên, HLV Trung tâm Võ thuật cổ truyền, TTHL và thi đấu thể thao	11.239,90			11.239,90	12.173,29			12.173,29			108,30	
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	10.000,00			10.000,00	7.184,94			7.184,94			71,85	
-	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	1.892,06			1.892,06	1.892,06			1.892,06			100,00	
-	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	33.285,21			33.285,21	10.427,16			10.427,16			31,33	
-	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	2.652,14			2.652,14	2.652,14			2.652,14			100,00	
30	Vốn chưa phân bổ	25,32			25,32	-			-			-	
A.1.3	Nguồn Xổ số kiến Thiết	339.187,00	-	-	339.187,00	403.110,05	-	-	403.110,05			118,85	
I	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề												
		98.959,73	-	-	98.959,73	98.854,22	-	-	98.854,22			99,89	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	23.539,52	-	-	23.539,52	23.541,43	-	-	23.541,43			100,01	
-	Trường trung học phổ thông Nguyễn Hồng Đạo (HM: Xây dựng Nhà lớp học, bộ môn và chức năng (06 phòng học, 04 phòng bộ môn + chức năng)	-			-	1,91			1,91				
-	Trường THPT chuyên Chu Văn An (HM: Nhà ở nội trú học sinh+ phòng giáo viên (10 phòng); Sân thể dục thể thao; Tường rào khu thể dục thể thao; Nhà vệ sinh học sinh và Nhà để xe học sinh)	1.658,64			1.658,64	1.658,64			1.658,64			100,00	
-	Trường trung học phổ thông số 2 An Nhơn, thị xã An Nhơn (HM: Nhà hiệu bộ)	1.128,75			1.128,75	1.128,75			1.128,75			100,00	
-	Trường trung học phổ thông số 3 An Nhơn, thị xã An Nhơn (HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)	612,56			612,56	612,56			612,56			100,00	
-	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương (Trường THPT Bùi Thị Xuân)	20.139,57			20.139,57	20.139,57			20.139,57			100,00	
2	UBND xã Xuân An	642,00	-	-	642,00	553,23	-	-	553,23			86,17	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Trường Mẫu giáo Cát Tường Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng + 02 phòng chức năng, dọn các điểm trường lẻ về điểm trường Phú Gia	642,00			642,00	553,23			553,23			86,17	
3	UBND xã Tây Sơn	2.537,00	-	-	2.537,00	2.537,00	-	-	2.537,00			100,00	
-	Trường Mầm non Tây Xuân. Hạng mục: 04 phòng học, 03 phòng bộ môn, chức năng	907,00			907,00	907,00			907,00			100,00	
-	Trường Tiểu học Tây Xuân. Hạng mục: 02 phòng học, 04 phòng chức năng	1.630,00			1.630,00	1.630,00			1.630,00			100,00	
4	UBND xã An Lão	907,30	-	-	907,30	907,30	-	-	907,30			100,00	
-	Trường Mầm non An Tân (Hạng mục: Xây dựng bổ sung 02 phòng học)	907,30			907,30	907,30			907,30			100,00	
5	UBND phường An Nhơn Nam	533,00	-	-	533,00	533,00	-	-	533,00			100,00	
-	Trường TH số 01 Nhơn Hòa, Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng - Điểm chính An Lộc	533,00			533,00	533,00			533,00			100,00	
6	UBND phường An Nhơn	600,00	-	-	600,00	600,00	-	-	600,00			100,00	
-	Trường tiểu học Nhơn Mỹ, Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (Điểm chính Thiết Trảng)	600,00			600,00	600,00			600,00			100,00	
7	UBND xã An Lão	292,90	-	-	292,90	292,90	-	-	292,90			100,00	
-	Trường Tiểu học An Tân (Hạng mục: Xây dựng 01 phòng đa chức năng, 01 thư viện)	292,90			292,90	292,90			292,90			100,00	
8	UBND xã Vạn Đức	2.587,00	-	-	2.587,00	2.587,00	-	-	2.587,00			100,00	
-	Trường Tiểu học Tăng Doãn Văn, thôn Thế Thạnh, Ân Thạnh; Hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn	2.587,00			2.587,00	2.587,00			2.587,00			100,00	
9	UBND xã Bình Phú	1.118,00	-	-	1.118,00	1.118,00	-	-	1.118,00			100,00	
-	Trường Trung học cơ sở Mai Xuân Thuồng. Hạng mục: 04 phòng bộ môn, chức năng	1.118,00			1.118,00	1.118,00			1.118,00			100,00	
10	UBND xã Vĩnh Thạnh	600,09	-	-	600,09	600,09	-	-	600,09			100,00	
-	8077330 - Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh Hạng mục: Xây dựng 08 phòng bộ môn, chức năng	600,09			600,09	600,09			600,09			100,00	
11	UBND xã An Lão	600,00	-	-	600,00	600,00	-	-	600,00			100,00	
-	Trường THCS An Tân; hạng mục: Xây dựng nhà đa năng	600,00			600,00	600,00			600,00			100,00	
12	UBND xã Văn Canh	3.744,18	-	-	3.744,18	3.744,18	-	-	3.744,18			100,00	
-	Trường THCS thị trấn Văn Canh (cơ sở 2), huyện Văn Canh	3.744,18			3.744,18	3.744,18			3.744,18			100,00	
13	Trường Chính trị tỉnh	3.887,04	-	-	3.887,04	3.887,04	-	-	3.887,04			100,00	
-	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục Trường Chính trị	3.887,04			3.887,04	3.887,04			3.887,04			100,00	
14	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	57.371,70	-	-	57.371,70	57.353,06	-	-	57.353,06			99,97	
-	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	50.360,80			50.360,80	50.342,15			50.342,15			99,96	
-	Trường THPT A Sanh huyện Ia Grai	7.010,91			7.010,91	7.010,91			7.010,91			100,00	
II	Y tế, dân số và gia đình	240.227,27	-	-	240.227,27	303.925,83	-	-	303.925,83			126,52	
1	Sở Y tế	13.205,34	-	-	13.205,34	13.207,70	-	-	13.207,70			100,02	
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục Khoa truyền nhiễm	-			-	38,25			38,25				
-	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn; hạng mục: Xây dựng mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe.	54,43			54,43	54,43			54,43			100,00	
-	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh; hạng mục Xây dựng mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	3.875,12			3.875,12	3.875,12			3.875,12			100,00	
-	Trung tâm Y tế huyện An Lão; hạng mục Xây dựng mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe	6.163,49			6.163,49	6.127,60			6.127,60			99,42	
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục Sửa chữa, cải tạo khoa Nội tổng hợp	3.112,30			3.112,30	3.112,30			3.112,30			100,00	
2	Bệnh viện đa khoa trung tâm	18.406,64	-	-	18.406,64	18.406,64	-	-	18.406,64			100,00	
-	Xây dựng, sửa chữa các đoạn hành lang cầu nối (cũ), nhà vệ sinh công cộng của Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.680,69			2.680,69	2.680,69			2.680,69			100,00	
-	Cải tạo, sửa chữa nhà khoa Khám Bệnh viện đa khoa tỉnh	12.725,94			12.725,94	12.725,94			12.725,94			100,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Sửa chữa nhà điều trị Khoa Nội Tim mạch và Khoa Tim mạch can thiệp thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	3.000,00			3.000,00	3.000,00			3.000,00			100,00	
3	UBND xã An Lão	3.000,00	-	-	3.000,00	3.000,00	-	-	3.000,00			100,00	
-	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm Y tế thị trấn An Lão, huyện An Lão	3.000,00			3.000,00	3.000,00			3.000,00			100,00	
4	UBND xã Phù Cát	1.045,00	-	-	1.045,00	1.045,00	-	-	1.045,00			100,00	
-	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	1.045,00			1.045,00	1.045,00			1.045,00			100,00	
5	UBND xã Hoài Ân	200,00	-	-	200,00	200,00	-	-	200,00			100,00	
-	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	200,00			200,00	200,00			200,00			100,00	
6	UBND phường An Nhơn Đông	3.402,00	-	-	3.402,00	3.402,00	-	-	3.402,00			100,00	
-	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	1.419,00			1.419,00	1.419,00			1.419,00			100,00	
-	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	1.983,00			1.983,00	1.983,00			1.983,00			100,00	
7	UBND xã Hoài Ân	2.000,00	-	-	2.000,00	2.000,00	-	-	2.000,00			100,00	
-	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	2.000,00			2.000,00	2.000,00			2.000,00			100,00	
8	UBND xã Đê Gi	800,00	-	-	800,00	800,00	-	-	800,00			100,00	
-	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm Y tế xã Cát Tài, huyện Phù Cát	800,00			800,00	800,00			800,00			100,00	
9	UBND xã Cát Tiến	800,00	-	-	800,00	800,00	-	-	800,00			100,00	
-	Xây mới nhà làm việc Trạm Y tế thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	800,00			800,00	800,00			800,00			100,00	
10	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	197.368,30	-	-	197.368,30	261.064,50	-	-	261.064,50			132,27	
-	XD mới khu nhà điều trị-Nhà hành chính TT y tế TP Quy Nhơn	17.556,84			17.556,84	17.556,84			17.556,84			100,00	
-	XD mới khu nhà điều trị-Nhà hành chính TT y tế TP Quy Nhơn	1.830,92			1.830,92	1.830,92			1.830,92			100,00	
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (khu gây mê hồi sức và các HM phụ trợ)	470,45			470,45	458,42			458,42			97,44	
-	Đầu tư XD, MR, NC 05 Trung tâm Y tế huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định	12.134,00			12.134,00	12.134,00			12.134,00			100,00	
-	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản; Khoa Ngoại	3.200,00			3.200,00	3.200,00			3.200,00			100,00	
-	Xây dựng bệnh viện 331	24.289,00			24.289,00	4.853,19			4.853,19			19,98	
-	Xây dựng mới và trang TB y tế cho khối phụ sản của Bệnh viện Nhi	70.262,09			70.262,09	97.059,83			97.059,83			138,14	
-	Dự án nâng cấp, cải tạo khối nhà khu B và khối nhà khu C của Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	4.546,00			4.546,00	3.391,34			3.391,34			74,60	
-	Khu xạ trị và trang thiết bị - Bệnh viện đa khoa tỉnh	33.229,00			33.229,00	103.034,08			103.034,08			310,07	
11	UBND xã Kbang	29.850,00	-	-	29.850,00	17.545,88	-	-	17.545,88			58,78	
-	Trung tâm y tế huyện Kbang	29.850,00			29.850,00	17.545,88			17.545,88			58,78	
III	Văn hoá thông tin	-	-	-	-	330,00	-	-	330,00				
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	-	-	-	-	330,00	-	-	330,00				
-	Tu bổ, tôn tạo di tích Những địa điểm ghi lại tội ác của quân Nam Triều Tiên tàn sát nhân dân từ ngày 02/02/1966 đến ngày 26/02/1966 tại Bình An	-			-	330,00			330,00				
A.1.4	Nguồn vốn khác cấp trước 30/09/2025	280.755,71	-	-	280.755,71	203.595,41	-	-	203.595,41			72,52	
A.1.4.1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025	93.500,00	-	-	93.500,00	87.053,03	-	-	87.053,03			93,10	
I	011-Quốc phòng	5.000,00	-	-	5.000,00	1.490,73	-	-	1.490,73			29,81	
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	5.000,00	-	-	5.000,00	1.490,73	-	-	1.490,73			29,81	
-	Hải đội dân quân thường trực	5.000,00			5.000,00	1.490,73			1.490,73			29,81	
II	Y tế, dân số và gia đình	12.000,00	-	-	12.000,00	11.176,86	-	-	11.176,86			93,14	
1	Bệnh viện đa khoa trung tâm	9.000,00	-	-	9.000,00	9.000,00	-	-	9.000,00			100,00	
-	Cải tạo, sửa chữa nhà khoa Khám Bệnh viện đa khoa tỉnh	3.000,00			3.000,00	3.000,00			3.000,00			100,00	
-	Sửa chữa nhà điều trị Khoa Nội Tim mạch và Khoa Tim mạch can thiệp thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	4.000,00			4.000,00	4.000,00			4.000,00			100,00	
-	Xây dựng mới Khoa Nội thận lọc máu thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.000,00			2.000,00	2.000,00			2.000,00			100,00	
2	Sở Y tế	3.000,00	-	-	3.000,00	2.176,86	-	-	2.176,86			72,56	
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	2.000,00			2.000,00	1.176,86			1.176,86			58,84	
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục Sửa chữa, cải tạo khoa Nội tổng hợp	1.000,00			1.000,00	1.000,00			1.000,00			100,00	
III	Văn hoá thông tin	4.000,00	-	-	4.000,00	2.800,65	-	-	2.800,65			70,02	
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	4.000,00	-	-	4.000,00	2.800,65	-	-	2.800,65			70,02	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Tu bổ, tôn tạo di tích Những địa điểm ghi lại tội ác của quân Nam Triều Tiên tàn sát nhân dân từ ngày 02/02/1966 đến ngày 26/02/1966 tại Bình An	2.500,00			2.500,00	2.500,00			2.500,00			100,00	
-	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Lăng mộ Hiến tổ khảo Tây Sơn Tam Kiệt	1.500,00			1.500,00	300,65			300,65			20,04	
IV	Thể dục thể thao	4.000,00	-	-	4.000,00	4.000,00	-	-	4.000,00			100,00	
I	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	4.000,00	-	-	4.000,00	4.000,00	-	-	4.000,00			100,00	
-	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng Sân vận động Quy Nhơn	4.000,00			4.000,00	4.000,00			4.000,00			100,00	
V	Các hoạt động kinh tế	68.500,00	-	-	68.500,00	67.584,79	-	-	67.584,79			98,66	
I	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	5.000,00	-	-	5.000,00	5.000,00	-	-	5.000,00			100,00	
-	Khu dân cư và Tái định cư Vĩnh Hội	5.000,00			5.000,00	5.000,00			5.000,00			100,00	
2	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	41.744,92	-	-	41.744,92	40.829,71	-	-	40.829,71			97,81	
-	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	20.000,00			20.000,00	20.000,00			20.000,00			100,00	
-	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	20.000,00			20.000,00	20.000,00			20.000,00			100,00	
-	Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn	1.744,92			1.744,92	829,71			829,71			47,55	
3	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	21.755,08	-	-	21.755,08	21.755,08	-	-	21.755,08			100,00	
-	Kiến cổ hoàn chỉnh Kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước)	1.755,08			1.755,08	1.755,08			1.755,08			100,00	
-	Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Điều	20.000,00			20.000,00	20.000,00			20.000,00			100,00	
A.1.4.2	Nguồn tăng thu tiền xổ số kiến thiết năm 2024 chuyển sang năm 2025	4.500,00	-	-	4.500,00	4.500,00	-	-	4.500,00			100,00	
I	Y tế, dân số và gia đình	4.500,00	-	-	4.500,00	4.500,00	-	-	4.500,00			100,00	
I	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	4.500,00	-	-	4.500,00	4.500,00	-	-	4.500,00			100,00	
-	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (Giai đoạn 2)	4.500,00			4.500,00	4.500,00			4.500,00			100,00	
A.1.4.3	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2024 chuyển sang năm 2025	105.500,00	-	-	105.500,00	28.958,98	-	-	28.958,98			27,45	
I	Các hoạt động kinh tế	105.500,00	-	-	105.500,00	28.958,98	-	-	28.958,98			27,45	
I	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	15.500,00	-	-	15.500,00	15.500,00	-	-	15.500,00			100,00	
-	Đập dâng Hà Thanh 2	4.500,00			4.500,00	4.500,00			4.500,00			100,00	
-	Kiến cổ hoàn chỉnh Kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước)	3.000,00			3.000,00	3.000,00			3.000,00			100,00	
-	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ suối Trầu thuộc Khu đô thị Long Văn, thành phố Quy Nhơn	8.000,00			8.000,00	8.000,00			8.000,00			100,00	
2	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	90.000,00	-	-	90.000,00	13.458,98	-	-	13.458,98			14,95	
-	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đê Gi	40.000,00			40.000,00	5.313,90			5.313,90			13,28	
-	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về KCN Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	50.000,00			50.000,00	8.145,08			8.145,08			16,29	
A.1.4.4	Vốn khác ngân sách tỉnh	73.100,00	-	-	73.100,00	74.481,00	-	-	74.481,00			101,89	
I	Các hoạt động kinh tế	73.100,00	-	-	73.100,00	74.481,00	-	-	74.481,00			101,89	
I	UBND xã Bình Khê	20.000,00	-	-	20.000,00	23.464,82	-	-	23.464,82			117,32	
-	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	20.000,00			20.000,00	23.464,82			23.464,82			117,32	
2	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	53.100,00	-	-	53.100,00	51.016,18	-	-	51.016,18			96,08	
-	Xây dựng mới cầu vượt lũ Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	53.100,00			53.100,00	51.016,18			51.016,18			96,08	
A.1.4.5	Vốn khác ngân sách huyện	4.155,71	-	-	4.155,71	733,86	-	-	733,86			17,66	
I	Các hoạt động kinh tế	4.155,71	-	-	4.155,71	733,86	-	-	733,86			17,66	
I	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	4.155,71	-	-	4.155,71	733,86	-	-	733,86			17,66	
-	Mở rộng đường phía Tây huyện Văn Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà	4.155,71			4.155,71	733,86			733,86			17,66	
A.1.4.6	Vốn tăng thu ngân sách huyện năm 2024 kéo dài sang năm 2025	-	-	-	-	4.731,72	-	-	4.731,72				
I	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	4.731,72	-	-	4.731,72				
I	Ban quản lý các công trình Giao thông và Dân dụng	-	-	-	-	57,73	-	-	57,73				
-	Mở rộng đường phía Tây huyện Văn Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà	-			-	57,73			57,73				
-	Tiền sử dụng đất, cho thuê đất từ các công trình của nhà nước trên địa bàn tỉnh, các khu TĐC và nguồn thoái vốn nhà nước tại các DNNN	-			-	-			-				
2	Sở Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-				

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	NC độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn km 18+178- km 19+231	-			-	-			-				
3	BQLDA các công trình giao thông và dân dụng	-	-	-	-	4.673,99	-	-	4.673,99				
-	Tuyến đường tránh ĐT 633 đoạn từ núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT 639)	-			-	4.673,99			4.673,99				
A.1.4.7	Nguồn hoàn trả cho ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-				
I	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi	-			-	-			-				
-	HTKT Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định	-			-	-			-				
-	ĐT XD HTKT khu TDC HH1, HH2 tại KV 1 P.Trần Quang Diệu TP QN	-			-	-			-				
A.1.4.8	Nguồn Thoái vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-	322,99	-	-	322,99				
I	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	322,99	-	-	322,99				
1	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	-	-	-	-	322,99	-	-	322,99				
-	Khu DC phía tây đường Trần Nhân Tông KV 7,8 P Nhơn Phú	-			-	322,99			322,99				
-	Đầu tư XD các tuyến đường kết nối và nhà ở XH Nhơn Bình	-			-	-			-				
-	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Long Văn, thành phố Quy Nhơn	-			-	-			-				
A.1.4.9	Nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-				
A.1.4.10	Vốn khác ngân sách tỉnh	-	-	-	-	2.813,82	-	-	2.813,82				
I	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	2.813,82	-	-	2.813,82				
1	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	-	-	-	-	2.813,82	-	-	2.813,82				
-	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	-			-	2.657,89			2.657,89				
-	Bảo đảm an toàn hồ chứa phía Nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏ, Suối Chay)	-			-	155,94			155,94				
A.1.5	Nguồn vốn khác cấp sau 30/09/2025	436.947,49	-	-	436.947,49	74.402,07	-	-	74.402,07			17,03	
A.1.5.1	Nguồn tăng thu tiền xổ số kiến thiết năm 2024 chuyển sang năm 2025	20.982,00	-	-	20.982,00	982,00	-	-	982,00			4,68	
I	Y tế, dân số và gia đình	20.982,00	-	-	20.982,00	982,00	-	-	982,00			4,68	
1	Bệnh viện đa khoa trung tâm	20.000,00	-	-	20.000,00	-	-	-	-			-	
-	Dự án mua sắm 01 Máy CT Scanner mô phỏng (dùng trong mô phỏng xạ trị ung thư)	20.000,00			20.000,00	-			-			-	
2	BQLDA các công trình giao thông và dân dụng	982,00	-	-	982,00	982,00	-	-	982,00			100,00	
-	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (Xây dựng mới đơn nguyên)	982,00			982,00	982,00			982,00			100,00	
A.1.5.2	Nguồn tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang năm 2025	17.238,00	-	-	17.238,00	3.989,84	-	-	3.989,84			23,15	
I	Y tế, dân số và gia đình	3.286,34	-	-	3.286,34	269,84	-	-	269,84			8,21	
1	BQLDA các công trình giao thông và dân dụng	3.286,34	-	-	3.286,34	269,84	-	-	269,84			8,21	
-	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (Xây dựng mới đơn nguyên)	3.286,34			3.286,34	269,84			269,84			8,21	
II	Các hoạt động kinh tế	13.951,66	-	-	13.951,66	3.720,00	-	-	3.720,00			26,66	
1	BQLDA các công trình giao thông và dân dụng	13.951,66	-	-	13.951,66	3.720,00	-	-	3.720,00			26,66	
-	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về KCN Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	13.951,66			13.951,66	3.720,00			3.720,00			26,66	
A.1.5.3	Vốn khác ngân sách tỉnh	49.067,00	-	-	49.067,00	39.135,48	-	-	39.135,48			79,76	
I	Y tế, dân số và gia đình	49.067,00	-	-	49.067,00	39.135,48	-	-	39.135,48			79,76	
1	Sở Y tế	10.000,00	-	-	10.000,00	935,06	-	-	935,06			9,35	
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục Đơn nguyên nội thận - lọc máu	10.000,00			10.000,00	935,06			935,06			9,35	
2	BQLDA các công trình giao thông và dân dụng	39.067,00	-	-	39.067,00	38.200,42	-	-	38.200,42			97,78	
-	Dự án nâng cấp, cải tạo khối nhà khu B và khối nhà khu C của Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	39.067,00			39.067,00	38.200,42			38.200,42			97,78	
II	Các hoạt động kinh tế	200.380,49	-	-	200.380,49	312,21	-	-	312,21			0,16	
1	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	1.215,49	-	-	1.215,49	312,21	-	-	312,21			25,69	
-	Mở rộng nhà thi đấu thể thao, phường Tây Sơn, Tp Pleiku; hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	1,35			1,35	-			-			-	
-	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu dân cư Trà Đa giai đoạn 2, thành phố Pleiku.	289,95			289,95	269,65			269,65			93,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Mở rộng nhà thi đấu thể thao, phường Tây Sơn, Tp Pleiku; hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	881,64			881,64	-			-			-	
-	Chợ đầu mối, phường Ia Kring, thành phố Pleiku	42,56			42,56	42,56			42,56			100,00	
2	BQLDA các công trình giao thông và dân dụng	199.165,00	-	-	199.165,00	-	-	-	-			-	
-	Dự án thành phần 3: Đoạn tuyến từ km 90+00-km 125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn-Pleiku	129.165,00			129.165,00	-			-			-	
-	Ôn định dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Tây)	70.000,00			70.000,00	-			-			-	
A.1.5.4	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2024 chuyển sang năm 2025	49.280,00	-	-	49.280,00	-	-	-	-			-	
I	Các hoạt động kinh tế	49.280,00	-	-	49.280,00	-	-	-	-			-	
1	BQLDA các công trình giao thông và dân dụng	49.280,00	-	-	49.280,00	-	-	-	-			-	
-	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đê Gi	20.000,00			20.000,00	-			-			-	
-	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về KCN Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	29.280,00			29.280,00	-			-			-	
A.1.5.5	Nguồn hỗ trợ của UBND TP. Hà Nội	50.000,00	-	-	50.000,00	29.982,54	-	-	29.982,54			59,97	
I	Các hoạt động kinh tế	50.000,00	-	-	50.000,00	29.982,54	-	-	29.982,54			59,97	
1	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	50.000,00	-	-	50.000,00	29.982,54	-	-	29.982,54			59,97	
-	Các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông)	50.000,00			50.000,00	29.982,54			29.982,54			59,97	
A.1.5.6	Nguồn thu đóng góp của UBMTTQVN tỉnh	50.000,00	-	-	50.000,00	-	-	-	-			-	
I	Các hoạt động kinh tế	50.000,00	-	-	50.000,00	-	-	-	-			-	
1	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	50.000,00	-	-	50.000,00	-	-	-	-			-	
-	Các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông)	50.000,00			50.000,00	-			-			-	
A.2	Vốn nước ngoài	180.969,00	103.845,00	-	77.124,00	161.092,10	81.548,10	-	79.544,00	78,53	103,14	0,05	
A.2.1	Nguồn ODA địa phương vay lại của chính phủ (53)	72.692,00	72.692,00	-	-	57.083,67	57.083,67	-	-	78,53		0,14	
I	Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Sở Tài chính	72.692,00	72.692,00	-	-	57.083,67	57.083,67	-	-	78,53		0,14	
-	Dự án Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới,vay vốn ADB- Tiểu DA Gia Lai	72.692,00	72.692,00			57.083,67	57.083,67			78,53		0,14	
A.2.2	Nguồn ODA địa phương vay lại của chính phủ (54)	108.277,00	31.153,00	-	77.124,00	104.008,43	24.464,43	-	79.544,00	78,53	103,14	0,08	
I	Các hoạt động kinh tế	108.277,00	31.153,00	-	77.124,00	104.008,43	24.464,43	-	79.544,00	78,53	103,14	0,08	
1	Sở Tài chính	31.153,00	31.153,00	-	-	24.464,43	24.464,43	-	-	78,53		0,32	
-	Dự án Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới,vay vốn ADB- Tiểu DA Gia Lai	31.153,00	31.153,00			24.464,43	24.464,43			78,53		0,32	
2	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	77.124,00	-	-	77.124,00	79.544,00	-	-	79.544,00			103,14	
-	XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	77.124,00			77.124,00	79.544,00			79.544,00			103,14	
B	Nguồn vốn NSTW	4.290.691,00	170.295,00	4.120.396,00	-	2.731.793,80	90.494,92	2.641.298,88	-	53,14	64,10	0,00	
B.1	Vốn trong nước	4.120.396,00	-	4.120.396,00	-	2.641.298,88	-	2.641.298,88	-		64,10		
B.1.1	Nguồn vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu	2.250.396,00	-	2.250.396,00	-	1.955.230,20	-	1.955.230,20	-		86,88		
I	CTMT QG giảm nghèo bền vững (chưa phân rõ)	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-		-		
II	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	397.149,00	-	397.149,00	-	13.252,95	-	13.252,95	-		3,34		
1	BQLDA các công trình giao thông và dân dụng	397.149,00	-	397.149,00	-	13.252,95	-	13.252,95	-		3,34		
-	Dự án Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại 7 xã biên giới tỉnh Gia Lai	397.149,00		397.149,00		13.252,95		13.252,95			3,34		
III	Văn hoá thông tin	18.000,00	-	18.000,00	-	1.182,16	-	1.182,16	-		6,57		
1	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	18.000,00	-	18.000,00	-	1.182,16	-	1.182,16	-		6,57		
-	Tu bổ tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chăm Dương Long	18.000,00	-	18.000,00	-	1.182,16	-	1.182,16	-		6,57		
IV	Các hoạt động kinh tế	1.835.246,00	-	1.835.246,00	-	1.940.795,10	-	1.940.795,10	-		105,75		
1	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	97.892,00	-	97.892,00	-	99.102,06	-	99.102,06	-		101,24		
-	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Nhơn Phước - giai đoạn 1	12.000,00	-	12.000,00	-	12.000,00	-	12.000,00	-		100,00		
-	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý	22.000,00	-	22.000,00	-	22.000,00	-	22.000,00	-		100,00		
-	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	63.892,00		63.892,00		65.102,06		65.102,06			101,89		
2	UBND xã Hội Sơn	6.000,00	-	6.000,00	-	6.000,00	-	6.000,00	-		100,00		

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Đường vào làng dân tộc Trà Hương	6.000,00	-	6.000,00	-	6.000,00	-	6.000,00	-		100,00		
3	UBND xã Đề Gi	1,00	-	1,00	-	1,00	-	1,00	-		100,00		
-	Đê Xã Mão	1,00	-	1,00	-	1,00	-	1,00	-		100,00		
4	UBND xã Phú Thiện	27.900,00	-	27.900,00	-	27.021,50	-	27.021,50	-		96,85		
-	Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	27.900,00		27.900,00		27.021,50		27.021,50			96,85		
5	UBND xã Ia Pa	49.704,00	-	49.704,00	-	43.652,86	-	43.652,86	-		87,83		
-	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.	49.704,00		49.704,00		43.652,86		43.652,86			87,83		
6	UBND xã Chư Prông	53.270,00	-	53.270,00	-	53.145,30	-	53.145,30	-		99,77		
-	Đường liên xã huyện Chư Prông,tỉnh Gia Lai	53.270,00		53.270,00		53.145,30		53.145,30			99,77		
7	UBND xã Đak Đoa	48.090,00	-	48.090,00	-	51.292,26	-	51.292,26	-		106,66		
-	Đường liên xã huyện Đak Đoa,tỉnh Gia Lai	48.090,00		48.090,00		51.292,26		51.292,26			106,66		
8	UBND xã Kon Chiêng	37.960,00	-	37.960,00	-	28.488,65	-	28.488,65	-		75,05		
-	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	37.960,00		37.960,00		28.488,65		28.488,65			75,05		
9	UBND xã Đức Cơ	39.350,00	-	39.350,00	-	44.283,70	-	44.283,70	-		112,54		
-	Đường liên xã Đức Cơ, tỉnh Gia lai	39.350,00		39.350,00		44.283,70		44.283,70			112,54		
10	UBND xã Kông Chro	53.460,00	-	53.460,00	-	55.948,31	-	55.948,31	-		104,65		
-	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chơ Long huyện Kông chro, tỉnh Gia Lai	53.460,00		53.460,00		55.948,31		55.948,31			104,65		
11	UBND xã Kbang	72.668,00	-	72.668,00	-	87.234,77	-	87.234,77	-		120,05		
-	Đường liên xã huyện Kbang	72.668,00		72.668,00		87.234,77		87.234,77			120,05		
12	UBND Phường An Khê	54.395,51	-	54.395,51	-	68.750,33	-	68.750,33	-		126,39		
-	Đường nối từ quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	54.395,51		54.395,51		68.750,33		68.750,33			126,39		
13	UBND xã Bờ Ngoang	44.111,64	-	44.111,64	-	44.111,64	-	44.111,64	-		100,00		
-	Đường liên xã huyện Chư Sê	44.111,64		44.111,64		44.111,64		44.111,64			100,00		
14	UBND xã Đak Pơ	50.269,00	-	50.269,00	-	42.616,74	-	42.616,74	-		84,78		
-	Đường giao thông huyện ĐăkPơ	50.269,00		50.269,00		42.616,74		42.616,74			84,78		
15	UBND xã Chư Pưh	35.730,00	-	35.730,00	-	42.026,07	-	42.026,07	-		117,62		
-	Đường liên xã huyện Chư Pưh , tỉnh Gia Lai	35.730,00		35.730,00		42.026,07		42.026,07			117,62		
16	UBND xã Ia Grai	28.741,00	-	28.741,00	-	40.352,45	-	40.352,45	-		140,40		
-	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	28.741,00		28.741,00		40.352,45		40.352,45			140,40		
17	Sở Nông nghiệp và Môi trường	11.391,00	-	11.391,00	-	20.935,30	-	20.935,30	-		183,79		
-	Đầu tư phát triển rừng bền vững vườn QG Kon Ka Kinh và NC năng lực PCCR	11.391,00		11.391,00		15.935,43		15.935,43			139,89		
-	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng (Sở NN)	-		-		4.999,88		4.999,88					
18	BQLĐA các công trình giao thông và dân dụng	1.124.312,85	-	1.124.312,85	-	1.177.732,30	-	1.177.732,30	-		104,75		
-	Tuyến Đường Kết Nối với đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	-	-	-	-	1.041,91	-	1.041,91	-				
-	Tuyến Đường Kết Nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Tuyến Đường Kết Nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại (Chương 599-Ngành 292)	-	-	-	-	17.206,94	-	17.206,94	-				
-	Tuyến Đường Kết Nối từ đường phía Tây tỉnh(ĐT 638) đến đường ven biển (ĐT 639) trên địa bàn huyện Phú Mỹ - Ban GT	-	-	-	-	15.662,10	-	15.662,10	-				
-	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	52.842,00	-	52.842,00	-	78.759,87	-	78.759,87	-		149,05		
-	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	219.717,00	-	219.717,00	-	322.654,57	-	322.654,57	-		146,85		
-	Xây dựng Tuyến đường tránh phía Nam TT Phú Phong	145.628,00	-	145.628,00	-	150.384,48	-	150.384,48	-		103,27		
-	Kè chống sạt lở bờ sông, suối khu vực trạm bơm điện Chư Răng 2, khu vực thôn Quý Đức, khu vực cầu Ia Kdam, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	-		-		2.273,90		2.273,90					
-	Đường liên huyện Chư Sê-Chư Pưh- Chư Prông, tỉnh Gia Lai	-		-		882,11		882,11					
-	Hồ chứa nước Iaprat xã iakhroi - huyện Chư Păh	13.217,00		13.217,00		2.304,30		2.304,30			17,43		
-	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi	29.809,85		29.809,85		11.292,75		11.292,75			37,88		
-	Đường hành lang kinh tế phía đông (đường tránh QL 19), tỉnh Gia Lai	208.000,00		208.000,00		365.949,90		365.949,90			175,94		

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh – đường Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	33.325,00		33.325,00		34.231,48		34.231,48			102,72		
-	Kè chống sạt lở Suối Hội phú(L T Tôn-N T Trục-Chùa Minh Thành)_PLeiku 2023-2026	-		-		950,00		950,00					
-	Đường liên huyện Mang Yang-Ia Pa, đường tỉnh 669 và đường từ Tp Pleiku đi trung tâm huyện Đăk Đoa	191.774,00		191.774,00		158.449,02		158.449,02			82,62		
-	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi	100.000,00		100.000,00		6.950,46		6.950,46			6,95		
-	Đường liên huyện Mang Yang-Ia Pa, đường tỉnh 669 và đường từ Tp Pleiku đi trung tâm huyện Đăk Đoa	100.000,00		100.000,00		1.590,41		1.590,41			1,59		
-	Dự án thành phần 3: Đoạn tuyến từ km 90+00-km 125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn-Pleiku	30.000,00		30.000,00		7.148,09		7.148,09			23,83		
19	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	-	-	-	-	8.099,85	-	8.099,85	-				
-	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	-	-	-	-	8.099,85	-	8.099,85	-				
B.1.2	Nguồn vốn dự phòng NSTW	300.000,00	-	300.000,00	-	300.000,00	-	300.000,00	-		100,00		
I	Các hoạt động kinh tế	300.000,00	-	300.000,00	-	300.000,00	-	300.000,00	-		100,00		
1	BQLDA các công trình giao thông và dân dụng	300.000,00	-	300.000,00	-	300.000,00	-	300.000,00	-		100,00		
-	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	300.000,00	-	300.000,00	-	300.000,00	-	300.000,00	-		100,00		
B.1.3	Nguồn vốn vượt thu NSTW	1.570.000,00	-	1.570.000,00	-	386.068,68	-	386.068,68	-		24,59		
I	Các hoạt động kinh tế	1.570.000,00	-	1.570.000,00	-	386.068,68	-	386.068,68	-		24,59		
1	BQLDA các công trình giao thông và dân dụng	1.570.000,00	-	1.570.000,00	-	386.068,68	-	386.068,68	-		24,59		
-	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	-	-	-	-	147.907,42	-	147.907,42	-				
-	Dự án đầu tư xây dựng đường cắt hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát.	1.500.000,00	-	1.500.000,00	-	177.511,79	-	177.511,79	-		11,83		
-	Dự án thành phần 1: đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	24.000,00	-	24.000,00	-	15.670,00	-	15.670,00	-		65,29		
-	Dự án thành phần 2: đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000 thuộc Dự án: Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	46.000,00	-	46.000,00	-	44.979,47	-	44.979,47	-		97,78		
B.2	Vốn nước ngoài, trong đó:	170.295,00	170.295,00	-	-	90.494,92	90.494,92	-	-		53,14		0,06
B.2.1	Nguồn vốn vay ODA Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương (Nguồn 53)	170.295,00	170.295,00	-	-	90.255,31	90.255,31	-	-		53,00		0,06
I	Y tế, dân số và gia đình	64.771,00	64.771,00	-	-	-	-	-	-		-		
I	Sở Y tế	64.771,00	64.771,00	-	-	-	-	-	-		-		
-	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	64.771,00	64.771,00	-	-	-	-	-	-		-		
II	Các hoạt động kinh tế	85.124,00	85.124,00	-	-	85.973,81	85.973,81	-	-		101,00		0,12
1	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	85.124,00	85.124,00	-	-	85.973,81	85.973,81	-	-		101,00		0,12
-	XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	85.124,00	85.124,00	-	-	85.973,81	85.973,81	-	-		101,00		0,12
III	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	20.400,00	20.400,00	-	-	4.281,50	4.281,50	-	-		20,99		0,49
I	Sở Tài chính	20.400,00	20.400,00	-	-	4.281,50	4.281,50	-	-		20,99		0,49
-	Làng Hòa bình Việt Nam-Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Bình Định	20.400,00	20.400,00	-	-	4.281,50	4.281,50	-	-		20,99		0,49
B.2.2	Nguồn viện trợ không hoàn lại (56)	-	-	-	-	239,61	239,61	-	-				
I	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	-	-	-	239,61	239,61	-	-				
1	Sở Tài chính	-	-	-	-	239,61	239,61	-	-				
-	Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	-	-	-	-	239,61	239,61	-	-				
C	Vốn NSNN theo hình thức lệnh chi tiền	247.692,77	-	-	247.692,77	251.153,52	-	-	251.153,52			101,40	
C.1	Nguồn ĐTTT	6.000,00	-	-	6.000,00	6.000,00	-	-	6.000,00			100,00	
I	Quốc phòng	6.000,00	-	-	6.000,00	6.000,00	-	-	6.000,00			100,00	
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6.000,00	-	-	6.000,00	6.000,00	-	-	6.000,00			100,00	
-	Công trình: Đường hầm Sh03-BĐ2021	6.000,00	-	-	6.000,00	6.000,00	-	-	6.000,00			100,00	
C.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	186.052,68	-	-	186.052,68	189.513,42	-	-	189.513,42			101,86	
1	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	86.052,68	-	-	86.052,68	89.513,42	-	-	89.513,42			104,02	
1	Sở Ngoại vụ	60.000,00	-	-	60.000,00	60.000,00	-	-	60.000,00			100,00	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình hữu nghị cho 04 tỉnh Nam Lào	60.000,00	-	-	60.000,00	60.000,00	-	-	60.000,00			100,00	
2	Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai (Sở Tài chính)	26.052,68	-	-	26.052,68	29.513,42	-	-	29.513,42			113,28	
-	Chương trình bê tông xi măng GTNT và kiên cố hóa kênh mương	26.052,68	-	-	26.052,68	29.513,42	-	-	29.513,42			113,28	
II	Bảo đảm xã hội	100.000,00	-	-	100.000,00	100.000,00	-	-	100.000,00			100,00	
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Gia Lai	100.000,00	-	-	100.000,00	100.000,00	-	-	100.000,00			100,00	
-	Vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	100.000,00	-	-	100.000,00	100.000,00	-	-	100.000,00			100,00	
C.3	Nguồn vốn khác	55.640,10	-	-	55.640,10	55.640,10	-	-	55.640,10			100,00	
1	Bảo đảm xã hội	55.640,10	-	-	55.640,10	55.640,10	-	-	55.640,10			100,00	
1	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	55.640,10	-	-	55.640,10	55.640,10	-	-	55.640,10			100,00	
-	Vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	55.640,10			55.640,10	55.640,10			55.640,10			100,00	
D	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.804,93	-	118.448,93	35.356,00	309.803,38	79.608,51	185.263,65	44.931,22		156,41	127,08	
D.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025	115.522,93	-	86.288,93	29.234,00	161.874,13	-	132.923,80	28.950,33		154,05	99,03	
D.1.1	Vốn NSTW bổ sung mục tiêu	86.288,93	-	86.288,93	-	132.923,80	-	132.923,80	-		154,05		
I	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	83.202,00	-	83.202,00	-	124.571,14	-	124.571,14	-		149,72		
1	Sở Giáo dục và đào tạo	81.905,00	-	81.905,00	-	123.611,17	-	123.611,17	-		150,92		
-	Trường PTDT nội trú THPT số 1 tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS & THPT An Lão (HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa và Sân bê tông, lối đi Khu sinh hoạt giáo dục văn hóa)	52,00	-	52,00	-	-	-	-	-		-		
-	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS & THPT Vân Canh (HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa; Nâng cấp, cải tạo Nhà hiệu bộ, tường rào mặt sau giáp suối nước và nâng nền ...)	676,00	-	676,00	-	-	-	-	-		-		
-	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS & THPT Vân Canh (HM: Xây dựng bổ sung 02 phòng học, Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng và Nhà ở học sinh 16 phòng)	1.022,34	-	1.022,34	-	1.461,86	-	1.461,86	-		142,99		
-	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS & THPT An Lão (HM: Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng, Nhà đa năng, Nhà lớp học bộ môn, Nhà hiệu bộ, đồ bê tông sân trường ...)	1.087,00	-	1.087,00	-	1.561,00	-	1.561,00	-		143,61		
-	Trường PTDT nội trú THPT số 1 tỉnh Gia Lai	2.182,66	-	2.182,66	-	1.685,96	-	1.685,96	-		77,24		
-	Đầu tư CSVC, trang TB cho 24 trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường PT có HSBT GD 2023-2025 thuộc DA 5-TDA 1. ĐMHD, CCPT các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường PT có HSBT và XMC cho người dân vùng ĐBDTTS	76.885,00		76.885,00		118.902,35		118.902,35			154,65		
2	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	1.297,00	-	1.297,00	-	959,97	-	959,97	-		74,01		
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Thôn 1, xã An Toàn, huyện An Lão, tỉnh Bình Định	1.297,00	-	1.297,00	-	959,97	-	959,97	-		74,01		
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Nâng cấp, vận hành hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh Bình Định phục vụ tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	-	-	-	-	-	-	-	-				
II	Y tế, dân số và gia đình	3.086,93	-	3.086,93	-	8.352,65	-	8.352,65	-		270,58		
1	Sở Y tế	3.086,93	-	3.086,93	-	8.352,65	-	8.352,65	-		270,58		
-	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện Kống Chro, Tỉnh Gia lai	3.086,93		3.086,93		8.352,65		8.352,65			270,58		
D.1.2	Vốn NS Tỉnh đối ứng (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	1.342,00	-	-	1.342,00	1.058,33	-	-	1.058,33			78,86	
I	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.147,00	-	-	1.147,00	774,33	-	-	774,33			67,51	
1	Sở Giáo dục và đào tạo	1.147,00	-	-	1.147,00	774,33	-	-	774,33			67,51	
-	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS & THPT An Lão (HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa và Sân bê tông, lối đi Khu sinh hoạt giáo dục văn hóa)	159,00	-	-	159,00	16,28	-	-	16,28			10,24	

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Vân Canh (HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa; Nâng cấp, cải tạo Nhà hiệu bộ, tường rào mặt sau giáp suối nước và nâng nền ...)	256,00	-	-	256,00	26,05	-	-	26,05			10,18	
-	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS & THPT Vân Canh (HM: Xây dựng bổ sung 02 phòng học, Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng và Nhà ở học sinh 16 phòng)	394,00	-	-	394,00	394,00	-	-	394,00			100,00	
-	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS &THPT An Lão (HM: Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng, Nhà đa năng, Nhà lớp học bộ môn, Nhà hiệu bộ, đồ bẽ tổng sân trường ...)	338,00	-	-	338,00	338,00	-	-	338,00			100,00	
II	Văn hoá thông tin	195,00	-	-	195,00	284,00	-	-	284,00			145,64	
I	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	195,00	-	-	195,00	284,00	-	-	284,00			145,64	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Thôn 1, xã An Toàn, huyện An Lão, tỉnh Bình Định	195,00	-	-	195,00	284,00	-	-	284,00			145,64	
D.1.3	Vốn NS tỉnh đối ứng (ĐTTT)	27.892,00	-	-	27.892,00	27.892,00	-	-	27.892,00			100,00	
I	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.892,00	-	-	27.892,00	27.892,00	-	-	27.892,00			100,00	
1	Sở Giáo dục và đào tạo	27.892,00	-	-	27.892,00	27.892,00	-	-	27.892,00			100,00	
-	Đầu tư CSVC, trang TB cho 24 trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường PT có HSBT GD 2023-2025 thuộc DA 5-TDA 1. ĐMHD, CCPT các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường PT có HSBT và XMC cho người dân vùng ĐBDTTS	27.892,00			27.892,00	27.892,00			27.892,00			100,00	
D.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	37.189,00	-	32.160,00	5.029,00	58.163,48	-	52.339,86	5.823,62		162,75	115,80	
D.2.1	Vốn NSTW bổ sung mục tiêu	32.160,00	-	32.160,00	-	52.339,86	-	52.339,86	-		162,75		
I	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	32.160,00	-	32.160,00	-	52.339,86	-	52.339,86	-		162,75		
1	Trường Cao đẳng Y tế	6.674,00	-	6.674,00	-	18.392,49	-	18.392,49	-		275,58		
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp CS 06 NH và CS 130 THĐ của Trường CDYT BD (HM:CT,SC,NC các Phòng học TH thuộc KN 4 tầng,bể AT SH,các HM phụ trợ khác CS 06 NH và Sân bê tông thoát nước CS 130 THĐ)	-	-	-	-	11.718,49	-	11.718,49	-				
-	8160986 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở 06 Nguyễn Huệ và cơ sở 130 Trần Hưng Đạo của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định (nay là Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai)	6.674,00	-	6.674,00	-	6.674,00	-	6.674,00	-		100,00		
2	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	7.380,00	-	7.380,00	-	11.112,16	-	11.112,16	-		150,57		
-	8007182 - Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	7.380,00	-	7.380,00	-	11.112,16	-	11.112,16	-		150,57		
3	Trường Cao đẳng Gia Lai	18.106,00	-	18.106,00	-	22.835,21	-	22.835,21	-		126,12		
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn của Trường Cao đẳng Gia Lai	18.106,00		18.106,00		22.835,21		22.835,21			126,12		
D.2.2	Vốn NS Tỉnh đối ứng (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	3.218,00	-	-	3.218,00	4.012,62	-	-	4.012,62			124,69	
I	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.218,00	-	-	3.218,00	4.012,62	-	-	4.012,62			124,69	
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	2.216,00	-	-	2.216,00	2.286,45	-	-	2.286,45			103,18	
-	8007182 - Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	2.216,00	-	-	2.216,00	2.286,45	-	-	2.286,45			103,18	
2	Trường Cao đẳng Y tế	1.002,00	-	-	1.002,00	1.726,17	-	-	1.726,17			172,27	
-	Công trình Sửa chữa cơ sở 06 Nguyễn Huệ của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định - HM Sửa chữa các phòng học thực hành của Khoa Điều dưỡng, Khoa Dược và xây dựng các công trình phụ khác	-	-	-	-	33,21	-	-	33,21				
-	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng,Dược,Kỹ thuật xét nghiệm Y học và thiết bị CNTT, phần mềm QL để thực hiện công tác chuyển đổi số của Trường CDYT BD năm 2024	-	-	-	-	1.241,06	-	-	1.241,06				
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp CS 06 NH và CS 130 THĐ của Trường CDYT BD (HM:CT,SC,NC các Phòng học TH thuộc KN 4 tầng,bể AT SH,các HM phụ trợ khác CS 06 NH và Sân bê tông thoát nước CS 130 THĐ)	-	-	-	-	272,91	-	-	272,91				

STT	Danh mục dự án	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách huyện)
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở 06 Nguyễn Huệ và cơ sở 130 Trần Hưng Đạo của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định (nay là Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai)	1.002,00	-	-	1.002,00	178,99	-	-	178,99			17,86	
D.2.3	Vốn NS tính đối ứng (ĐTTT)	1.811,00	-	-	1.811,00	1.811,00	-	-	1.811,00			100,00	
I	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.811,00	-	-	1.811,00	1.811,00	-	-	1.811,00			100,00	
1	Trường Cao đẳng Gia Lai	1.811,00	-	-	1.811,00	1.811,00	-	-	1.811,00			100,00	
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn của Trường Cao đẳng Gia Lai	1.811,00			1.811,00	1.811,00			1.811,00			100,00	
D.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	1.093,00	-	-	1.093,00	89.765,77	79.608,51	-	10.157,26			929,30	
D.3.1	Vốn NSTW bổ sung mục tiêu	-	-	-	-	79.608,51	79.608,51	-	-				
I	Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	79.608,51	79.608,51	-	-				
-	Sở Y tế	-	-	-	-	79.608,51	79.608,51	-	-				
-	Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai	-	-			79.608,51	79.608,51						
D.3.2	Vốn NS tính đối ứng (ĐTTT)	1.093,00	-	-	1.093,00	4.028,80	-	-	4.028,80			368,60	
I	Y tế, dân số và gia đình	1.093,00	-	-	1.093,00	4.028,80	-	-	4.028,80			368,60	
-	Sở Y tế	1.093,00	-	-	1.093,00	4.028,80	-	-	4.028,80			368,60	
-	Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai	1.093,00			1.093,00	4.028,80			4.028,80			368,60	
D.3.3	Vốn NS tính đối ứng (Nguồn Xổ số kiến Thiết)	-	-	-	-	6.128,46	-	-	6.128,46				
I	Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	6.128,46	-	-	6.128,46				
-	Sở Y tế	-	-	-	-	6.128,46	-	-	6.128,46				
-	Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai	-			-	6.128,46			6.128,46				
**	QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CẤP HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	3.245.618,99	-	-	3.245.618,99	3.245.618,99			3.245.618,99	100,00		100,00	100,00
E	Vốn trong nước	3.245.618,99	-	-	3.245.618,99	3.245.618,99	-	-	3.245.618,99	100,00		100,00	100,00
1	Thành phố Quy Nhơn	467.457,55			467.457,55	467.457,55			467.457,55	100,00		100,00	100,00
2	Huyện Hoài An	118.032,54			118.032,54	118.032,54			118.032,54	100,00		100,00	100,00
3	Huyện An Lão	84.256,23			84.256,23	84.256,23			84.256,23	100,00		100,00	100,00
4	Huyện Phù Mỹ	260.094,39			260.094,39	260.094,39			260.094,39	100,00		100,00	100,00
5	Huyện Phù Cát	92.651,83			92.651,83	92.651,83			92.651,83	100,00		100,00	100,00
6	Thị xã An Nhơn	341.776,96			341.776,96	341.776,96			341.776,96	100,00		100,00	100,00
7	Huyện Tây Sơn	108.780,27			108.780,27	108.780,27			108.780,27	100,00		100,00	100,00
8	Huyện Vĩnh Thạnh	35.390,40			35.390,40	35.390,40			35.390,40	100,00		100,00	100,00
9	Huyện Vân Canh	36.411,70			36.411,70	36.411,70			36.411,70	100,00		100,00	100,00
10	Huyện Tuy Phước	175.463,14			175.463,14	175.463,14			175.463,14	100,00		100,00	100,00
11	Thị xã Hoài Nhơn	636.979,14			636.979,14	636.979,14			636.979,14	100,00		100,00	100,00
12	Thành phố Pleiku	292.863,47			292.863,47	292.863,47			292.863,47	100,00		100,00	100,00
13	Huyện Đak Đoa	28.117,07			28.117,07	28.117,07			28.117,07	100,00		100,00	100,00
14	Huyện Mang Yang	48.357,15			48.357,15	48.357,15			48.357,15	100,00		100,00	100,00
15	Thị xã An Khê	54.517,84			54.517,84	54.517,84			54.517,84	100,00		100,00	100,00
16	Huyện KBang	16.163,14			16.163,14	16.163,14			16.163,14	100,00		100,00	100,00
17	Huyện Kông Chro	22.810,73			22.810,73	22.810,73			22.810,73	100,00		100,00	100,00
18	Huyện Chư Sê	31.704,41			31.704,41	31.704,41			31.704,41	100,00		100,00	100,00
19	Huyện Chư Prông	82.965,24			82.965,24	82.965,24			82.965,24	100,00		100,00	100,00
20	Thị xã Ayun Pa	16.292,29			16.292,29	16.292,29			16.292,29	100,00		100,00	100,00
21	Huyện Krông Pa	60.306,77			60.306,77	60.306,77			60.306,77	100,00		100,00	100,00
22	Huyện Đức Cơ	33.905,00			33.905,00	33.905,00			33.905,00	100,00		100,00	100,00
23	Huyện Ia Grai	48.741,10			48.741,10	48.741,10			48.741,10	100,00		100,00	100,00
24	Huyện Chư Păh	39.293,49			39.293,49	39.293,49			39.293,49	100,00		100,00	100,00
25	Huyện Ia Pa	12.905,85			12.905,85	12.905,85			12.905,85	100,00		100,00	100,00
26	Huyện Đak Pơ	15.448,09			15.448,09	15.448,09			15.448,09	100,00		100,00	100,00
27	Huyện Phú Thiện	26.042,76			26.042,76	26.042,76			26.042,76	100,00		100,00	100,00
28	Huyện Chư Pưh	57.890,48			57.890,48	57.890,48			57.890,48	100,00		100,00	100,00

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	3.328.988,24	4.480.396,69	134,59
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	481.365,87	534.102,35	110,96
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	365.766,87	405.160,85	110,77
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	115.599,00	128.941,50	111,54
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.270,00	14.572,40	109,81
3	Sự nghiệp y tế	2.250.002,64	2.796.090,93	124,27
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	9.124,78	10.355,65	113,49
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	10.981,52	10.981,52	100,00
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	996,80	693,51	69,57
7	Sự nghiệp kinh tế	511.233,68	513.502,67	100,44
8	Sự nghiệp môi trường	51.171,95	65.154,30	127,32
9	Sự nghiệp khác	841,00	841,00	100,00

THUYẾT MINH

Quyết toán thu – chi ngân sách năm 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Theo các Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025, 46/NQ-HĐND ngày 31/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025, 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, cụ thể như sau:

* Tổng thu NSNN trên địa bàn	:	24.094.928 triệu đồng
Trong đó:		
+ Thu nội địa	:	22.903.245 triệu đồng
+ Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	:	980.000 triệu đồng
(do Hải quan thu)		
+ Thu vay bù đắp bội chi	:	197.200 triệu đồng
+ Thu viện trợ	:	14.483 triệu đồng
* Tổng chi ngân sách địa phương	:	43.292.814 triệu đồng
Trong đó:		
+ Chi đầu tư phát triển	:	11.137.864 triệu đồng
+ Chi thường xuyên	:	24.490.651 triệu đồng
+ Chi trả nợ lãi	:	38.960 triệu đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	2.760 triệu đồng
+ Dự phòng chi	:	765.523 triệu đồng
+ Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	:	658.249 triệu đồng
+ Chi từ nguồn thu viện trợ	:	14.483 triệu đồng
+ Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	:	6.184.324 triệu đồng

Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh một số nội dung, số liệu cơ bản về quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 như sau:

I. Về tổng thu ngân sách Nhà nước:

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 28.420.362 triệu đồng. Bao gồm:

a) Các khoản thu nội địa: 27.795.207 triệu đồng, vượt 21,3% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, thực hiện 15.370.346 triệu đồng, vượt 11,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Nhiều khoản thu đạt và vượt dự toán HĐND tỉnh

giao, trong đó hầu hết các khoản thu từ khu vực doanh nghiệp đều vượt so với dự toán giao, cụ thể:

- Thu DNNN trung ương: thực hiện 1.555.166 triệu đồng, vượt 27,2% so với dự toán;

- Thu từ DNNN địa phương: thực hiện 176.138 triệu đồng, vượt 12,2% so với dự toán;

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện 792.206 triệu đồng, vượt 39,2% so với dự toán;

- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: thực hiện 5.725.313 triệu đồng, vượt 17% so với dự toán;

Riêng với thu tiền sử dụng đất: Dự toán giao 8.690.718 triệu đồng, thực hiện 11.980.811 triệu đồng, vượt 37,8% so với dự toán năm. Trong đó, thu ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách cấp huyện) thực hiện 10.538.337 triệu đồng, vượt 34,4% so với dự toán; ngân sách xã, phường thực hiện 1.442.474 triệu đồng, vượt 69,7% so với dự toán năm.

Đạt được kết quả thu nêu trên là sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong công tác quản lý thu và chống thất thu NSNN trên địa bàn tỉnh; cùng với đó là sự nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành trong công tác phối hợp thu trên địa bàn trong bối cảnh thực hiện hợp nhất 02 tỉnh và sắp xếp bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp. Các khoản thu từ khu vực doanh nghiệp thực hiện đều vượt so với dự toán HĐND tỉnh giao. Riêng đối với khoản thu tiền sử dụng đất mặc dù vẫn còn một số khó khăn đối với thu tiền sử dụng đất từ các dự án mới khi thực hiện hợp nhất tỉnh và bị gián đoạn đối với các quỹ đất ở địa phương (xã, phường mới) do kết thúc hoạt động cấp huyện, thành lập xã mới, nhưng trên cơ sở kế hoạch thu đã được xây dựng từ đầu năm, các đơn vị phát triển quỹ đất tỉnh và cơ quan, đơn vị liên quan thường xuyên phối hợp, kịp thời điều chỉnh, bổ sung cũng như tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện cho phù hợp với thực tiễn tại địa phương. Do đó, tổng số thu tiền sử dụng đất năm 2025 vượt cao so với dự toán được HĐND tỉnh giao.

Bên cạnh các khoản thu thực hiện đạt dự toán được giao, còn những khoản thu nội địa thực hiện không đạt so với dự toán giao:

- Thuế bảo vệ môi trường: thực hiện 1.141.355 triệu đồng, đạt 62% so với dự toán. Số thu thuế bảo vệ môi trường đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh giao là thực hiện giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn áp dụng đến hết năm 2025 theo Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 ngày 24/12/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: thực hiện 1.852.666 tỷ đồng, đạt 88% so với dự toán. Nguyên nhân khoản thu này không đạt dự toán HĐND tỉnh giao chủ yếu là do một số doanh nghiệp (nhà đầu tư dự án) đã có thông báo nộp tiền nhưng gặp khó khăn về tài chính, chưa thực hiện nộp tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu

tiền một lần cho cả thời gian thuê vào NSNN.

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước thực hiện 14,1 tỷ đồng, chỉ đạt 47% so với dự toán.

b) Các khoản thu do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu: 589.662 triệu đồng, đạt 70,6% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân đạt htaasp so với dự toán chủ yếu là tình hình xuất khẩu hàng hóa của tỉnh gặp nhiều khó khăn do đối tác Trung Quốc giảm lượng nhập khẩu và doanh nghiệp được hoàn thuế theo Hiệp định CPTPP; đồng thời tình hình nhập khẩu một số mặt hàng của các doanh nghiệp giảm, nhất là thép nguyên liệu do mặt hàng này phải chịu thêm thuế chống bán phá giá khi nhập khẩu nên doanh nghiệp không tiếp tục nhập khẩu mà chuyển sang mua nguyên liệu trong nước.

c) Thu viện trợ: thực hiện 35.493 triệu đồng.

d) Khoản thu khác HĐND tỉnh không giao dự toán:

- Thu từ các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các khoản đóng góp khác: 537.451 triệu đồng.;

- Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính: 217.308 triệu đồng

2. Thu ngân sách Trung ương cấp bổ sung ngân sách địa phương:

Tổng số NS Trung ương cấp bổ sung năm 2025: 29.273.964 triệu đồng

Bao gồm:

- Cấp bổ sung cân đối ngân sách địa phương : 15.287.125 triệu đồng

- Cấp bổ sung có mục tiêu : 13.986.839 triệu đồng

3. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 8.431.113 triệu đồng; trong đó, ngân sách trung ương 146.720 triệu đồng, ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách cấp huyện) 8.284.393 triệu đồng.

4. Thu chuyển nguồn: 8.044.963 triệu đồng; trong đó, ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách cấp huyện) là 7.331.578 triệu đồng; ngân sách xã, phường là 713.385 triệu đồng.

5. Thu kết dư ngân sách: 1.089.234 triệu đồng; trong đó, ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách cấp huyện) là 1.026.786 triệu đồng; ngân sách xã, phường là 62.448 triệu đồng.

6. Thu vay bù đắp bội chi: 101.588 triệu đồng. Khoản thu này sử dụng để thanh toán cho các dự án, công trình được bố trí kế hoạch từ đầu năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Thực hiện chi ngân sách địa phương : 74.247.072 triệu đồng
(*Không bao gồm các khoản bổ sung cho ngân sách cấp dưới*)

Chia ra:

* Chi ngân sách tỉnh (bao gồm NS cấp huyện) : 53.248.790 triệu đồng

* Chi ngân sách xã, phường	:	20.998.282 triệu đồng
1. Các khoản chi cân đối ngân sách	:	74.203.110 triệu đồng
* Chi ngân sách tỉnh (bao gồm NS cấp huyện)	:	53.204.828 triệu đồng
* Chi ngân sách xã, phường	:	20.998.282 triệu đồng

Sở Tài chính đã tổng hợp quyết toán chi ngân sách trên địa bàn bao gồm chi ngân sách tỉnh và xã, phường và xin thuyết minh cụ thể một số nội dung về chi ngân sách năm 2025 như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 11.622.703 triệu đồng (không bao gồm các khoản chi chương trình mục tiêu), vượt 4,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực: 11.312.048 triệu đồng.

- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật: 92.540 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển khác: 218.114 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 27.771.206 triệu đồng, vượt 13,4% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nếu không loại trừ các khoản chi chương trình mục tiêu thì chi thường xuyên là 31.688.100 triệu đồng, vượt 29,4% dự toán HĐND tỉnh giao và chi tiết các nội dung như sau:

- Chi quốc phòng thực hiện 588.506 triệu đồng, tăng 9,35% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do kinh phí để thực hiện công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân năm 2026;...

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội thực hiện 331.515 triệu đồng, đạt 89,6% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện 11.644.248 triệu đồng, tăng 5,2% với dự toán giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do trong năm bổ sung một số nhiệm vụ giáo dục – đào tạo và thực hiện chính sách cấp bù tiền miễn, giảm học phí;

Ngoài ra, trong tổng chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề nêu trên bao gồm kinh phí thực hiện hỗ trợ sinh viên các tỉnh Nam Lào số tiền 4.735,6 triệu đồng từ nguồn hỗ trợ học bổng cho học sinh Lào đã được HĐND tỉnh Bình Định (cũ) thống nhất tại Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Trên cơ sở kết quả thực hiện chính sách nêu trên, UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh tại phụ lục số 02 kèm theo báo cáo số 17/BC-UBND ngày 31/01/2026 về việc báo cáo nội dung phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025 và đã được HĐND tỉnh thống nhất thông qua (Thông báo số 17/TB-TTHĐND ngày 13/02/2026 của Thường trực HĐND tỉnh).

Tuy nhiên, theo quy định tại điểm h khoản 9 Điều 30 Luật NSNN 2015¹ và theo ý kiến của tổ Kiểm toán nhà nước làm việc tại Sở Tài chính để thực hiện hỗ trợ nội dung này phải được HĐND tỉnh quy định mức chi. Do đó, đối với số đã chi cho các đối tượng được hưởng năm 2025 số tiền 4.735,6 triệu đồng, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét thông qua. Đồng thời, để có cơ sở tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ nêu trên trong thời gian tới, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh đăng ký xây dựng “*Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ học bổng toàn phần cho lưu học sinh Lào theo kế hoạch hợp tác giữa tỉnh Gia Lai và các địa phương của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, các địa phương của Vương quốc Campuchia*” vào kỳ họp thường lệ giữa năm 2026.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ thực hiện 70.440 triệu đồng, đạt 65,5% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân giảm chủ yếu do nguyên nhân do các dự án KHCN một số dự án, đề tài của Sở KHCN và Quỹ KHCN chưa hoàn thành chuyển năm sau tiếp tục thực hiện theo quy định.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình thực hiện 3.104.812 triệu đồng, tăng 15,9% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do kinh phí chi BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội từ ngày 01/7/2026 cấp cho Sở Y tế để chuyển cho BHYT theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/5/2025 của Chính phủ về việc hướng dẫn Luật BHYT, kinh phí đóng BHYT cho các đối tượng được hưởng tăng thêm từ nguồn trung ương bổ sung mục tiêu chi an sinh năm 2025

- Chi sự nghiệp môi trường 415,153 triệu đồng, tăng 73,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do thực hiện đề án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin thực hiện 448.525 triệu đồng, tăng 19,8% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đảng, kinh phí tổ chức kỉ niệm ngày giải phóng tỉnh.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn thực hiện 130.741 triệu đồng, đạt 93,3% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao thực hiện 120.021 triệu đồng, đạt 83,7% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện 3.043.435 triệu đồng, tăng 29,3% dự toán giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do kinh phí Trung ương bổ sung mục tiêu để thực hiện chính sách hỗ trợ tàu cá theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg.

¹ Điểm h khoản 9 Điều 30 Luật NSNN 2015 quy định nhiệm vụ và quyền hạn HĐND các cấp như sau: “Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương”.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 8.647.768 triệu đồng, tăng 87,8% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do chi kinh phí tỉnh giãn biên chế cho các đối tượng nghỉ theo chế độ.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội thực hiện 3.009.102 triệu đồng, tăng 91,5% dự toán giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu kinh phí an sinh xã hội Trung ương bổ sung có mục tiêu để chi trong năm.

- Chi khác ngân sách thực hiện 133.834 triệu đồng, đạt 44,5% dự toán HĐND tỉnh giao.

c) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước: 30.226 triệu đồng;

d) Chi trả nợ lãi, phí tiền vay: 27.002 triệu đồng.

đ) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: thực hiện 2.760 triệu đồng, đạt 100%.

e) Dự phòng ngân sách: 129.111 triệu đồng;

g) Chi từ nguồn thu viện trợ: 6.414 triệu đồng;

h) Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026:

Thực hiện 18.541.327 triệu đồng, để chi cho những nhiệm vụ chưa chi được trong năm 2025 phải chuyển sang năm 2026 để tiếp tục chi. Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh : 15.563.086 triệu đồng

- Ngân sách cấp xã, phường : 2.978.241 triệu đồng

i) Chi các chương trình mục tiêu : 7.641.249 triệu đồng

k) Chi nộp ngân sách cấp trên : 8.431.113 triệu đồng

2. Chi trả nợ gốc: 43.962 triệu đồng.

III. Kết dư ngân sách năm 2025:

1. Tổng số kết dư ngân sách : 51.551.691.481 đồng

- Ngân sách tỉnh : 9.521.226.246 đồng

- Ngân sách xã, phường : 42.030.465.235 đồng

2. Về xử lý kết dư ngân sách

- Đối với kết dư ngân sách tỉnh: theo quy định tại Điều 74 của Luật Ngân sách năm 2025, kết dư ngân sách tỉnh được sử dụng để trả nợ gốc và chi trả lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước; trường hợp còn dư thì trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp và 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau.

Căn cứ quy định nêu trên, Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2025 là 9.521.226.246 đồng sẽ trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh 4.760.613.123 đồng và 50% còn lại là 4.760.613.123 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối với kết dư ngân sách xã, phường năm 2025: Ghi thu vào ngân sách các cấp năm 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

IV. Về tình hình sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính năm 2025

- Số dư Quỹ Dự trữ tài chính năm 2024 chuyển sang : 754.326.666.029 đồng

* Phát sinh thu : 270.211.721.887 đồng

Trong đó:

+ Thu kết dư từ ngân sách năm 2023, 2024 : 264.482.673.389 đồng

+ Thu từ trích lập Quỹ Dự trữ tài chính năm 2025 : 2.760.000.000 đồng

+ Thu lãi tiền gửi năm 2025 : 2.969.048.498 đồng

* Phát sinh chi (hỗ trợ khắc phục thiên tai

về nhà ở do ảnh hưởng bão số 13) : 217.308.000.000 đồng

- Số dư cuối năm 2025 : 807.230.387.916 đồng

Trên đây là thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2025./.

THUYẾT MINH

Quyết toán thu – chi ngân sách năm 2025

(Kèm theo Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh)

Theo các Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025, 46/NQ-HĐND ngày 31/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025, 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, cụ thể như sau:

* Tổng thu NSNN trên địa bàn	:	24.094.928 triệu đồng
Trong đó:		
+ Thu nội địa	:	22.903.245 triệu đồng
+ Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu (do Hải quan thu)	:	980.000 triệu đồng
+ Thu vay bù đắp bội chi	:	197.200 triệu đồng
+ Thu viện trợ	:	14.483 triệu đồng
* Tổng chi ngân sách địa phương	:	43.292.814 triệu đồng
Trong đó:		
+ Chi đầu tư phát triển	:	11.137.864 triệu đồng
+ Chi thường xuyên	:	24.490.651 triệu đồng
+ Chi trả nợ lãi	:	38.960 triệu đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	2.760 triệu đồng
+ Dự phòng chi	:	765.523 triệu đồng
+ Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	:	658.249 triệu đồng
+ Chi từ nguồn thu viện trợ	:	14.483 triệu đồng
+ Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	:	6.184.324 triệu đồng

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh một số nội dung, số liệu cơ bản về quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 như sau:

I. Về tổng thu ngân sách Nhà nước:

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 28.420.362 triệu đồng. Bao gồm:

a) Các khoản thu nội địa: 27.795.207 triệu đồng, vượt 21,3% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, thực hiện 15.370.346 triệu đồng, vượt 11,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Nhiều khoản thu đạt và vượt dự toán HĐND tỉnh

giao, trong đó hầu hết các khoản thu từ khu vực doanh nghiệp đều vượt so với dự toán giao, cụ thể:

- Thu DNNN trung ương: thực hiện 1.555.166 triệu đồng, vượt 27,2% so với dự toán;

- Thu từ DNNN địa phương: thực hiện 176.138 triệu đồng, vượt 12,2% so với dự toán;

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện 792.206 triệu đồng, vượt 39,2% so với dự toán;

- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: thực hiện 5.725.313 triệu đồng, vượt 17% so với dự toán;

Riêng với thu tiền sử dụng đất: Dự toán giao 8.690.718 triệu đồng, thực hiện 11.980.811 triệu đồng, vượt 37,8% so với dự toán năm. Trong đó, thu ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách cấp huyện) thực hiện 10.538.337 triệu đồng, vượt 34,4% so với dự toán; ngân sách xã, phường thực hiện 1.442.474 triệu đồng, vượt 69,7% so với dự toán năm.

Đạt được kết quả thu nêu trên là sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong công tác quản lý thu và chống thất thu NSNN trên địa bàn tỉnh; cùng với đó là sự nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành trong công tác phối hợp thu trên địa bàn trong bối cảnh thực hiện hợp nhất 02 tỉnh và sắp xếp bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp. Các khoản thu từ khu vực doanh nghiệp thực hiện đều vượt so với dự toán HĐND tỉnh giao. Riêng đối với khoản thu tiền sử dụng đất mặc dù vẫn còn một số khó khăn đối với thu tiền sử dụng đất từ các dự án mới khi thực hiện hợp nhất tỉnh và bị gián đoạn đối với các quỹ đất ở địa phương (xã, phường mới) do kết thúc hoạt động cấp huyện, thành lập xã mới, nhưng trên cơ sở kế hoạch thu đã được xây dựng từ đầu năm, các đơn vị phát triển quỹ đất tỉnh và cơ quan, đơn vị liên quan thường xuyên phối hợp, kịp thời điều chỉnh, bổ sung cũng như tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện cho phù hợp với thực tiễn tại địa phương. Do đó, tổng số thu tiền sử dụng đất năm 2025 vượt cao so với dự toán được HĐND tỉnh giao.

Bên cạnh các khoản thu thực hiện đạt dự toán được giao, còn những khoản thu nội địa thực hiện không đạt so với dự toán giao:

- Thuế bảo vệ môi trường: thực hiện 1.141.355 triệu đồng, đạt 62% so với dự toán. Số thu thuế bảo vệ môi trường đạt thấp so với dự toán HĐND tỉnh giao là thực hiện giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn áp dụng đến hết năm 2025 theo Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 ngày 24/12/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: thực hiện 1.852.666 triệu đồng, đạt 88% so với dự toán. Nguyên nhân khoản thu này không đạt dự toán HĐND tỉnh giao chủ yếu là do một số doanh nghiệp (nhà đầu tư dự án) đã có thông báo nộp tiền nhưng gặp khó khăn về tài chính, chưa thực hiện nộp tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu

tiền một lần cho cả thời gian thuê vào NSNN (các doanh nghiệp đã nộp vào tháng 1 năm 2026 1.782.654 triệu đồng).

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước thực hiện 14,1 tỷ đồng, chỉ đạt 47% so với dự toán do nhu cầu mua nhà có giá trị lớn trong nhân dân giảm, người dân chuyển qua mua nhà ở có giá thấp hơn như nhà ở xã hội, chung cư.

- Thu phí và lệ phí ngân sách địa phương thực hiện 204.080 triệu đồng, chỉ đạt 87,59% so với dự toán là do các lệ phí khi thực hiện online được miễn thu và giảm 50% lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

b) Các khoản thu do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu: 589.662 triệu đồng, đạt 60,17% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân đạt thấp so với dự toán chủ yếu là:

- Thu thuế xuất khẩu thực hiện 88.242 triệu đồng, chỉ đạt 43,68% so với dự toán do các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng tinh quặng giảm 75,21% do Doanh nghiệp hết giấy phép xuất khẩu), dăm gỗ giảm 34,75% do đối tác Trung Quốc giảm lượng nhập khẩu và Doanh nghiệp được hoàn thuế theo Hiệp định CPTPP và cát vàng giảm 66,16%.

- Thu thuế nhập khẩu thực hiện 31.525 triệu đồng, vượt 7,23% so với dự toán nguyên nhân: các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón tăng 2.126,59% (tương đương 3.215,22 triệu đồng), máy móc thiết bị tăng 114,4% (tương đương 2.754,02 triệu đồng), gỗ nguyên liệu tăng 70,6% (tương đương 1.244,48 triệu đồng), nguyên liệu dược tăng 21,1% (tương đương 238,33 triệu đồng) và hàng hóa khác tăng 43,51% (tương đương 4.358,4 triệu đồng).

- Thu thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu thực hiện 468.273 triệu đồng, chỉ đạt 54,59% so với dự toán nguyên nhân: các doanh nghiệp nhập khẩu mặt hàng thép nguyên liệu giảm 79,25% (tương đương 194.065,36 triệu đồng) do mặt hàng này phải chịu thêm thuế chống bán phá giá khi nhập khẩu nên doanh nghiệp không tiếp tục nhập khẩu mà chuyển sang mua nguyên liệu trong nước; bên cạnh đó các doanh nghiệp nhập khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu giảm 13,1% (tương đương 7.316,56 triệu đồng), nguyên liệu dược giảm 8,98% (tương đương 2.725,66 triệu đồng). Bên cạnh đó, số thu thuế tăng ở một số nhóm mặt hàng như: nguyên liệu may mặc (tăng 72,41%), hàng hóa khác (tăng 66,78%), đá (tăng 39,81%), nhựa đường (tăng 32,39%) và máy móc thiết bị (tăng 1,43%).

c) Thu viện trợ: thực hiện 35.493 triệu đồng.

d) Khoản thu khác HĐND tỉnh không giao dự toán:

- Thu từ các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các khoản đóng góp khác: 537.451 triệu đồng.;

- Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính: 217.308 triệu đồng

2. Thu ngân sách Trung ương cấp bổ sung ngân sách địa phương:

Tổng số NS Trung ương cấp bổ sung năm 2025: 29.273.964 triệu đồng

Bao gồm:

- Cấp bổ sung cân đối ngân sách địa phương : 15.287.125 triệu đồng
- Cấp bổ sung có mục tiêu : 13.986.839 triệu đồng

3. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 8.431.113 triệu đồng; trong đó, ngân sách trung ương 146.720 triệu đồng, ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách cấp huyện) 8.284.393 triệu đồng.

4. Thu chuyển nguồn: 8.044.963 triệu đồng; trong đó, ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách cấp huyện) là 7.331.578 triệu đồng; ngân sách xã, phường là 713.385 triệu đồng.

5. Thu kết dư ngân sách: 1.089.234 triệu đồng; trong đó, ngân sách tỉnh (bao gồm ngân sách cấp huyện) là 1.026.786 triệu đồng; ngân sách xã, phường là 62.448 triệu đồng.

6. Thu vay bù đắp bội chi: 101.588 triệu đồng. Khoản thu này sử dụng để thanh toán cho các dự án, công trình được bố trí kế hoạch từ đầu năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Thực hiện chi ngân sách địa phương : 74.247.072 triệu đồng
(Không bao gồm các khoản bổ sung cho ngân sách cấp dưới)

Chia ra:

* Chi ngân sách tỉnh (bao gồm NS cấp huyện) : 53.248.790 triệu đồng

* Chi ngân sách xã, phường : 20.998.282 triệu đồng

1. Các khoản chi cân đối ngân sách : 74.203.110 triệu đồng

* Chi ngân sách tỉnh (bao gồm NS cấp huyện) : 53.204.828 triệu đồng

* Chi ngân sách xã, phường : 20.998.282 triệu đồng

Trên cơ sở số liệu đã được Sở Tài chính tổng hợp quyết toán chi ngân sách trên địa bàn bao gồm chi ngân sách tỉnh và xã, phường và xin thuyết minh cụ thể một số nội dung về chi ngân sách năm 2025 như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 11.622.703 triệu đồng (không bao gồm các khoản chi chương trình mục tiêu), vượt 4,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực: 11.312.048 triệu đồng.

- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật: 92.540 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển khác: 218.114 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 27.771.206 triệu đồng, vượt 13,4% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nếu không loại trừ các khoản chi chương trình mục tiêu thì chi thường

xuân là 31.688.100 triệu đồng, vượt 29,4% dự toán HĐND tỉnh giao và chi tiết các nội dung như sau:

- Chi quốc phòng thực hiện 588.506 triệu đồng, tăng 9,35% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do kinh phí để thực hiện công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân năm 2026;...

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội thực hiện 331.515 triệu đồng, đạt 89,6% dự toán giao. Nguyên nhân giảm là do kinh phí của cấp huyện hỗ trợ cho công an huyện sau thời điểm giải thể cấp huyện không còn tiếp tục chi.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện 11.644.248 triệu đồng, tăng 5,2% với dự toán giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do trong năm bổ sung một số nhiệm vụ giáo dục – đào tạo và thực hiện chính sách cấp bù tiền miễn, giảm học phí;

Ngoài ra, trong tổng chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề nêu trên bao gồm kinh phí thực hiện hỗ trợ sinh viên các tỉnh Nam Lào số tiền 4.735,6 triệu đồng từ nguồn hỗ trợ học bổng cho học sinh Lào đã được HĐND tỉnh Bình Định (cũ) thống nhất tại Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Trên cơ sở kết quả thực hiện chính sách nêu trên, UBND tỉnh tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh tại phụ lục số 02 kèm theo báo cáo số 17/BC-UBND ngày 31/01/2026 về việc báo cáo nội dung phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025 và đã được HĐND tỉnh thống nhất thông qua (Thông báo số 17/TB-TTHĐND ngày 13/02/2026 của Thường trực HĐND tỉnh).

Tuy nhiên, theo quy định tại điểm h khoản 9 Điều 30 Luật NSNN 2015¹ và theo ý kiến của tổ Kiểm toán nhà nước làm việc tại Sở Tài chính để thực hiện hỗ trợ nội dung này phải được HĐND tỉnh quy định mức chi. Do đó, đối với số đã chi cho các đối tượng được hưởng năm 2025 số tiền 4.735,6 triệu đồng, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét thông qua. Đồng thời, để có cơ sở tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ nêu trên trong thời gian tới, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh đăng ký xây dựng “*Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ học bổng toàn phần cho lưu học sinh Lào theo kế hoạch hợp tác giữa tỉnh Gia Lai và các địa phương của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, các địa phương của Vương quốc Campuchia*” vào kỳ họp thường lệ giữa năm 2026.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ thực hiện 70.440 triệu đồng, đạt 65,5% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện thấp hơn dự toán do một số nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số đến hết năm ngân sách chưa đủ điều kiện quyết toán được chuyển số dư dự

¹ Điểm h khoản 9 Điều 30 Luật NSNN 2015 quy định nhiệm vụ và quyền hạn HĐND các cấp như sau: “Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương”.

toán sang năm 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (các gói thầu mua sắm trang thiết bị đã hoàn thiện hồ sơ, ký kết hợp đồng trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán; dự toán được bố trí kinh phí sau ngày 30/9 năm 2025). Tổng kinh phí được chuyển nguồn theo quy định là 16.799 triệu đồng. Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và chuyển đổi số nhằm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp sau sắp xếp đơn vị hành chính, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách và tránh lãng phí nguồn lực là 16.589 triệu đồng. Thực hiện tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ 2.752,4 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình thực hiện 3.104.812 triệu đồng, tăng 15,9% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do kinh phí chi BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội từ ngày 01/7/2026 cấp cho Sở Y tế để chuyển cho BHYT theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/5/2025 của Chính phủ về việc hướng dẫn Luật BHYT, kinh phí đóng BHYT cho các đối tượng được hưởng tăng thêm từ nguồn trung ương bổ sung mục tiêu chi an sinh năm 2025

- Chi sự nghiệp môi trường 415,153 triệu đồng, tăng 73,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do thực hiện đề án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin thực hiện 448.525 triệu đồng, tăng 19,8% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đảng, kinh phí tổ chức kỉ niệm ngày giải phóng tỉnh.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn thực hiện 130.741 triệu đồng, đạt 93,3% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân do các Trung tâm văn hóa thông tin thể dục thể thao của cấp huyện khi kết thúc hoạt động cũng bị giải tán và các viên chức được chuyển về các xã, phường mới vào biên chế của các đơn vị không thuộc sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn và các nội dung chi của sự nghiệp này của cấp huyện không còn thực hiện kể từ ngày 01/7/2025.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao thực hiện 120.021 triệu đồng, đạt 83,7% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân cũng tương tự trên, do các Trung tâm văn hóa thông tin thể dục thể thao của cấp huyện khi kết thúc hoạt động cũng bị giải tán và các viên chức được chuyển về các xã, phường mới vào biên chế của các đơn vị không thuộc sự nghiệp thể dục, thể thao và các nội dung chi của sự này của cấp huyện không còn thực hiện kể từ ngày 01/7/2025.

- Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện 3.043.435 triệu đồng, tăng 29,3% dự toán giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do kinh phí Trung ương bổ sung mục tiêu để thực hiện chính sách hỗ trợ tàu cá theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg, kinh phí duy tu sửa chữa các công trình giao thông, đề kè do ảnh hưởng của bão, lũ.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 8.647.768 triệu đồng, tăng 87,8% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do chi kinh phí tinh giản biên chế cho các đối tượng nghỉ theo chế độ.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội thực hiện 3.009.102 triệu đồng, tăng 91,5% dự toán giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu kinh phí an sinh xã hội Trung ương bổ sung có mục tiêu để chi trong năm.

- Chi khác ngân sách thực hiện 133.834 triệu đồng, đạt 44,5% dự toán HĐND tỉnh giao.

c) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước: 30.226 triệu đồng;

d) Chi trả nợ lãi, phí tiền vay: 27.002 triệu đồng.

đ) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: thực hiện 2.760 triệu đồng, đạt 100%.

e) Dự phòng ngân sách: 129.111 triệu đồng;

g) Chi từ nguồn thu viện trợ: 6.414 triệu đồng;

h) Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026:

Thực hiện 18.541.327 triệu đồng, để chi cho những nhiệm vụ chưa chi được trong năm 2025 phải chuyển sang năm 2026 để tiếp tục chi. Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh : 15.563.086 triệu đồng

- Ngân sách cấp xã, phường : 2.978.241 triệu đồng

i) Chi các chương trình mục tiêu : 7.641.249 triệu đồng

k) Chi nộp ngân sách cấp trên : 8.431.113 triệu đồng

2. Chi trả nợ gốc: 43.962 triệu đồng.

III. Kết dư ngân sách năm 2025:

1. Tổng số kết dư ngân sách : 51.551.691.481 đồng

- Ngân sách tỉnh : 9.521.226.246 đồng

- Ngân sách xã, phường : 42.030.465.235 đồng

2. Về xử lý kết dư ngân sách

- Đối với kết dư ngân sách tỉnh: theo quy định tại Điều 74 của Luật Ngân sách năm 2025, kết dư ngân sách tỉnh được sử dụng để trả nợ gốc và chi trả lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước; trường hợp còn dư thì trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp và 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau.

Căn cứ quy định nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2025 là 9.521.226.246 đồng sẽ trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh 4.760.613.123 đồng và 50% còn lại là 4.760.613.123 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối với kết dư ngân sách xã, phường năm 2025: Ghi thu vào ngân sách các cấp năm 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

IV. Về tình hình sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính năm 2025

- Số dư Quỹ Dự trữ tài chính năm 2024 chuyển sang : 754.326.666.029 đồng
- * Phát sinh thu : 270.211.721.887 đồng

Trong đó:

- + Thu kết dư từ ngân sách năm 2023, 2024 : 264.482.673.389 đồng
- + Thu từ trích lập Quỹ Dự trữ tài chính năm 2025 : 2.760.000.000 đồng
- + Thu lãi tiền gửi năm 2025 : 2.969.048.498 đồng
- * Phát sinh chi (hỗ trợ khắc phục thiên tai về nhà ở do ảnh hưởng bão số 13) : 217.308.000.000 đồng
- Số dư cuối năm 2025 : 807.230.387.916 đồng

Trên đây là thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2025./.

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Gia Lai; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 48/TB-TTHĐND ngày 08/6/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 (tại Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ các quy định tại: Điểm c khoản 3 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 3 Điều 31² Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, việc HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình, gồm:

(1) Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02/6/2026 của UBND tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025;

(Kèm theo 15 Biểu - từ Biểu mẫu số 48 đến Biểu mẫu số 64)

(2) Dự thảo nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

“...3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng:

...c) Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; **phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương**...”.

² Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

“...3. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương”.

Tại buổi thẩm tra, theo báo cáo của Sở Tài chính số liệu báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 đã được Sở Tài chính kiểm tra đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc Nhà nước, đồng thời, UBND tỉnh đã báo cáo Thường trực HĐND tỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 đề cho ý kiến theo quy định. Do đó, Ban thống nhất đề nghị HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025, với những nội dung như sau:

I. Quyết toán thu NSNN trên địa bàn : 29.175.121.527.497 đồng

Bao gồm:

- 1. Thuế do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu : 589.662.521.027 đồng*
- 2. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước : 27.795.207.101.006 đồng*
- 3. Thu viện trợ : 35.492.719.271 đồng*
- 4. Thu huy động đóng góp : 537.451.186.193 đồng*
- 5. Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính : 217.308.000.000 đồng*

II. Quyết toán tổng thu NSDP : 74.298.623.664.569 đồng

1. Quyết toán thu NSDP được hưởng : 74.197.035.234.569 đồng

- a) Các khoản thu cân đối NSNN : 27.287.173.910.500 đồng*
- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước : 26.743.308.309.969 đồng*
- Thu huy động đóng góp : 537.451.186.193 đồng*
- Thu viện trợ : 6.414.414.338 đồng*

b) Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính : 217.308.000.000 đồng

c) Thu kết dư : 1.089.234.140.608 đồng

d) Thu chuyển nguồn : 8.044.962.604.156 đồng

đ) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 29.273.964.023.104 đồng

e) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên : 8.284.392.556.201 đồng

2. Thu vay bù đắp bội chi : 101.588.430.000 đồng

III. Quyết toán chi ngân sách địa phương : 74.203.109.616.640 đồng

Bao gồm:

1. Ngân sách tỉnh (bao gồm cấp huyện) : 53.204.827.750.641 đồng

2. Ngân sách xã, phường : 20.998.281.865.999 đồng

IV. Chi trả nợ gốc : 43.962.356.448 đồng

V. Kết dư ngân sách địa phương : 51.551.691.481 đồng

1. Ngân sách tỉnh : 9.521.226.246 đồng

2. Ngân sách xã, phường : 42.030.465.235 đồng

* Về dự thảo nghị quyết: Ban đề nghị chỉnh sửa như sau: Tại Điều 1 của dự thảo nghị quyết, bỏ nội dung tại mục VI: “Xử lý kết dư” (Nội dung này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước).

* Tại thời điểm thẩm tra, Kiểm toán Nhà nước chưa có báo cáo thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương chính thức năm 2025 trước khi gửi HĐND tỉnh xem xét, phê chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 73³ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh:

(1) Thực hiện đối chiếu số liệu với báo cáo kiểm toán sau khi Kiểm toán Nhà nước ban hành báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2025, nếu có chênh lệch phải báo cáo HĐND tỉnh điều chỉnh nghị quyết theo quy định.

(2) Bổ sung một số nội dung vào thuyết minh Quyết toán thu - chi ngân sách năm 2025: Phân tích làm rõ thêm nguyên nhân các khoản thu nội địa thực hiện không đạt so với dự toán giao (như: Thuế bảo vệ môi trường; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước thực hiện; các khoản thu do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, ...); các khoản chi không đạt so với dự toán HĐND tỉnh giao (như: Chi sự nghiệp khoa học công nghệ; chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn; chi sự nghiệp thể dục, thể thao; thu phí, lệ phí, ...).

Về thể thức, kỹ thuật trình bày và bố cục dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh ban hành nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 tại Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

³ Điều 73. Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương
“...2. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trước khi gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn”.

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 165 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 820/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số .../BC-KTNS ngày ... tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Quyết toán thu NSNN trên địa bàn : 29.175.121.527.497 đồng

Bao gồm:

1. Thuế do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu

: 589.662.521.027 đồng

2. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước

: 27.795.207.101.006 đồng

3. Thu viện trợ

: 35.492.719.271 đồng

4. Thu huy động đóng góp	:	537.451.186.193 đồng
5. Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	:	217.308.000.000 đồng
II. Quyết toán tổng thu NSDP	:	74.298.623.664.569 đồng
1. Quyết toán thu NSDP được hưởng	:	74.197.035.234.569 đồng
a) Các khoản thu cân đối NSNN	:	27.287.173.910.500 đồng
- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	:	26.743.308.309.969 đồng
- Thu huy động đóng góp	:	537.451.186.193 đồng
- Thu viện trợ	:	6.414.414.338 đồng
b) Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	:	217.308.000.000 đồng
c) Thu kết dư	:	1.089.234.140.608 đồng
d) Thu chuyển nguồn	:	8.044.962.604.156 đồng
đ) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	29.273.964.023.104 đồng
e) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	:	8.284.392.556.201 đồng
2. Thu vay bù đắp bội chi	:	101.588.430.000 đồng
III. Quyết toán chi ngân sách địa phương	:	74.203.109.616.640 đồng
Bao gồm:		
1. Ngân sách tỉnh (bao gồm cấp huyện)	:	53.204.827.750.641 đồng
2. Ngân sách xã, phường	:	20.998.281.865.999 đồng
IV. Chi trả nợ gốc	:	43.962.356.448 đồng
V. Kết dư ngân sách địa phương	:	51.551.691.481 đồng
1. Ngân sách tỉnh	:	9.521.226.246 đồng
2. Ngân sách xã, phường	:	42.030.465.235 đồng

(Kèm theo các phụ lục chi tiết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung